

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Kế toán doanh nghiệp  
**Mã ngành, nghề** : 5340302  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp là ngành, nghề thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán; kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin về tình hình sử dụng tài chính trong các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Kế toán doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, cung cấp nhân lực trong lĩnh vực kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp có các hình thức sở hữu: Doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân; quy mô: lớn, vừa, nhỏ, siêu nhỏ; lĩnh vực: sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Nhiệm vụ chính của ngành, nghề bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo nội dung công việc; ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản vật tư tiền vốn; kiểm tra, giám sát các khoản thu chi, các nghĩa vụ thu nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người kế toán doanh nghiệp phải có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực kế toán.

- Người học tốt nghiệp ngành kế toán có khả năng thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán; kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin về tình hình sử dụng tài chính trong các doanh nghiệp.

- Đào tạo người làm kế toán doanh nghiệp phải đảm bảo các nhiệm vụ chính của ngành; có kiến thức về chuyên môn và kỹ năng giao tiếp đáp ứng được vị trí việc làm. Ngoài ra cần phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các chuẩn mực kế toán;
- Mô tả được các chế độ kế toán;
- Trình bày được hệ thống văn bản pháp luật về thuế;
- Xác định được vị trí, vai trò của kế toán trong ngành kinh tế;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;
- Vận dụng các văn bản liên quan đến ngành kinh tế;
- Trình bày được tên các loại chứng từ kế toán được sử dụng trong các vị trí việc làm;
- Trình bày được phương pháp lập chứng từ kế toán;
- Trình bày được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp;
- Trình bày được phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- Trình bày được phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán;
- Trình bày được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán;
- Trình bày được các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ấn chỉ; phương pháp lập báo cáo tài chính;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Thiết lập được mối quan hệ tốt với ngân hàng và các cơ quan quản lý chức năng;
- Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán theo từng vị trí công việc;
- Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- Lập được báo cáo tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
- Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- Báo cáo với lãnh đạo, đề xuất các giải pháp kinh tế, tài chính cho đơn vị tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; sử dụng thành thạo 1 đến 2 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;
- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;
- Kế toán tài sản cố định;
- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;
- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí tính giá thành;
- Kế toán tổng hợp.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 25 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 59 TC ( 1.590 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 255 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 1.335 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 412 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 1129 giờ           |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 49 giờ             |

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT       | Mã năng lực                             | Tên năng lực                  |
|----------|-----------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b> |                               |
| 1        | NLCB-01                                 | Giáo dục chính trị            |
| 2        | NLCB-02                                 | Pháp luật                     |
| 3        | NLCB-03                                 | Giáo dục thể chất             |
| 4        | NLCB-04                                 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5        | NLCB-05                                 | Tiếng Anh                     |
| 6        | NLCB-06                                 | Tin học                       |

|            |                                               |                                         |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                         |
| 7          | NLCL-01                                       | Tham quan doanh nghiệp                  |
| 8          | NLCL-02                                       | Kỹ năng giao tiếp                       |
| 9          | NLCL-03                                       | Luật kinh doanh                         |
| 10         | NLCL-04                                       | Quản trị học                            |
| 11         | NLCL-05                                       | Nguyên lý kế toán                       |
| 12         | NLCL-06                                       | Kinh tế vi mô                           |
| 13         | NLCL-07                                       | Lý thuyết tài chính tiền tệ             |
| 14         | NLCL-08                                       | Kỹ năng soạn thảo văn bản               |
| 15         | NLCL-09                                       | Đạo đức trong kinh doanh                |
| 16         | NLCL-10                                       | Kiến tập doanh nghiệp                   |
| 17         | NLCL-11                                       | Kế toán tài chính 1                     |
| 18         | NLCL-12                                       | Thực hành kế toán trên phần mềm Misa    |
| 19         | NLCL-13                                       | Kế toán giá thành                       |
| 20         | NLCL-14                                       | Kế toán tài chính 2                     |
| 21         | NLCL-15                                       | Tổ chức công tác chứng từ và sổ kế toán |
| 22         | NLCL-16                                       | Thuế                                    |
| 23         | NLCL-17                                       | Thanh toán quốc tế                      |
| 24         | NLCL-18                                       | Đầu tư kinh doanh BĐS                   |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                         |
| 25         | NLNC-01                                       | Thực tập tốt nghiệp                     |
| 26         | NLNC-02                                       | Khóa luận tốt nghiệp                    |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
|               |                                     | /TT        |                         |           |       |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 2          | 30                      | 15        | 13    | 2             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 1          | 15                      | 9         | 5     | 1             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                   | 1          | 30                      | 4         | 24    | 2             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh       | 2          | 45                      | 21        | 21    | 3             |
| MH 05         | Tiếng Anh                           | 4          | 90                      | 30        | 56    | 4             |
| MH 06         | Tin học                             | 1          | 45                      | 15        | 29    | 1             |
| Tổng          |                                     | 11         | 255                     | 94        | 148   | 13            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn      |            |                         |           |       |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành          |            |                         |           |       |               |
| MH 07         | Tham quan doanh nghiệp              | 1          | 45                      | 0         | 45    | 0             |

|                                          |                                                                        |           |             |            |             |           |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH 08                                    | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 09                                    | Luật kinh doanh                                                        | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ 01                                    | Quản trị học                                                           | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 02                                    | Nguyên lý kế toán                                                      | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 03                                    | Kinh tế vi mô                                                          | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH 10                                    | Lý thuyết tài chính tiền tệ                                            | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ 04                                    | Kỹ năng soạn thảo văn bản                                              | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH 11                                    | Đạo đức trong kinh doanh                                               | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>17</b> | <b>345</b>  | <b>172</b> | <b>157</b>  | <b>16</b> |
| <b>2.2</b>                               | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                                     |           |             |            |             |           |
| MĐ 05                                    | Kiến tập doanh nghiệp                                                  | 5         | 225         | 0          | 225         | 0         |
| MĐ 06                                    | Kế toán tài chính 1                                                    | 3         | 60          | 30         | 25          | 5         |
| MĐ 07                                    | Thực hành kế toán trên phần mềm Misa                                   | 3         | 90          | 0          | 85          | 5         |
| MĐ 08                                    | Kế toán giá thành                                                      | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 09                                    | Kế toán tài chính 2                                                    | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH 12                                    | Tổ chức công tác chứng từ và sổ kế toán                                | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 13                                    | Thuế                                                                   | 3         | 45          | 43         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>20</b> | <b>540</b>  | <b>131</b> | <b>391</b>  | <b>18</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2)</b> |                                                                        |           |             |            |             |           |
| MĐ 10                                    | Thanh toán quốc tế                                                     | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 11                                    | Đầu tư kinh doanh BĐS                                                  | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>2</b>  | <b>45</b>   | <b>15</b>  | <b>28</b>   | <b>2</b>  |
| <b>III</b>                               | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |             |           |
| MĐ 12                                    | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 315         | 0          | 315         | 0         |
| MĐ 13                                    | Khóa luận tốt nghiệp                                                   | 2         | 90          | 0          | 90          | 0         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>9</b>  | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                         |                                                                        | <b>59</b> | <b>1590</b> | <b>412</b> | <b>1129</b> | <b>49</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô-đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô-đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên kế toán doanh nghiệp, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Kế toán doanh nghiệp  
**Mã ngành, nghề** : 6340302  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng là ngành, nghề thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán; kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin về tình hình sử dụng tài chính trong các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Kế toán doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, cung cấp nhân lực trong lĩnh vực kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp có các hình thức sở hữu: Doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân; quy mô: lớn, vừa, nhỏ, siêu nhỏ; lĩnh vực: sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Nhiệm vụ chính của ngành, nghề bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo nội dung công việc; ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản vật tư tiền vốn; kiểm tra, giám sát các khoản thu chi, các nghĩa vụ thu nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; tính toán chi phí, cung cấp số liệu, tài liệu, kiểm tra và phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người kế toán doanh nghiệp phải có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực kế toán.

- Người học tốt nghiệp ngành kế toán có khả năng thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán; kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin về tình hình sử dụng tài chính trong các doanh nghiệp.

- Đào tạo người làm kế toán doanh nghiệp phải đảm bảo các nhiệm vụ chính của ngành; có kiến thức về chuyên môn và kỹ năng giao tiếp đáp ứng được vị trí việc làm. Ngoài ra cần phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các chuẩn mực kế toán;
- Mô tả được chế độ kế toán;
- Trình bày được hệ thống văn bản pháp luật về thuế;
- Biết được phương pháp sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong nghiên cứu để soạn thảo các hợp đồng thương mại;
- Xác định được vị trí, vai trò của kế toán trong ngành kinh tế;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;
- Vận dụng được các văn bản liên quan đến ngành kinh tế;
- Trình bày được tên các loại chứng từ kế toán được sử dụng trong các vị trí việc làm;
- Trình bày được phương pháp lập chứng từ kế toán; phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp;
- Trình bày được quy trình xây dựng định mức chi phí;
- Phân bổ được doanh thu nhận trước, ghi nhận doanh thu, thu nhập theo cơ sở dồn tích;
- Phân bổ được chi phí trả trước, trích trước phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Điều chỉnh được tỷ giá hối đoái liên quan đến ngoại tệ;
- Trình bày được phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán; phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán; các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ẩn chi; phương pháp lập báo cáo tài chính; phương pháp lập báo cáo kế toán quản trị; phương pháp phân tích tình hình tài chính cơ bản của doanh nghiệp;
- Trình bày được phương pháp sử dụng phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, phần mềm kê khai hải quan, biết cách sử dụng chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp;
- Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các cơ quan quản lý chức năng;
- Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán theo từng vị trí công việc;
- Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- Xây dựng được hệ thống định mức chi phí;
- Phân bổ được doanh thu nhận trước, ghi nhận doanh thu, thu nhập theo cơ sở dồn tích;
- Phân bổ được chi phí trả trước, trích trước phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Điều chỉnh được tỷ giá hối đoái liên quan đến ngoại tệ;
- Lập được kế hoạch tài chính doanh nghiệp;
- Lập được báo cáo tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
- Xây dựng được báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp;
- Phân tích được một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính doanh nghiệp;
- Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp;
- Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- Tham mưu được cho lãnh đạo doanh nghiệp những ý kiến cải tiến làm cho công tác kế toán và công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp đúng pháp luật;
- Báo cáo với lãnh đạo các đơn vị và đề xuất các giải pháp đúng đắn để hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời mang lại hiệu quả cao hơn;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; sử dụng thành thạo 2 đến 3 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng; sử dụng được phần mềm hỗ trợ kê khai, kê khai hải quan, sử dụng được chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Tổ chức, đánh giá, phân tích các hoạt động nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;
- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;
- Kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính và các khoản vay;
- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;
- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí và tính giá thành;
- Kế toán thuế;
- Kế toán tổng hợp.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                             |
|----------------------------------------------|-----------------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | <b>: 38 môn học/mô đun</b>  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | <b>: 102 TC (2.640 giờ)</b> |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | <b>: 435 giờ</b>            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | <b>: 2.205 giờ</b>          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | <b>: 849 giờ</b>            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | <b>: 1.708 giờ</b>          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | <b>: 83 giờ</b>             |

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7         | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                   |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp 1      |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 2      |
| 10        | NLCL-04                                       | Kỹ năng giao tiếp             |

|            |                          |                                         |
|------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| 11         | NLCL-05                  | Tiếng anh chuyên ngành kế toán          |
| 12         | NLCL-06                  | Phân tích hoạt động kinh doanh          |
| 13         | NLCL-07                  | Luật kinh doanh                         |
| 14         | NLCL-08                  | Quản trị học                            |
| 15         | NLCL-09                  | Nguyên lý kế toán                       |
| 16         | NLCL-10                  | Kinh tế vi mô                           |
| 17         | NLCL-11                  | Lý thuyết tài chính tiền tệ             |
| 18         | NLCL-12                  | Kỹ năng soạn thảo văn bản               |
| 19         | NLCL-13                  | Đạo đức trong kinh doanh                |
| 20         | NLCL-14                  | Kiến tập doanh nghiệp 1                 |
| 21         | NLCL-15                  | Kiến tập doanh nghiệp 2                 |
| 22         | NLCL-16                  | Thuế                                    |
| 23         | NLCL-17                  | Kế toán tài chính 1                     |
| 24         | NLCL-18                  | Kế toán tài chính 2                     |
| 25         | NLCL-19                  | Thực hành kế toán trên phần mềm Misa    |
| 26         | NLCL-20                  | Kế toán giá thành                       |
| 27         | NLCL-21                  | Tin học ứng dụng trong kinh doanh       |
| 28         | NLCL-22                  | Quản trị tài chính                      |
| 29         | NLCL-23                  | Thực hành kế toán trên sổ sách          |
| 30         | NLCL-24                  | Kế toán tài chính 3                     |
| 31         | NLCL-25                  | Tổ chức công tác chứng từ và sổ kế toán |
| 32         | NLCL-26                  | Kế toán Hành chính sự nghiệp            |
| 33         | NLCL-27                  | Kỹ năng phân tích số liệu               |
| 34         | NLCL-28                  | Thanh toán quốc tế                      |
| 35         | NLCL-29                  | Đầu tư kinh doanh bất động sản          |
| 36         | NLCL-30                  | Thị trường chứng khoán                  |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                         |
| 37         | NLNC-01                  | Thực hành kế toán thuế                  |
| 38         | NLNC-02                  | Thực hành kế toán tổng hợp              |
| 39         | NLNC-03                  | Thực tập tốt nghiệp                     |
| 40         | NLNC-04                  | Khóa luận tốt nghiệp                    |

#### 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
| /TT           |                                     |            |                         |           |       |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 5          | 75                      | 41        | 29    | 5             |

|                                                  |                                         |           |            |            |            |           |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| MH 02                                            | Pháp luật                               | 2         | 30         | 18         | 10         | 2         |
| MH 03                                            | Giáo dục thể chất                       | 2         | 60         | 5          | 51         | 4         |
| MH 04                                            | Giáo dục Quốc phòng - An ninh           | 3         | 75         | 36         | 35         | 4         |
| MH 05                                            | Tiếng Anh                               | 4         | 120        | 42         | 72         | 6         |
| MH 06                                            | Tin học                                 | 3         | 75         | 15         | 58         | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                         | <b>19</b> | <b>435</b> | <b>157</b> | <b>255</b> | <b>23</b> |
| <b>II</b>                                        | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>   |           |            |            |            |           |
| <b>2.1</b>                                       | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>       |           |            |            |            |           |
| MH 07                                            | Khởi nghiệp                             | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 01                                            | Tham quan doanh nghiệp 1                | 1         | 45         | 0          | 45         | 0         |
| MĐ 02                                            | Tham quan doanh nghiệp 2                | 1         | 45         | 0          | 45         | 0         |
| MH 08                                            | Kỹ năng giao tiếp                       | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 09                                            | Tiếng anh chuyên ngành kế toán          | 3         | 45         | 43         | 0          | 2         |
| MH 10                                            | Phân tích hoạt động kinh doanh          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 11                                            | Luật kinh doanh                         | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 12                                            | Quản trị học                            | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 13                                            | Nguyên lý kế toán                       | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 14                                            | Kinh tế vi mô                           | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 15                                            | Lý thuyết tài chính tiền tệ             | 3         | 45         | 43         | 0          | 2         |
| MH 16                                            | Kỹ năng soạn thảo văn bản               | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 17                                            | Đạo đức trong kinh doanh                | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                         | <b>26</b> | <b>450</b> | <b>338</b> | <b>90</b>  | <b>22</b> |
| <b>2.2</b>                                       | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>      |           |            |            |            |           |
| MĐ 03                                            | Kiến tập doanh nghiệp 1                 | 5         | 150        | 0          | 150        | 0         |
| MĐ 04                                            | Kiến tập doanh nghiệp 2                 | 4         | 120        | 0          | 120        | 0         |
| MH 18                                            | Thuế                                    | 3         | 45         | 43         | 0          | 2         |
| MĐ 05                                            | Kế toán tài chính 1                     | 3         | 60         | 30         | 25         | 5         |
| MĐ 06                                            | Kế toán tài chính 2                     | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 07                                            | Thực hành kế toán trên phần mềm Misa    | 3         | 90         | 0          | 85         | 5         |
| MĐ 08                                            | Kế toán giá thành                       | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 09                                            | Tin học ứng dụng trong kinh doanh       | 2         | 45         | 15         | 25         | 5         |
| MĐ 10                                            | Quản trị tài chính                      | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 11                                            | Thực hành kế toán trên sổ sách          | 2         | 60         | 0          | 55         | 5         |
| MĐ 12                                            | Kế toán tài chính 3                     | 3         | 75         | 15         | 55         | 5         |
| MH 18                                            | Tổ chức công tác chứng từ và sổ kế toán | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 19                                            | Kế toán Hành chính sự nghiệp            | 3         | 45         | 43         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                         | <b>36</b> | <b>855</b> | <b>219</b> | <b>599</b> | <b>37</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 2/4 môn học)</b> |                                         |           |            |            |            |           |

|                  |                                                 |            |             |            |             |           |
|------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH 20            | Kỹ năng phân tích số liệu                       | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| MH 21            | Thanh toán quốc tế                              | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| MH 22            | Đầu tư kinh doanh bất động sản                  | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| MH 23            | Thị trường chứng khoán                          | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>      |                                                 | <b>6</b>   | <b>90</b>   | <b>86</b>  | <b>0</b>    | <b>4</b>  |
| <b>III</b>       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ 13            | Thực hành kế toán thuế                          | 2          | 90          | 0          | 90          | 0         |
| MĐ 14            | Thực hành kế toán tổng hợp                      | 3          | 135         | 0          | 135         | 0         |
| MĐ 15            | Thực tập tốt nghiệp                             | 6          | 270         | 0          | 270         | 0         |
| MĐ 16            | Khóa luận tốt nghiệp                            | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>      |                                                 | <b>15</b>  | <b>675</b>  | <b>0</b>   | <b>675</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                 | <b>102</b> | <b>2505</b> | <b>800</b> | <b>1619</b> | <b>86</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên kế toán doanh nghiệp kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐTBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Quản trị kinh doanh  
**Mã ngành, nghề** : 5340404  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị kinh doanh trình độ trung cấp là một ngành, nghề có sự kết hợp của khoa học và nghệ thuật quản lý - kinh doanh. Đây là ngành, nghề hỗ trợ phát triển tối đa tư duy hệ thống trong quản lý và cải tiến hiệu quả hệ thống sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, đáp ứng được yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Ngành, nghề Quản trị kinh doanh thực hiện việc duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của tổ chức, bao gồm việc cân nhắc, tạo ra hệ thống, quy trình và tối đa hóa "hiệu quả hoạt động", "quản lý hoạt động kinh doanh" bằng quá trình tư duy và ra quyết định của nhà quản trị. Để kết nối và vận hành được toàn hệ thống hoạt động của tổ chức, người lao động tốt nghiệp ngành, nghề quản trị kinh doanh có thể đảm nhận những vị trí việc làm liên quan tại từng bộ phận như: Nhân sự, kinh doanh, marketing, hành chính. Đây là những vị trí việc làm phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Các công việc của nghề chủ yếu được thực hiện tại các bộ phận của tổ chức hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh. Do đó, những vị trí việc làm này phải chịu cường độ làm việc cao, chịu áp lực lớn về thời gian và yêu cầu đảm bảo tiến độ kế hoạch kinh doanh của tổ chức. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ, cần phải đảm bảo các điều kiện làm việc thiết yếu như: Môi trường và điều kiện làm việc phải đảm bảo sức khỏe; mặt bằng kinh doanh hợp lý, các loại thiết bị, dụng cụ phù hợp với tiêu chuẩn của từng công việc; các phần mềm giám sát, quản lý sản phẩm; hệ thống thông tin liên lạc tốt; các quy định nội bộ về chuẩn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình trung cấp quản trị kinh doanh đào tạo ra những nhân viên lĩnh vực quản trị kinh doanh có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh, có khả năng thích ứng cao với các vị trí công việc khác nhau liên quan đến quản lý và kinh doanh.

- Đào tạo nhân viên quản trị kinh doanh có khả năng phân tích được nhu cầu của khách hàng, thị trường và đối thủ cạnh tranh, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện được các chức năng, nhiệm vụ của nhà quản trị liên quan đến hoạt động marketing, bán hàng, hoạch định chiến lược kinh doanh.

- Đào tạo người học ngành quản trị kinh doanh trình độ trung cấp sẽ đáp ứng được các yêu cầu về tiếng Anh, có trình độ công nghệ thông tin cơ bản, ứng dụng trong kinh doanh. Ngoài ra, chương trình đào tạo quản trị kinh doanh định hướng cho người học hình thành được tư duy logic, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng chăm sóc khách hàng, xử lý được các tình huống đa dạng trong kinh doanh; tôn trọng kỷ luật, có tác phong công nghiệp, có tính trung thực, cầu tiến, năng động, uyên chuyên, thích ứng với biến động của kinh tế thị trường.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được khái niệm cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh, hành chính, nhân sự, marketing;
- Liệt kê được các quyền và nghĩa vụ của người lao động theo Luật Lao động;
- Liệt kê được các nội dung và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của tổ chức;
- Liệt kê được các trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân khi làm việc nhóm;
- Giải thích được hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- Trình bày được quy trình và cách thức thực hiện công việc trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Xác định được quy trình thực hiện công việc, nhật ký công việc;
- Cập nhật được các quy định, chính sách về hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Trình bày được chỉ tiêu đánh giá công việc theo 5S của các bộ phận trong tổ chức;
- Trình bày được việc thiết lập, vận hành tích hợp các quy trình tác nghiệp theo tiêu chuẩn ISO;
- Ứng dụng được những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công việc thực tế của nghề;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Lập được kế hoạch thực hiện công việc;

- Vận hành được hệ thống tiêu thụ sản phẩm sẵn có tại đơn vị một cách hiệu quả;
- Tìm kiếm được cơ hội kinh doanh;
- Lập được báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị bộ phận;
- Tổ chức thực hiện được chiến lược kinh doanh tại đơn vị bộ phận;
- Trình bày được ý kiến cải tiến công tác quản trị phù hợp với lãnh đạo;
- Giao tiếp hiệu quả, thuyết trình, thảo luận và làm chủ tình huống;
- Thiết lập được mối quan hệ với khách hàng;
- Ghi nhận được những khiếu nại, thắc mắc của khách hàng trong mọi trường hợp;
- Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận để đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra;

- Khởi nghiệp được tổ chức mới với quy mô nhỏ;
- Tổ chức thực hiện được các biện pháp vệ sinh an toàn lao động;
- Phát hiện và đề phòng được rủi ro và mối nguy hại tại nơi làm việc;
- Báo cáo được với cấp trên các sự cố thường gặp;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### *2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước;
- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù và chịu khó trong công việc;
- Có ý thức trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân;
- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi;
- Có ý thức tự bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn;
- Đoàn kết, phối hợp và hợp tác với đồng nghiệp trong công việc;
- Xác định được mục đích, yêu cầu sản phẩm, nội quy của công việc;
- đúc kết được kinh nghiệm để cải tiến trong công việc được giao;
- Thích nghi được với môi trường làm việc;
- Thích ứng được với sự thay đổi trong các thời kỳ công nghệ;
- Ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Nhân sự;
- Kinh doanh;
- Hành chính;
- Marketing.

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : 23 môn học/mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 56 TC ( 1.410 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 225 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.155 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 482 giờ
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : 881 giờ
- Giờ thi, kiểm tra : 47 giờ

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7         | NLCL-01                                       | Tham quan DN                  |
| 8         | NLCL-02                                       | Marketing căn bản             |
| 9         | NLCL-03                                       | Luật kinh doanh               |
| 10        | NLCL-04                                       | Kỹ năng giao tiếp             |
| 11        | NLCL-05                                       | Quản trị học                  |
| 12        | NLCL-06                                       | Nguyên lý kế toán             |
| 13        | NLCL-07                                       | Kinh tế vi mô                 |
| 14        | NLCL-08                                       | Lý thuyết tài chính tiền tệ   |
| 15        | NLCL-09                                       | Kỹ năng soạn thảo văn bản     |
| 16        | NLCL-10                                       | Kiến tập doanh nghiệp         |
| 17        | NLCL-11                                       | Quản trị tác nghiệp           |
| 18        | NLCL-12                                       | Quản trị marketing            |

|            |                          |                                   |
|------------|--------------------------|-----------------------------------|
| 19         | NLCL-13                  | Quản trị bán hàng                 |
| 20         | NLCL-14                  | Tin học ứng dụng trong kinh doanh |
| 21         | NLCL-15                  | Thanh toán quốc tế                |
| 22         | NLCL-16                  | Đầu tư kinh doanh bất động sản    |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                   |
| 23         | NLNC-01                  | Học kỳ doanh nghiệp               |
| 24         | NLNC-02                  | Khóa luận tốt nghiệp              |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |           |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |           |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT /TT | Thi/ Kiểm tra |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |           |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 2          | 30                      | 15        | 13        | 2             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 1          | 15                      | 9         | 5         | 1             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                   | 1          | 30                      | 4         | 24        | 2             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh       | 2          | 45                      | 21        | 21        | 3             |
| MH 05         | Tiếng Anh                           | 4          | 90                      | 30        | 56        | 4             |
| MH 06         | Tin học                             | 1          | 45                      | 15        | 29        | 1             |
| Tổng          |                                     | 11         | 255                     | 94        | 148       | 13            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn      |            |                         |           |           |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành          |            |                         |           |           |               |
| MH 07         | Tham quan doanh nghiệp              | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MH 08         | Marketing căn bản                   | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 09         | Luật kinh doanh                     | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 10         | Kỹ năng giao tiếp                   | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 11         | Quản trị học                        | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 12         | Nguyên lý kế toán                   | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 13         | Kinh tế vi mô                       | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 14         | Lý thuyết tài chính tiền tệ         | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 15         | Kỹ năng soạn thảo văn bản           | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| Tổng          |                                     | 17         | 285                     | 224       | 45        | 16            |
| 2.2           | Môn học/mô đun chuyên ngành         |            |                         |           |           |               |
| MĐ 01         | Kiến tập doanh nghiệp               | 5          | 225                     | 0         | 225       | 0             |
| MH 16         | Quản trị tác nghiệp                 | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 17         | Quản trị marketing                  | 3          | 45                      | 40        | 0         | 5             |
| MH 18         | Quản trị bán hàng                   | 3          | 45                      | 40        | 0         | 5             |
| MĐ 02         | Tin học ứng dụng trong kinh doanh   | 2          | 60                      | 0         | 58        | 2             |

|                                          |                                                                        |           |             |            |            |           |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| MH19                                     | Phân tích hoạt động kinh doanh                                         | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>17</b> | <b>435</b>  | <b>136</b> | <b>283</b> | <b>16</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2)</b> |                                                                        |           |             |            |            |           |
| MH 20                                    | Thanh toán quốc tế                                                     | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MH 21                                    | Đầu tư kinh doanh bất động sản                                         | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>2</b>  | <b>30</b>   | <b>28</b>  | <b>0</b>   | <b>2</b>  |
| <b>III</b>                               | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |            |           |
| MĐ 03                                    | Học kỳ doanh nghiệp                                                    | 7         | 315         | 0          | 315        | 0         |
| MĐ 04                                    | Khóa luận tốt nghiệp                                                   | 2         | 90          | 0          | 90         | 0         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>9</b>  | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b> | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                         |                                                                        | <b>56</b> | <b>1410</b> | <b>482</b> | <b>881</b> | <b>47</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi

học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Quản trị kinh doanh, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên

hướng dẫn học sinh làm khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Quản trị kinh doanh theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Quản trị kinh doanh  
**Mã ngành, nghề** : 6340404  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị kinh doanh trình độ cao đẳng là một ngành, nghề có sự kết hợp của khoa học và nghệ thuật quản lý - kinh doanh. Đây là ngành, nghề hỗ trợ phát triển tối đa tư duy hệ thống trong quản lý và cải tiến hiệu quả hệ thống sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, đáp ứng được yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Ngành, nghề Quản trị kinh doanh thực hiện việc duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của tổ chức, bao gồm việc cân nhắc, tạo ra hệ thống, quy trình và tối đa hóa hiệu quả hoạt động, "quản lý hoạt động kinh doanh" bằng quá trình tư duy và ra quyết định của nhà quản trị. Để kết nối và vận hành được toàn hệ thống hoạt động của tổ chức, người học ngành, nghề quản trị kinh doanh có thể đảm nhận những vị trí việc làm liên quan tại từng bộ phận như: Nhân sự, kinh doanh, marketing, hành chính, trợ lý. Đây là những vị trí việc làm phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được thực hiện tại các bộ phận của tổ chức hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh. Do đó, những vị trí việc làm này phải chịu cường độ làm việc cao, chịu áp lực lớn về thời gian và yêu cầu đảm bảo tiến độ kế hoạch kinh doanh của tổ chức. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ, cần phải đảm bảo các điều kiện làm việc thiết yếu như: Môi trường và điều kiện làm việc phải đảm bảo sức khỏe; mặt bằng kinh doanh hợp lý, các loại thiết bị, dụng cụ phù hợp với tiêu chuẩn của từng công việc; các phần mềm giám sát, quản lý sản phẩm; hệ thống thông tin liên lạc tốt; các quy định nội bộ về chuẩn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình cao đẳng quản trị kinh doanh đào tạo ra những cử nhân quản trị kinh doanh có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh, có khả năng thích ứng cao với các vị trí công việc khác nhau liên quan đến quản lý và kinh doanh.

- Đào tạo cử nhân tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh trình độ cao đẳng có khả năng phân tích được nhu cầu của khách hàng, thị trường và đối thủ cạnh tranh, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; đồng thời có khả năng phân tích được báo cáo tài chính, báo cáo thuế và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nhân viên quản trị kinh doanh có khả năng thực hiện được các chức năng, nhiệm vụ của nhà quản trị liên quan đến hoạt động marketing, bán hàng, hoạch định chiến lược kinh doanh. Cử nhân tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh được trang bị kiến thức về quản trị học, kinh tế học, các nguyên lý cơ bản và kỹ năng chuyên môn để có thể phân tích, xử lý tình huống trong kinh doanh, đưa ra các giải pháp nhằm giúp nhà quản trị ra quyết định kinh doanh hiệu quả.

- Cử nhân thực hành ngành quản trị kinh doanh sẽ đáp ứng được các yêu cầu về tiếng Anh, có trình độ công nghệ thông tin cơ bản, ứng dụng trong kinh doanh. Ngoài ra, chương trình đào tạo quản trị kinh doanh định hướng cho sinh viên hình thành được tư duy logic, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng chăm sóc khách hàng, xử lý được các tình huống đa dạng trong kinh doanh; tôn trọng kỷ luật, có tác phong công nghiệp, có tính trung thực, cầu tiến, năng động, uyên chuyên, thích ứng với biến động của kinh tế thị trường.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được khái niệm cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh, hành chính, nhân sự, marketing, trợ lý;
- Giải thích được các quyền và nghĩa vụ của người lao động theo Luật lao động;
- Xác định được nội dung và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của tổ chức;
- Liệt kê được các trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân khi làm việc nhóm;
- Xác định được cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp với loại hình tổ chức;
- Giải thích và phân tích được hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- Xác định được quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Xác định được quy trình thực hiện công việc, nhật ký công việc;
- Mô tả được quy trình và cách thức thực hiện công việc trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Giải thích được các quy luật kinh tế, các biến số môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động của tổ chức;

- Cập nhật được các quy định, chính sách về hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 2.2.2. Về kỹ năng

- Lập được kế hoạch thực hiện công việc;
- Vận hành được hệ thống tiêu thụ sản phẩm sẵn có tại đơn vị một cách hiệu quả;
- Dự báo và tìm kiếm được cơ hội kinh doanh;
- Lập được báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- Cung cấp được các thông tin kinh tế - xã hội về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị và các cơ quan quản lý có liên quan;
- Xác định được chiến lược kinh doanh tại đơn vị bộ phận;
- Tham mưu cho lãnh đạo những ý kiến cải tiến công tác quản trị phù hợp với từng giai đoạn kinh doanh;
- Thiết lập được mối quan hệ giữa đơn vị với các đối tác;
- Giải quyết được những khiếu nại, thắc mắc của khách hàng trong mọi trường hợp;
- Tạo lập và khởi nghiệp được tổ chức mới với quy mô vừa và nhỏ;
- Tổ chức thực hiện được các biện pháp vệ sinh an toàn lao động;
- Phát hiện và đề phòng được rủi ro và mối nguy hại tại nơi làm việc;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước, nội qui làm việc tại doanh nghiệp, đơn vị;
- Giao tiếp hiệu quả thông qua văn bản viết, thuyết trình, thảo luận và làm chủ tình huống;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc với cộng đồng xã hội; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;
- Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận để đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra;

- Làm việc theo chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ đúng Luật doanh nghiệp, Luật lao động, chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh;
- Làm việc có phương pháp khoa học có tính tổ chức kỷ luật và trách nhiệm với công việc; biết phân tích, giải quyết vấn đề, đúc kết kinh nghiệm, cải tiến công việc được giao; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, biết đoàn kết và phối hợp, hợp tác, tự tin, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp trong công việc;
- Thích nghi được với môi trường làm việc khác nhau;
- Ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;
- Thích ứng được với sự thay đổi trong các thời kỳ công nghệ 4.0.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Nhân sự.
- Kinh doanh.
- Hành chính.
- Marketing.
- Trợ lý.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : **38 môn học/mô đun**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : **102 TC (2.640 giờ)**
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435 giờ**
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : **2.205 giờ**
- Khối lượng lý thuyết : **849 giờ**
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : **1.708 giờ**
- Giờ thi, kiểm tra : **83 giờ**

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT       | Mã năng lực                             | Tên năng lực                  |
|----------|-----------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b> |                               |
| 1        | NLCB-01                                 | Giáo dục chính trị            |
| 2        | NLCB-02                                 | Pháp luật                     |
| 3        | NLCB-03                                 | Giáo dục thể chất             |
| 4        | NLCB-04                                 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5        | NLCB-05                                 | Tiếng Anh                     |
| 6        | NLCB-06                                 | Tin học                       |

|            |                                               |                                            |
|------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                            |
| 7          | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                                |
| 8          | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp 1                   |
| 9          | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 2                   |
| 10         | NLCL-04                                       | Kỹ năng giao tiếp                          |
| 11         | NLCL-05                                       | Marketing căn bản                          |
| 12         | NLCL-06                                       | Tiếng anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh |
| 13         | NLCL-07                                       | Luật kinh doanh                            |
| 14         | NLCL-08                                       | Đạo đức trong kinh doanh                   |
| 15         | NLCL-09                                       | Quản trị học                               |
| 16         | NLCL-10                                       | Nguyên lý kế toán                          |
| 17         | NLCL-11                                       | Kinh tế vi mô                              |
| 18         | NLCL-12                                       | Lý thuyết tài chính tiền tệ                |
| 19         | NLCL-13                                       | Kỹ năng soạn thảo văn bản                  |
| 20         | NLCL-14                                       | Kiến tập doanh nghiệp 1                    |
| 21         | NLCL-15                                       | Kiến tập doanh nghiệp 1                    |
| 22         | NLCL-16                                       | Quản trị tác nghiệp                        |
| 23         | NLCL-17                                       | Phân tích hoạt động kinh doanh             |
| 24         | NLCL-18                                       | Thương mại điện tử                         |
| 25         | NLCL-19                                       | Thuế                                       |
| 26         | NLCL-20                                       | Quản trị bán hàng                          |
| 27         | NLCL-21                                       | Quản trị Marketing                         |
| 28         | NLCL-22                                       | Kế toán tài chính                          |
| 29         | NLCL-23                                       | Quản trị chiến lược                        |
| 30         | NLCL-24                                       | Tin học ứng dụng trong kinh doanh          |
| 31         | NLCL-25                                       | Quản trị tài chính                         |
| 32         | NLCL-26                                       | Quản trị nguồn nhân lực                    |
| 33         | NLCL-27                                       | Kỹ năng phân tích số liệu                  |
| 34         | NLCL-28                                       | Thanh toán quốc tế                         |
| 35         | NLCL-29                                       | Đầu tư kinh doanh BĐS                      |
| 36         | NLCL-30                                       | Thị trường chứng khoán                     |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                            |
| 37         | NLNC-01                                       | Thực tập tư vấn chăm sóc khách hàng        |
| 38         | NLNC-02                                       | Thực tập quản trị hành chính văn phòng     |
| 39         | NLNC-03                                       | Học kỳ doanh nghiệp                        |
| 40         | NLNC-04                                       | Khóa luận tốt nghiệp                       |

#### 6. Nội dung chương trình:

|  |                           |  |                                |
|--|---------------------------|--|--------------------------------|
|  | <b>Tên môn học/Mô đun</b> |  | <b>Thời gian học tập (giờ)</b> |
|--|---------------------------|--|--------------------------------|

| Mã môn học/MĐ |                                            | Số tín chỉ | Tổng số | Trong đó  |       |               |
|---------------|--------------------------------------------|------------|---------|-----------|-------|---------------|
|               |                                            |            |         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
|               |                                            |            |         |           | /TT   |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương        |            |         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                         | 5          | 75      | 41        | 29    | 5             |
| MH 02         | Pháp luật                                  | 2          | 30      | 18        | 10    | 2             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                          | 2          | 60      | 5         | 51    | 4             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh              | 3          | 75      | 36        | 35    | 4             |
| MH 05         | Tiếng Anh                                  | 4          | 120     | 42        | 72    | 6             |
| MH 06         | Tin học                                    | 3          | 75      | 15        | 58    | 2             |
| Tổng          |                                            | 19         | 435     | 157       | 255   | 23            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn             |            |         |           |       |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành                 |            |         |           |       |               |
| MH 07         | Khởi nghiệp                                | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MĐ 01         | Tham quan doanh nghiệp 1                   | 1          | 45      | 0         | 45    | 0             |
| MĐ 02         | Tham quan doanh nghiệp 2                   | 1          | 45      | 0         | 45    | 0             |
| MH 08         | Kỹ năng giao tiếp                          | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 09         | Marketing căn bản                          | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 10         | Tiếng anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 11         | Luật kinh doanh                            | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 12         | Đạo đức trong kinh doanh                   | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 13         | Quản trị học                               | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 14         | Nguyên lý kế toán                          | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 15         | Kinh tế vi mô                              | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 16         | Lý thuyết tài chính tiền tệ                | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 17         | Kỹ năng soạn thảo văn bản                  | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| Tổng          |                                            | 24         | 420     | 308       | 90    | 22            |
| 2.2           | Môn học/mô đun chuyên ngành                |            |         |           |       |               |
| MĐ 03         | Kiến tập doanh nghiệp 1                    | 5          | 225     | 0         | 225   | 0             |
| MĐ 04         | Kiến tập doanh nghiệp 1                    | 4          | 180     | 0         | 180   | 0             |
| MH 18         | Quản trị tác nghiệp                        | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 19         | Phân tích hoạt động kinh doanh             | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 20         | Thương mại điện tử                         | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MH 21         | Thuế                                       | 3          | 45      | 40        | 0     | 5             |
| MH 22         | Quản trị bán hàng                          | 3          | 45      | 40        | 0     | 5             |
| MH 23         | Quản trị Marketing                         | 3          | 45      | 40        | 0     | 5             |
| MH 24         | Kế toán tài chính                          | 3          | 45      | 40        | 0     | 5             |
| MH 25         | Quản trị chiến lược                        | 2          | 30      | 28        | 0     | 2             |
| MĐ 05         | Tin học ứng dụng trong kinh doanh          | 2          | 60      | 0         | 58    | 2             |

|                                                  |                                                 |            |             |            |             |           |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH 26                                            | Quản trị tài chính                              | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 27                                            | Quản trị nguồn nhân lực                         | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>35</b>  | <b>825</b>  | <b>328</b> | <b>463</b>  | <b>34</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 2/4 môn học)</b> |                                                 |            |             |            |             |           |
| MH 28                                            | Kỹ năng phân tích số liệu                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 29                                            | Thanh toán quốc tế                              | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 30                                            | Đầu tư kinh doanh BĐS                           | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 31                                            | Thị trường chứng khoán                          | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>4</b>   | <b>60</b>   | <b>56</b>  | <b>0</b>    | <b>4</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ 06                                            | Thực tập tư vấn chăm sóc khách hàng             | 5          | 225         | 0          | 225         | 0         |
| MĐ 07                                            | Thực tập quản trị hành chính văn phòng          | 5          | 225         | 0          | 225         | 0         |
| MĐ 08                                            | Học kỳ doanh nghiệp                             | 6          | 270         | 0          | 270         | 0         |
| MĐ 09                                            | Khóa luận tốt nghiệp                            | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>20</b>  | <b>900</b>  | <b>0</b>   | <b>900</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                                 | <b>102</b> | <b>2640</b> | <b>849</b> | <b>1708</b> | <b>83</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

|                                          |   |         |
|------------------------------------------|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết                    | = | 45 phút |
| - 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết                    | = | 15 giờ  |

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên quản trị kinh doanh kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Quản trị kinh doanh theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐTBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Công tác xã hội  
**Mã ngành, nghề** : 6760101  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Công tác xã hội trình độ cao đẳng là ngành, nghề nhằm giúp đỡ những người dân có nhu cầu trợ giúp về tâm lý và xã hội, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Bằng việc áp dụng các phương pháp thực hành trợ giúp chuyên nghiệp, nghề Công tác xã hội giúp đỡ các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực, phục hồi hoặc tăng cường các chức năng xã hội; đồng thời tạo cơ hội cho họ tiếp cận các nguồn lực, chính sách và dịch vụ xã hội. Qua đó, Công tác xã hội góp phần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội tiên tiến, hạn chế phát sinh các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, hướng đến một xã hội lành mạnh, công bằng và hạnh phúc.

Những đối tượng mà Công tác xã hội có nhiệm vụ giúp đỡ rất đa dạng bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, người nghiện chất, người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân do thiên tai, nạn nhân buôn bán người,... Nghề Công tác xã hội thường làm việc tại các trung tâm/tổ chức cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội và tham vấn tâm lý, bệnh viện, trường học, các trung tâm/tổ chức tư vấn và điều trị cai nghiện ma túy, các trung tâm/tổ chức quản lý hoặc triển khai các dự án phát triển cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ (NGO) trong nước và quốc tế hoạt động trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, phát triển cộng đồng và phát triển xã hội.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Công tác xã hội trình độ cao đẳng là ngành nghề trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản, cơ sở chuyên ngành và kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội, giúp

sinh viên có phương pháp tư duy khoa học, có phẩm chất đạo đức, có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra. Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về nghề tham vấn, các kiến thức cơ sở chuyên ngành và kỹ năng thực hành nghề tham vấn, chăm sóc, hỗ trợ trong công tác xã hội, giúp sinh viên có phương pháp tiếp cận đúng đắn, bước đầu hình thành những phẩm chất đạo đức phù hợp với nghề, có khả năng vận dụng kiến thức để hỗ trợ thân chủ giải quyết vấn đề, nâng cao khả năng ứng phó và thực hiện tốt chức năng tâm lý – xã hội của họ.

- Sinh viên học ngành Công tác xã hội có được những hiểu biết cơ bản và bao quát về thể chế chính trị xã hội, lịch sử và văn hóa truyền thống của Việt Nam; có khả năng thu thập, phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu và dữ liệu liên quan đến các lĩnh vực thực hành Công tác xã hội.

- Sinh viên có sức khỏe tốt, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, xây dựng ý thức và sự say mê nghề nghiệp.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam; đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của công tác xã hội; mối quan hệ giữa công tác xã hội và một số ngành học khác; xử lý khủng hoảng, các mô hình trong công tác xã hội,...;

- Mô tả được lịch sử hình thành và các lý thuyết kinh điển trong công tác xã hội: lý thuyết nhận - thức hành vi, lý thuyết sinh thái, lý thuyết phân tâm, lý thuyết gia đình, lý thuyết phát triển đời người, thuyết nhu cầu, thuyết hệ thống;

- Phân tích và phân biệt một cách cơ bản về các cấp độ can thiệp xã hội: cá nhân, nhóm, cộng đồng. Kết nối được phương pháp và kỹ năng trong tham vấn để ứng dụng một cách linh hoạt vào thực hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm và phát triển cộng đồng;

- Mô tả được mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách;

- Khái quát được kiến thức quản lý, điều hành các hoạt động, dịch vụ trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Sử dụng được các kỹ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình;

- Kết nối được các nguồn lực để góp phần cải thiện, giải quyết vấn đề xã hội;
- Áp dụng kiến thức, kỹ năng công tác xã hội để chữa trị và phục hồi các chức năng xã hội cho các đối tượng yếu thế. Kết nối, phát huy nguồn lực nhằm phát triển con người, quản lý xã hội một cách hài hòa ở cấp độ cá nhân, tổ chức nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy cơ về tệ nạn xã hội, lệch lạc xã hội,...;
- Vận dụng được các chính sách xã hội và biện hộ cho thân chủ được thụ hưởng các quyền lợi chính đáng và phản hồi điều chỉnh chính sách;
- Áp dụng được các kỹ năng: lắng nghe, quan sát, vấn đàm, vãng gia, tham vấn và viết báo cáo, truyền thông nhóm, xử lý xung đột nhóm, xử lý khủng hoảng, kỹ năng thương lượng;
- Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu xã hội, lập kế hoạch, đánh giá chính sách, mô hình giúp đỡ, quản lý các tổ chức xã hội;
- Đánh giá, phát hiện được các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng;
- Phân tích, đánh giá, áp dụng được mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỷ mỉ, chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao;
- Nhận thức về bản thân, biết lắng nghe, thấu cảm, quản lý cảm xúc;
- Trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý. Có tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp;
- Tuân thủ các quy điều đạo đức nghề nghiệp của ngành khoa học xã hội nói chung và của ngành công tác xã hội nói riêng.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Công tác xã hội trường học;
- Công tác xã hội người cao tuổi;
- Công tác xã hội trẻ em và gia đình;

- Phát triển cộng đồng;
- Công tác xã hội bệnh viện;
- Công tác xã hội cơ sở;
- Công tác xã hội người khuyết tật;
- Công tác xã hội người nghiện.

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : 45 môn học/mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 105 TC (2.400 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.965 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 947 giờ
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : 1.372 giờ
- Giờ thi, kiểm tra : 81 giờ

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                       |
|-----------|-----------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                    |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                 |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                          |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                  |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh      |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                          |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                            |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                    |
| 7         | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp                  |
| 8         | NLCL-02                                       | Giáo dục định hướng ngành          |
| 9         | NLCL-03                                       | Xã hội học                         |
| 10        | NLCL-04                                       | Điều tra xã hội học                |
| 11        | NLCL-05                                       | Chính sách xã hội                  |
| 12        | NLCL-06                                       | Thống kê xã hội                    |
| 13        | NLCL-07                                       | Tâm lý học đại cương               |
| 14        | NLCL-08                                       | Tâm lý học xã hội                  |
| 15        | NLCL-09                                       | Sinh lý bệnh                       |
| 16        | NLCL-10                                       | Dịch tễ học                        |
| 17        | NLCL-11                                       | Kiểm soát nhiễm khuẩn              |
| 18        | NLCL-12                                       | Y đức và pháp luật                 |
| 19        | NLCL-13                                       | Soạn thảo văn bản và lưu trữ hồ sơ |

|            |                          |                                                                                                   |
|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20         | NLCL-14                  | Giới và phát triển giới                                                                           |
| 21         | NLCL-15                  | Tham vấn                                                                                          |
| 22         | NLCL-16                  | Gia đình học                                                                                      |
| 23         | NLCL-17                  | Dịch vụ xã hội                                                                                    |
| 24         | NLCL-18                  | Tiếng Anh chuyên ngành                                                                            |
| 25         | NLCL-19                  | Công tác xã hội trong trường học                                                                  |
| 26         | NLCL-20                  | Công tác xã hội cho cá nhân và nhóm                                                               |
| 27         | NLCL-21                  | Tư vấn tâm lý và chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em                                               |
| 28         | NLCL-22                  | Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em                                                      |
| 29         | NLCL-23                  | Tư vấn tâm lý và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                                 |
| 30         | NLCL-24                  | Thực hành chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                                        |
| 31         | NLCL-25                  | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng                                                                       |
| 32         | NLCL-26                  | Chăm sóc sức khỏe thể trạng, sức khỏe tâm lý và thẩm mỹ cho người có hoàn cảnh đặc biệt           |
| 33         | NLCL-27                  | Thực hành Chăm sóc sức khỏe thể trạng, sức khỏe tâm lý và thẩm mỹ cho người có hoàn cảnh đặc biệt |
| 34         | NLCL-28                  | Công tác chăm lo cho người nghèo, dân tộc thiểu số                                                |
| 35         | NLCL-29                  | Công tác xã hội với người khuyết tật                                                              |
| 36         | NLCL-30                  | Công tác chăm lo cho người có và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS                                        |
| 37         | NLCL-31                  | Công tác xã hội trong bệnh viện                                                                   |
| 38         | NLCL-32                  | Quản trị hoạt động công tác xã hội                                                                |
| 39         | NLCL-33                  | Bạo lực gia đình                                                                                  |
| 40         | NLCL-34                  | Thực hành hoạt động công tác xã hội                                                               |
| 41         | NLCL-35                  | Hành vi con người và môi trường xã hội                                                            |
| 42         | NLCL-36                  | Các vấn đề xã hội đô thị và nông thôn                                                             |
| 43         | NLCL-37                  | An sinh xã hội và các vấn đề xã hội                                                               |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                                                                                   |
| 44         | NLNC-04                  | Chăm sóc sức khỏe tâm thần                                                                        |
| 45         | NLNC-03                  | Lạm dụng ma túy và chất gây nghiện                                                                |
| 46         | NLNC-04                  | Thực tập tốt nghiệp                                                                               |
| 47         | NLNC-05                  | Khóa luận tốt nghiệp                                                                              |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
|               | /TT                                 |            |                         |           |       |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 5          | 75                      | 41        | 29    | 5             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 2          | 30                      | 18        | 10    | 2             |

|                                                           |                                                     |           |            |            |            |           |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| MH 03                                                     | Giáo dục thể chất                                   | 2         | 60         | 5          | 51         | 4         |
| MH 04                                                     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                       | 3         | 75         | 36         | 35         | 4         |
| MH 05                                                     | Tiếng Anh                                           | 4         | 120        | 42         | 72         | 6         |
| MH 06                                                     | Tin học                                             | 3         | 75         | 15         | 58         | 2         |
| <b>Tổng</b>                                               |                                                     | <b>19</b> | <b>435</b> | <b>157</b> | <b>255</b> | <b>23</b> |
| <b>II</b>                                                 | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>               |           |            |            |            |           |
| <b>2.1</b>                                                | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>                   |           |            |            |            |           |
| MH 07                                                     | Kỹ năng giao tiếp                                   | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 08                                                     | Giáo dục định hướng ngành                           | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 09                                                     | Xã hội học                                          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 10                                                     | Điều tra xã hội học                                 | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 11                                                     | Chính sách xã hội                                   | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 12                                                     | Thống kê xã hội                                     | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 13                                                     | Tâm lý học đại cương                                | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 14                                                     | Tâm lý học xã hội                                   | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 15                                                     | Sinh lý bệnh                                        | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 16                                                     | Dịch tễ học                                         | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 01                                                     | Kiểm soát nhiễm khuẩn                               | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MH 17                                                     | Y đức và pháp luật                                  | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                               |                                                     | <b>24</b> | <b>375</b> | <b>323</b> | <b>28</b>  | <b>24</b> |
| <b>Học phần (mô đun) tự chọn: chọn 2/4 môn học/mô đun</b> |                                                     |           |            |            |            |           |
| MH 18                                                     | Soạn thảo văn bản và lưu trữ hồ sơ                  | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 19                                                     | Giới và phát triển giới                             | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 20                                                     | Tham vấn                                            | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 21                                                     | Gia đình học                                        | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                               |                                                     | <b>4</b>  | <b>60</b>  | <b>56</b>  | <b>0</b>   | <b>4</b>  |
| <b>2.2</b>                                                | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                  |           |            |            |            |           |
| MH 22                                                     | Dịch vụ xã hội                                      | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 23                                                     | Tiếng Anh chuyên ngành                              | 3         | 45         | 43         | 0          | 2         |
| MĐ 02                                                     | Công tác xã hội trong trường học                    | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 03                                                     | Công tác xã hội cho cá nhân và nhóm                 | 4         | 60         | 30         | 28         | 2         |
| MH 24                                                     | Tư vấn tâm lý và chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 04                                                     | Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em        | 2         | 90         | 0          | 90         | 0         |
| MH 25                                                     | Tư vấn tâm lý và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi   | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 05                                                     | Thực hành chăm sóc sức khỏe người cao tuổi          | 3         | 90         | 0          | 90         | 0         |
| MĐ 06                                                     | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng                         | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |

|                                                  |                                                                                                   |            |             |            |             |           |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH 26                                            | Chăm sóc sức khỏe thể trạng, sức khỏe tâm lý và thẩm mỹ cho người có hoàn cảnh đặc biệt           | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ 07                                            | Thực hành Chăm sóc sức khỏe thể trạng, sức khỏe tâm lý và thẩm mỹ cho người có hoàn cảnh đặc biệt | 1          | 45          | 0          | 45          | 0         |
| MH 27                                            | Công tác chăm lo cho người nghèo, dân tộc thiểu số                                                | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 28                                            | Công tác xã hội với người khuyết tật                                                              | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 29                                            | Công tác chăm lo cho người có và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS                                        | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 30                                            | Công tác xã hội trong bệnh viện                                                                   | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 31                                            | Quản trị hoạt động công tác xã hội                                                                | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 32                                            | Bạo lực gia đình                                                                                  | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ 08                                            | Thực hành hoạt động công tác xã hội                                                               | 5          | 150         | 0          | 150         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                                                                   | <b>42</b>  | <b>870</b>  | <b>383</b> | <b>459</b>  | <b>28</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 2/4 môn học)</b> |                                                                                                   |            |             |            |             |           |
| MH 33                                            | Hành vi con người và môi trường xã hội                                                            | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 34                                            | Các vấn đề xã hội đô thị và nông thôn                                                             | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 35                                            | An sinh xã hội và các vấn đề xã hội                                                               | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                                                                   | <b>2</b>   | <b>30</b>   | <b>28</b>  | <b>0</b>    | <b>2</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp (Hai môn học thay thế KLTN)</b>                       |            |             |            |             |           |
| MĐ 09                                            | Thực tập tốt nghiệp                                                                               | 8          | 360         | 0          | 360         | 0         |
| MĐ 10                                            | Khóa luận tốt nghiệp                                                                              | 6          | 270         | 0          | 270         | 0         |
| <b>Hai môn học thay thế KLTN</b>                 |                                                                                                   |            |             |            |             |           |
| MĐ 12                                            | Lạm dụng ma túy và chất gây nghiện                                                                | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 13                                            | Chăm sóc sức khỏe tâm thần                                                                        | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                                                                   | <b>14</b>  | <b>630</b>  | <b>0</b>   | <b>630</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                                                                                   | <b>105</b> | <b>2400</b> | <b>947</b> | <b>1372</b> | <b>81</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô-đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô-đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên công tác xã hội kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Công tác xã hội theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

|                             |                                              |
|-----------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Ngành, nghề</b>          | : Logistics                                  |
| <b>Mã ngành, nghề</b>       | : 6340113                                    |
| <b>Trình độ đào tạo</b>     | : Cao đẳng chính quy                         |
| <b>Đối tượng tuyển sinh</b> | : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. |
| <b>Thời gian khóa học</b>   | : 2.5 năm                                    |

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Logistics trình độ cao đẳng là ngành, nghề kiểm soát luồng di chuyển của hàng hóa, năng lượng, thông tin và những nguồn lực khác như sản phẩm, dịch vụ và con người, từ cung ứng các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất cho tới phân phối các sản phẩm đầu ra, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Logistics là một ngành rộng, liên quan đến việc lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát một chuỗi những hoạt động từ nơi sản xuất, cung cấp đến tay người tiêu dùng bao gồm: đóng gói, bao bì, xếp dỡ, lưu kho lưu bãi, bảo quản hàng hóa, vận chuyển, giao nhận, lập chứng từ... Người làm nghề Logistics có thể tham gia vào chuỗi hoạt động logistics với các công việc liên quan như: hành chính logistics, giao nhận hàng hóa, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho.

Các công việc của nghề chủ yếu được thực hiện tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi, cảng; liên quan đến việc tuân thủ nhiều quy trình, quy định; sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất; đảm bảo an toàn, an ninh. Cường độ làm việc cao, chịu áp lực lớn về thời gian và yêu cầu đảm bảo tiến độ thực hiện, phối hợp chặt chẽ với các bộ phận có liên quan. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ, cần phải đảm bảo các điều kiện làm việc thiết yếu như: các quy trình, quy định đầy đủ, rõ ràng; cơ sở vật chất tốt, ứng dụng công nghệ, phần mềm; cơ cấu tổ chức hiệu quả đảm bảo thông tin thông suốt.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, xây dựng ý thức và sự say mê nghề nghiệp.

### 2. Mục tiêu đào tạo

## **2.1. Mục tiêu chung:**

- Logistics trình độ cao đẳng là ngành nghề kiểm soát luồng di chuyển của hàng hoá, thông tin và những nguồn lực khác như sản phẩm, dịch vụ và con người từ cung ứng các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất cho tới phân phối các sản phẩm đầu ra, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Sinh viên học ngành Logistics liên quan đến việc lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát một chuỗi những hoạt động từ nơi sản xuất, cung cấp đến tay người tiêu dùng gồm: đóng gói, bao bì, xếp dỡ, lưu kho lưu bãi, bảo quản hàng hoá, vận chuyển, giao hàng, lập chứng từ,...Người làm nghề Logistics có thể tham gia vào chuỗi hoạt động logistics với các công việc liên quan như: Hành chính logistics, giao nhận hàng hoá, xếp dỡ hàng hoá tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho.

- Sinh viên có sức khỏe tốt, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, xây dựng ý thức và sự say mê nghề nghiệp.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Xác định được nội dung và các quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động logistics;
- Cập nhật được các chính sách, quy định, quy tắc về logistics trong nước và quốc tế;
- Phân loại được các loại hình hoạt động logistics;
- Xác định được các tiêu chuẩn về an toàn lao động, an ninh hàng hóa;
- Trình bày được quy trình bàn giao ca, sử dụng nhật ký công việc;
- Ứng dụng được những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công việc hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;
- Trình bày được khái niệm cơ bản trong lĩnh vực logistics liên quan đến hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;
- Phân tích được quy trình và cách thức thực hiện công việc trong hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;
- Phân tích được đặc điểm, cách thức hoạt động của trang thiết bị, cơ sở vật chất trong logistics liên quan đến hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;
- Mô tả được các loại hồ sơ/chứng từ trong hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;

- Phân tích được các sự cố thường gặp trong hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

#### 2.2.2. Về kỹ năng

- Ứng dụng được các quy tắc quốc tế (Incoterms, UCP,...) trong hoạt động logistics;
- Phát hiện và đề phòng được rủi ro và mối nguy hại về an toàn lao động, an ninh hàng hóa;

- Thực hiện được công tác bàn giao ca, sử dụng nhật ký công việc;

- Sử dụng được các phần mềm phục vụ cho công việc hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;

- Thực hiện được các quy trình trong hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;

- Vận hành được thiết bị máy móc chuyên dụng trong dây chuyền hệ thống tự động trong kho, bãi;

- Giải thích được sơ đồ kho, sơ đồ bố trí, sắp xếp hàng hóa;

- Lập được kế hoạch tổ chức và kế hoạch công việc;

- Lập được báo cáo định kỳ theo quy định;

- Đọc và lập được các chứng từ sử dụng trong hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;

- Giải quyết được các sự cố thường gặp trong hành chính logistics, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa tổng hợp, vận hành kho, giám sát kho;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có trách nhiệm công dân, chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước;

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong công việc;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo và tổ chức;

- Tự tin, chủ động trong xác định mục đích, yêu cầu công việc, cách thức thực hiện công việc;

- Tự đánh giá được kết quả công việc của bản thân và kết quả công việc của nhóm;

- Có khả năng thích nghi với những vấn đề phức tạp, trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hành chính logistics;
- Giao nhận hàng hóa;
- Xếp dỡ hàng hoá tổng hợp;
- Vận hành kho;
- Giám sát kho.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : **40 môn học/mô đun**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : **102 TC (2.610 giờ)**
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435 giờ**
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : **2.175 giờ**
- Khối lượng lý thuyết : **881 giờ**
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : **1.650 giờ**
- Giờ thi, kiểm tra : **79 giờ**

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7         | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                   |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp 1      |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 2      |
| 10        | NLCL-04                                       | Kỹ năng giao tiếp             |
| 11        | NLCL-05                                       | Kinh tế vi mô                 |
| 12        | NLCL-06                                       | Quản trị học                  |

|            |                          |                                         |
|------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| 13         | NLCL-07                  | Quản trị chuỗi cung ứng                 |
| 14         | NLCL-08                  | Quản trị logistics                      |
| 15         | NLCL-09                  | Địa lý kinh tế các nước                 |
| 16         | NLCL-10                  | Đạo đức trong kinh doanh                |
| 17         | NLCL-11                  | Marketing căn bản                       |
| 18         | NLCL-12                  | Luật kinh doanh                         |
| 19         | NLCL-13                  | Thương mại điện tử                      |
| 20         | NLCL-14                  | Kiến tập doanh nghiệp 1                 |
| 21         | NLCL-15                  | Kiến tập doanh nghiệp 2                 |
| 22         | NLCL-16                  | Thanh toán quốc tế                      |
| 23         | NLCL-17                  | Quản lý kho bãi                         |
| 24         | NLCL-18                  | Nghiệp vụ giao nhận vận tải             |
| 25         | NLCL-19                  | Quản trị tài chính                      |
| 26         | NLCL-20                  | Nghiệp vụ ngoại thương                  |
| 27         | NLCL-21                  | Thủ tục hải quan                        |
| 28         | NLCL-22                  | Hàng hóa vận tải                        |
| 29         | NLCL-23                  | Hệ thống thông tin logistics            |
| 30         | NLCL-24                  | Đại cương hàng hải                      |
| 31         | NLCL-25                  | Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm |
| 32         | NLCL-26                  | Quản trị kinh doanh quốc tế             |
| 33         | NLCL-27                  | Kỹ năng phân tích số liệu               |
| 34         | NLCL-28                  | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics        |
| 35         | NLCL-29                  | Vận tải đa phương thức và logistics     |
| 36         | NLCL-30                  | Logistics toàn cầu                      |
| 37         | NLCL-31                  | Dịch vụ chăm sóc khách hàng             |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                         |
| 38         | NLNC-04                  | Thực hành hệ thống thông tin Logistics  |
| 39         | NLNC-03                  | Thực hành nghiệp vụ Quản lý kho bãi     |
| 40         | NLNC-04                  | Thực hành nghiệp vụ Giao nhận vận tải   |
| 41         | NLNC-05                  | Học kỳ doanh nghiệp                     |
| 42         | NLNC-06                  | Khóa luận tốt nghiệp                    |

#### 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
|               |                                     |            |                         |           | /TT   |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 5          | 75                      | 41        | 29    | 5             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 2          | 30                      | 18        | 10    | 2             |

|                                  |                                       |           |            |            |            |           |
|----------------------------------|---------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| MH 03                            | Giáo dục thể chất                     | 2         | 60         | 5          | 51         | 4         |
| MH 04                            | Giáo dục Quốc phòng<br>- An ninh      | 3         | 75         | 36         | 35         | 4         |
| MH 05                            | Tiếng Anh                             | 4         | 120        | 42         | 72         | 6         |
| MH 06                            | Tin học                               | 3         | 75         | 15         | 58         | 2         |
| <b>Tổng</b>                      |                                       | <b>19</b> | <b>435</b> | <b>157</b> | <b>255</b> | <b>23</b> |
| <b>II</b>                        | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b> |           |            |            |            |           |
| <b>2.1</b>                       | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>     |           |            |            |            |           |
| MH 07                            | Khởi nghiệp                           | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 01                            | Tham quan doanh nghiệp 1              | 1         | 45         | 0          | 45         | 0         |
| MĐ 02                            | Tham quan doanh nghiệp 2              | 1         | 45         | 0          | 45         | 0         |
| MH 08                            | Kỹ năng giao tiếp                     | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 09                            | Kinh tế vi mô                         | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 10                            | Quản trị học                          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 11                            | Quản trị chuỗi cung ứng               | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 12                            | Quản trị logistics                    | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 13                            | Địa lý kinh tế các nước               | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 14                            | Đạo đức trong kinh doanh              | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 15                            | Marketing căn bản                     | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Học phần (mô đun) tự chọn</b> |                                       | <b>2</b>  | <b>30</b>  | <b>28</b>  | <b>0</b>   | <b>2</b>  |
| MH 16                            | Luật kinh doanh                       | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 17                            | Thương mại điện tử                    | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                      |                                       | <b>22</b> | <b>390</b> | <b>280</b> | <b>90</b>  | <b>20</b> |
| <b>2.2</b>                       | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>    |           |            |            |            |           |
| MĐ 03                            | Kiến tập doanh nghiệp 1               | 5         | 225        | 0          | 225        | 0         |
| MĐ 04                            | Kiến tập doanh nghiệp 2               | 4         | 180        | 0          | 180        | 0         |
| MH 18                            | Thanh toán quốc tế                    | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 19                            | Quản lý kho bãi                       | 3         | 45         | 40         | 0          | 5         |
| MH 20                            | Nghiệp vụ giao nhận vận tải           | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 21                            | Quản trị tài chính                    | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 22                            | Nghiệp vụ ngoại thương                | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 23                            | Thủ tục hải quan                      | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 24                            | Hàng hóa vận tải                      | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 25                            | Hệ thống thông tin logistics          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |

|                                                  |                                                 |            |             |            |             |           |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH 26                                            | Đại cương hàng hải                              | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 27                                            | Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm         | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 28                                            | Quản trị kinh doanh quốc tế                     | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 29                                            | Kỹ năng phân tích số liệu                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 30                                            | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics                | 3          | 45          | 40         | 0           | 5         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>37</b>  | <b>825</b>  | <b>388</b> | <b>405</b>  | <b>32</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 2/3 môn học)</b> |                                                 |            |             |            |             |           |
| MH 31                                            | Vận tải đa phương thức và logistics             | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 32                                            | Logistics toàn cầu                              | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 33                                            | Dịch vụ chăm sóc khách hàng                     | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>4</b>   | <b>60</b>   | <b>56</b>  | <b>0</b>    | <b>4</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ 05                                            | Thực hành hệ thống thông tin Logistics          | 3          | 135         | 0          | 135         | 0         |
| MĐ 06                                            | Thực hành nghiệp vụ Quản lý kho bãi             | 3          | 135         | 0          | 135         | 0         |
| MĐ 07                                            | Thực hành nghiệp vụ Giao nhận vận tải           | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| MĐ 08                                            | Học kỳ doanh nghiệp                             | 6          | 270         | 0          | 270         | 0         |
| MĐ 09                                            | Khóa luận tốt nghiệp                            | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>20</b>  | <b>900</b>  | <b>0</b>   | <b>900</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                                 | <b>102</b> | <b>2610</b> | <b>881</b> | <b>1650</b> | <b>79</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô-đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô-đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy

trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Logistics kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

\* **Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Logistics và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Logistics theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật - Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Quản trị mạng máy tính  
**Mã ngành, nghề** : 5480209  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương  
**Thời gian khóa học** : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị mạng máy tính trình độ trung cấp là ngành, nghề thực hiện các công việc cài đặt, hỗ trợ, quản lý mạng và hệ thống máy tính giúp thông tin luôn được lưu thông; thiết kế, xây dựng và triển khai hệ thống mạng, duy trì phần cứng và phần mềm mạng, khắc phục sự cố mạng và đảm bảo an ninh mạng, tính khả dụng và các tiêu chuẩn hiệu suất, đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm việc trong ngành, nghề Quản trị mạng máy tính làm việc tại các cơ quan, đơn vị chuyên ngành, các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, các dịch vụ thuộc các thành phần mạng máy tính. Có kiến thức lý thuyết rộng, kiến thức thực tế cần thiết và kỹ năng thực hành chuyên sâu áp dụng vào thực tế công tác và tự học tập, người hành nghề phải có đủ sức khỏe, có tâm về nghề nghiệp và có khả năng tổ chức và quản lý công việc.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo Trung cấp Quản trị mạng máy tính là cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để quản lý và vận hành hệ thống mạng máy tính trong các tổ chức, doanh nghiệp. Cụ thể, mục tiêu của chương trình này bao gồm:

- Cung cấp kiến thức cơ bản về mạng máy tính: Giúp học viên hiểu được các kiến thức nền tảng về mạng máy tính, các loại mạng, giao thức truyền thông, và các thiết bị mạng.

- Đào tạo kỹ năng quản trị hệ thống mạng: Học viên sẽ được trang bị kỹ năng cài đặt, cấu hình, bảo trì và quản lý các hệ thống mạng máy tính, bao gồm việc quản lý mạng LAN, WAN, các dịch vụ mạng (DNS, DHCP, email, web, etc.).
- Phát triển khả năng xử lý sự cố và bảo mật mạng: Học viên sẽ học cách phát hiện, xử lý các sự cố liên quan đến mạng và nâng cao khả năng bảo mật thông tin, hệ thống mạng để ngăn ngừa các cuộc tấn công mạng, virus, phần mềm độc hại, và các mối đe dọa khác.
- Nâng cao kỹ năng sử dụng các công cụ và phần mềm quản trị mạng: Học viên sẽ được đào tạo về các phần mềm quản trị hệ thống, giám sát mạng, phân tích lưu lượng mạng, và các công cụ hỗ trợ công việc quản trị mạng.
- Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp trong môi trường công việc thực tế: Bên cạnh kiến thức chuyên môn, chương trình cũng chú trọng phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả với các bộ phận khác trong tổ chức, và xử lý các tình huống phát sinh trong công việc.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về máy tính;
- Trình bày được kiến thức nền tảng về mạng máy tính;
- Xác lập được mô hình, chính sách mạng;
- Trình bày được nguyên tắc, phương pháp để hoạch định, thiết kế và xây dựng, cài đặt và cấu hình, vận hành và quản trị, bảo trì, sửa chữa và nâng cấp hệ thống mạng máy tính;
- Xác định được chức năng, hoạt động của thiết bị mạng trong hệ thống;
- Trình bày được quy trình kiểm tra các thiết bị mạng, thông mạng;
- Trình bày chính xác cấu trúc và vai trò của các dịch vụ mạng, các kiến thức mạng máy tính, quản trị mạng;
- Xác định được các yêu cầu khai thác, cập nhật dữ liệu, tạo báo cáo trong phần mềm;
- Mô tả được các bước lập báo cáo về hiệu suất sử dụng mạng;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về phát triển các ứng dụng trên mạng;
- Liệt kê được các nguy cơ, sự cố mất an ninh, an toàn dữ liệu cũng như đề xuất được các giải pháp xử lý sự cố; Phân loại được các loại vi-rút và các phần mềm diệt vi-rút;
- Phân tích, đánh giá được mức độ an toàn của hệ thống mạng và các biện pháp bảo vệ hệ thống mạng;
- Xác định được quy trình bàn giao ca, ghi nhận ký công việc;

- Xác định được các tiêu chuẩn an toàn lao động;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

#### 2.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Khai thác được các ứng dụng trên hệ thống mạng;
- Thiết kế, xây dựng và triển khai hệ thống mạng cho doanh nghiệp nhỏ và trung bình;
- Cài đặt, cấu hình và quản trị được hệ thống mạng sử dụng hệ điều hành máy chủ;
- Cài đặt, cấu hình và quản trị được các dịch vụ: DNS, DHCP, RRAS, Web, Mail;
- Bảo trì, sửa chữa và nâng cấp được phần mềm và phần cứng của hệ thống mạng;
- Xây dựng được các ứng dụng đơn giản trên hệ thống mạng;
- Lắp đặt được mạng không dây;
- Kèm cặp, hướng dẫn được các thợ bậc thấp hơn;
- Ghi được nhật ký cũng như báo cáo công việc, tiến độ công việc;
- Thực hiện được các biện pháp vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động;
- Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống;
- Giám sát được hệ thống công nghệ thông tin vừa và nhỏ;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện đạo đức, ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ tốt; động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; cần cù chịu khó và sáng tạo trong công việc; Ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;
- Sáng tạo trong công việc, thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau (doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài);
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của nhà nước;
- Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Hướng dẫn tối thiểu, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lắp đặt, cấu hình hệ thống mạng.
- Triển khai dịch vụ mạng và quản trị đối tượng sử dụng mạng;
- Quản trị hệ thống phần mềm;
- Bảo trì và sửa chữa hệ thống mạng;
- Quản trị mạng máy tính;
- Giám sát hệ thống mạng;

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : 33 môn học/mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 65 TC ( 1.740 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 225 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.485 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 446 giờ
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : 1.243 giờ
- Giờ thi, kiểm tra : 51 giờ

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7         | NLCL-01                                       | Hệ điều hành                  |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan DN 1                |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan DN 2                |
| 10        | NLCL-04                                       | Cấu trúc máy tính             |
| 11        | NLCL-05                                       | Lắp ráp và cài đặt máy tính   |
| 12        | NLCL-06                                       | Công nghệ IPV6                |
| 13        | NLCL-07                                       | Kỹ năng giao tiếp             |
| 14        | NLCL-08                                       | Tiếng anh chuyên ngành QTM    |

|            |                          |                                      |
|------------|--------------------------|--------------------------------------|
| 15         | NLCL-09                  | Mạng máy tính                        |
| 16         | NLCL-10                  | Quản trị mạng Windows                |
| 17         | NLCL-11                  | Kỹ thuật lập trình                   |
| 18         | NLCL-12                  | Thiết kế hệ thống mạng 1             |
| 19         | NLCL-13                  | An ninh mạng                         |
| 20         | NLCL-14                  | CCNA1                                |
| 21         | NLCL-15                  | Thiết kế Web cơ bản                  |
| 22         | NLCL-16                  | Đồ họa ứng dụng                      |
| 23         | NLCL-17                  | Công nghệ mạng không dây             |
| 24         | NLCL-18                  | Quản trị mạng Linux                  |
| 25         | NLCL-19                  | Đồ án môn học 1                      |
| 26         | NLCL-20                  | Khắc phục sự cố mạng                 |
| 27         | NLCL-21                  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server |
| 28         | NLCL-22                  | Thương mại điện tử                   |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                      |
| 27         | NLNC-01                  | Thực tập tốt nghiệp                  |
| 28         | NLNC-02                  | Đồ án tốt nghiệp                     |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |           |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |           |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT /TT | Thi/ Kiểm tra |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |           |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 2          | 30                      | 15        | 13        | 2             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 1          | 15                      | 9         | 5         | 1             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                   | 1          | 30                      | 4         | 24        | 2             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh       | 2          | 45                      | 21        | 21        | 3             |
| MH 05         | Tiếng Anh                           | 3          | 90                      | 30        | 56        | 4             |
| MH 06         | Tin học                             | 2          | 45                      | 15        | 29        | 1             |
| Tổng          |                                     | 11         | 255                     | 94        | 148       | 13            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn      |            |                         |           |           |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành          |            |                         |           |           |               |
| MH 07         | Hệ điều hành                        | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ 01         | Tham quan doanh nghiệp 1            | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MĐ 02         | Tham quan doanh nghiệp 2            | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MĐ 03         | Cấu trúc máy tính                   | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |

|                            |                                                                        |           |             |            |             |           |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ 04                      | Lắp ráp và cài đặt máy tính                                            | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH 08                      | Công nghệ IPV6                                                         | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 09                      | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>12</b> | <b>270</b>  | <b>114</b> | <b>146</b>  | <b>10</b> |
| <b>2.2</b>                 | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                                     |           |             |            |             |           |
| MH 10                      | Tiếng anh chuyên ngành Quản trị mạng                                   | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ 05                      | Mạng máy tính                                                          | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 06                      | Quản trị mạng Windows                                                  | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 07                      | Kỹ thuật lập trình                                                     | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 08                      | Thiết kế hệ thống mạng 1                                               | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 09                      | An ninh mạng                                                           | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 10                      | CCNA1                                                                  | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 11                      | Thiết kế Web cơ bản                                                    | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 12                      | Đồ họa ứng dụng                                                        | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 13                      | Công nghệ mạng không dây                                               | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 15                      | Quản trị mạng Linux                                                    | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 16                      | Đồ án môn học                                                          | 5         | 195         | 15         | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>27</b> | <b>675</b>  | <b>193</b> | <b>460</b>  | <b>22</b> |
| <b>2.3</b>                 | <b>Môn học/Mô đun tự chọn, nâng cao (Chọn 3/6 môn học/mô đun)</b>      |           |             |            |             |           |
| MĐ 17                      | Khắc phục sự cố mạng                                                   | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 18                      | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server                                   | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 19                      | Thương mại điện tử                                                     | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 20                      | Thiết kế Web nâng cao                                                  | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 21                      | Lập trình IOS 1                                                        | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 22                      | Điện toán đám mây                                                      | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>6</b>  | <b>135</b>  | <b>45</b>  | <b>84</b>   | <b>6</b>  |
| <b>III</b>                 | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |             |           |
| MĐ 23                      | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 315         | 0          | 315         | 0         |
| MĐ 24                      | Đồ án tốt nghiệp                                                       | 2         | 90          | 0          | 90          | 0         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>9</b>  | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b> |                                                                        | <b>65</b> | <b>1740</b> | <b>446</b> | <b>1243</b> | <b>51</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- |                                                                               |   |         |
|-------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết                                                         | = | 45 phút |
| - 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập                                      | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết                                                         | = | 15 giờ  |
| - 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận                                    | = | 30 giờ  |
| - 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp | = | 45 giờ. |

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### 7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Quản trị mạng máy tính, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### 7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm đồ án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm đồ án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Quản trị mạng máy tính theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật - Du lịch Sài Gòn)

|                             |                                             |
|-----------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Ngành, nghề</b>          | : Thiết kế đồ họa                           |
| <b>Mã ngành, nghề</b>       | : 5210402                                   |
| <b>Trình độ đào tạo</b>     | : Trung cấp                                 |
| <b>Đối tượng tuyển sinh</b> | : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương |
| <b>Thời gian khóa học</b>   | : 1.5 năm                                   |

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Thiết kế trang web trình độ trung cấp là ngành, nghề xây dựng và phát triển ứng dụng web (website) chạy được trên nền tảng internet và intranet, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Ngành, nghề Thiết kế trang web thực hiện các công việc: Thiết kế đồ họa web, Thiết kế giao diện web, Lập trình giao diện web, Phát triển ứng dụng web và Quản trị website:

- Thiết kế đồ họa web thực hiện việc phác thảo, thiết kế các trang web, tìm kiếm và xử lý hình ảnh bằng các công cụ đồ họa;

- Thiết kế giao diện web thực hiện việc chuyển đổi giao diện đồ họa web thành giao diện web bằng cách sử dụng các ngôn ngữ web như ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML), bảng định kiểu (CSS), các thư viện, công việc khung (framework) hỗ trợ thiết kế giao diện web;

- Lập trình giao diện web thực hiện việc lập trình bằng mã kịch bản (scripting code) chạy trên trình duyệt làm cho các thành phần trên trang web trở nên sống động, điều khiển hành vi người dùng;

- Phát triển ứng dụng web thực hiện việc tiếp nhận giao diện web từ bộ phận lập trình giao diện web để chuyển thành một hệ thống website hoàn chỉnh có tương tác với cơ sở dữ liệu bằng cách sử dụng một công nghệ lập trình web nào đó (như Java, .NET, PHP...) hoặc có thể sử dụng các hệ quản trị nội dung mã nguồn mở (Wordpress, Joomla...);

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Ngành Trung cấp Thiết kế đồ họa là đào tạo những sinh viên có năng lực thiết kế, sử dụng thành thạo các công cụ phần mềm đồ họa, và có khả năng sáng tạo để tạo ra các sản phẩm đồ họa phục vụ cho các nhu cầu trong lĩnh vực truyền thông, quảng cáo, in ấn, và thiết kế web. Cụ thể, mục tiêu của ngành này bao gồm:

- Sinh viên sẽ được học các nguyên lý thiết kế cơ bản, từ màu sắc, hình ảnh, kiểu chữ, đến cách phối hợp các yếu tố để tạo ra những sản phẩm đẹp mắt và hiệu quả.
- Sinh viên sẽ làm quen và thành thạo các phần mềm thiết kế đồ họa thông dụng như Adobe Photoshop, Illustrator, CorelDRAW, giúp họ tạo ra các sản phẩm thiết kế đa dạng như logo, poster, brochure, bao bì, và các ấn phẩm in ấn khác.
- Ngành học này chú trọng phát triển khả năng sáng tạo của sinh viên, giúp họ có khả năng đưa ra những ý tưởng thiết kế độc đáo, mang tính thẩm mỹ cao, phù hợp với các mục tiêu truyền thông và marketing.
- Sinh viên sẽ được đào tạo về cách lắng nghe và hiểu rõ yêu cầu của khách hàng, từ đó tạo ra các sản phẩm thiết kế đáp ứng nhu cầu của thị trường và các ngành công nghiệp khác nhau.
- Sinh viên học ngành này sẽ được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác hiệu quả trong các dự án thiết kế, đồng thời cải thiện kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề.
- Ngành Trung cấp Thiết kế đồ họa chú trọng thực hành qua các dự án, giúp sinh viên có thể áp dụng kiến thức đã học vào thực tế, sẵn sàng tham gia vào công việc ngay sau khi tốt nghiệp.
- Với thời gian đào tạo ngắn hơn so với các chương trình cao đẳng hay đại học, mục tiêu của ngành Trung cấp Thiết kế đồ họa là giúp sinh viên nhanh chóng có thể gia nhập thị trường lao động, làm việc tại các công ty thiết kế, studio quảng cáo, hay thậm chí khởi nghiệp trong lĩnh vực thiết kế.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Mô tả được nguyên lý vận hành của công nghệ web; - Đánh giá được giao diện phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp;
- Lựa chọn được các ứng dụng môi trường cần thiết cho máy chủ web;
- Mô tả được yêu cầu của khách hàng về ứng dụng web;
- Mô tả được quy trình sản xuất ứng dụng web;
- Liệt kê được các bước thực hiện dự án web;
- Phân tích được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 2.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Thiết lập được môi trường phù hợp cho máy chủ web.
- Lập được kế hoạch sao lưu, phục hồi dữ liệu và máy chủ web;
- Xác định được các công cụ cần thiết cho việc xây dựng ứng dụng web;
- Sử dụng được các hệ thống mã nguồn mở để phát triển ứng dụng web;
- Lựa chọn được phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống;
- Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành;
- Giao tiếp được thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán;
- Phối hợp được với đồng nghiệp, khách hàng và đối tác;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề và đọc và hiểu được một phần được tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện công việc có đạo đức, ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; có kiến thức về luật sở hữu trí tuệ trong ứng dụng phần mềm; cần cù chịu khó và sáng tạo; Thực hiện công việc đúng kỷ luật lao động của tổ chức và thực hiện đúng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của nhà nước;
- Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Giải quyết được công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của cá nhân.

## 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Thiết kế đồ họa web;
- Thiết kế giao diện web;
- Lập trình giao diện web;
- Phát triển ứng dụng web;
- Quản trị website.

## 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

|                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 26 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 55 TC ( 1.455 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 255 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 1.200 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 369 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 1.045 giờ          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 41 giờ             |

## 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT         | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                           |
|------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                        |
| 1          | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                     |
| 2          | NLCB-02                                       | Pháp luật                              |
| 3          | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                      |
| 4          | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh          |
| 5          | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                              |
| 6          | NLCB-06                                       | Tin học                                |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                        |
| 7          | NLCL-01                                       | Nhập môn Thiết kế đồ họa               |
| 8          | NLCL-02                                       | Hình họa cơ bản                        |
| 9          | NLCL-03                                       | Màu sắc và bố cục trong thiết kế       |
| 10         | NLCL-04                                       | Tham quan doanh nghiệp 1               |
| 11         | NLCL-05                                       | Tham quan doanh nghiệp 2               |
| 12         | NLCL-06                                       | Kỹ năng giao tiếp                      |
| 13         | NLCL-07                                       | Thương mại điện tử                     |
| 14         | NLCL-08                                       | Lập trình Web                          |
| 15         | NLCL-09                                       | Tiếng anh chuyên ngành thiết kế đồ họa |
| 16         | NLCL-10                                       | Luật xa gần                            |
| 17         | NLCL-11                                       | Tin học đồ họa 2D CorelDRAW            |
| 18         | NLCL-12                                       | Tin học đồ họa 2D Photoshop            |
| 19         | NLCL-13                                       | Đồ án môn học                          |
| 20         | NLCL-14                                       | Tin học đồ họa 2D Illustrator          |
| 21         | NLCL-15                                       | Tin học thiết kế 3Ds MAX               |
| 22         | NLCL-16                                       | Kỹ thuật nhiếp ảnh                     |
| 23         | NLCL-17                                       | Phát triển kỹ năng sáng tạo            |
| 24         | NLCL-18                                       | Thiết kế logo và ấn phẩm văn phòng     |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                        |
| 25         | NLNC-01                                       | Thực tập tốt nghiệp                    |

|    |         |                  |
|----|---------|------------------|
| 26 | NLNC-02 | Đồ án tốt nghiệp |
|----|---------|------------------|

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã<br>MH/<br>MĐ                   | Tên môn học/Mô đun                     | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |       |                     |
|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|-------|---------------------|
|                                   |                                        |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |       |                     |
|                                   |                                        |                  |                         | Lý<br>thuyết | TH/BT | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
|                                   |                                        | /TT              |                         |              |       |                     |
| I                                 | Các môn học/mô đun chung, đại cương    |                  |                         |              |       |                     |
| MH 01                             | Giáo dục chính trị                     | 2                | 30                      | 15           | 13    | 2                   |
| MH 02                             | Pháp luật                              | 1                | 15                      | 9            | 5     | 1                   |
| MH 03                             | Giáo dục thể chất                      | 1                | 30                      | 4            | 24    | 2                   |
| MH 04                             | Giáo dục Quốc phòng - An ninh          | 2                | 45                      | 21           | 21    | 3                   |
| MH 05                             | Tiếng Anh                              | 3                | 90                      | 30           | 56    | 4                   |
| MH 06                             | Tin học                                | 2                | 45                      | 15           | 29    | 1                   |
| Tổng                              |                                        | 11               | 255                     | 94           | 148   | 13                  |
| II                                | Các môn học/ mô đun chuyên môn         |                  |                         |              |       |                     |
| 2.1                               | Môn học/mô đun cơ sở ngành             |                  |                         |              |       |                     |
| MĐ 01                             | Nhập môn Thiết kế đồ họa               | 2                | 45                      | 15           | 28    | 2                   |
| MĐ 02                             | Hình họa cơ bản                        | 2                | 45                      | 15           | 28    | 2                   |
| MĐ 03                             | Màu sắc và bố cục trong thiết kế       | 2                | 45                      | 15           | 28    | 2                   |
| MĐ 04                             | Tham quan doanh nghiệp 1               | 1                | 45                      | 0            | 45    | 0                   |
| MĐ 05                             | Tham quan doanh nghiệp 2               | 1                | 45                      | 0            | 45    | 0                   |
| MH 07                             | Kỹ năng giao tiếp                      | 2                | 30                      | 28           | 0     | 2                   |
| Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2) |                                        | 2                | 30                      | 28           | 0     | 2                   |
| MH 08                             | Thương mại điện tử                     | 2                | 30                      | 28           | 0     | 2                   |
| MH 09                             | Lập trình Web                          | 2                | 30                      | 28           | 0     | 2                   |
| Tổng                              |                                        | 12               | 285                     | 101          | 174   | 10                  |
| 2.2                               | Môn học/mô đun chuyên ngành            |                  |                         |              |       |                     |
| MH 10                             | Tiếng anh chuyên ngành thiết kế đồ họa | 2                | 30                      | 28           | 0     | 2                   |
| MH 11                             | Luật xa gần                            | 2                | 30                      | 28           | 0     | 2                   |
| MĐ 06                             | Tin học đồ họa 2D CorelDRAW            | 2                | 45                      | 15           | 28    | 2                   |
| MĐ 07                             | Tin học đồ họa 2D Photoshop            | 2                | 45                      | 15           | 28    | 2                   |
| MĐ 08                             | Đồ án môn học                          | 5                | 150                     | 0            | 150   | 0                   |

|                            |                                                                        |           |             |            |             |           |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ 09                      | Tin học đồ họa 2D<br>Illustrator                                       | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 10                      | Tin học thiết kế 3Ds MAX                                               | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 11                      | Kỹ thuật nhiếp ảnh                                                     | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH 10                      | Phát triển kỹ năng sáng tạo                                            | 2         | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ 12                      | Thiết kế logo và ấn phẩm<br>văn phòng                                  | 2         | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>23</b> | <b>510</b>  | <b>174</b> | <b>318</b>  | <b>18</b> |
| <b>III</b>                 | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |             |           |
| MĐ 15                      | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 315         | 0          | 315         | 0         |
| MĐ 16                      | Đồ án tốt nghiệp                                                       | 2         | 90          | 0          | 90          | 0         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>9</b>  | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b> |                                                                        | <b>55</b> | <b>1455</b> | <b>369</b> | <b>1045</b> | <b>41</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Thiết kế đồ họa, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Thiết kế đồ họa và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm đồ án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm đồ án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Thiết kế đồ họa theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật - Du lịch Sài Gòn)

|                             |                                             |
|-----------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Tên ngành</b>            | : Thiết kế đồ họa                           |
| <b>Mã ngành</b>             | : 6210402                                   |
| <b>Trình độ đào tạo</b>     | : Cao đẳng chính quy                        |
| <b>Đối tượng tuyển sinh</b> | : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương |
| <b>Thời gian đào tạo</b>    | : 2.5 năm                                   |

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Thiết kế đồ họa trình độ cao đẳng là ngành, nghề kết hợp giữa ý tưởng sáng tạo và khả năng cảm nhận thẩm mỹ, thông qua các công cụ đồ họa để tạo ra các sản phẩm, ấn phẩm quảng cáo, mỹ thuật kết hợp với đa phương tiện để phục vụ nhu cầu quảng bá, truyền thông trong sản xuất, kinh doanh, văn hóa và đào tạo, phục vụ nâng cao đời sống tinh thần của người dân, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Thiết kế đồ họa là loại hình nghệ thuật ứng dụng, kết hợp hình ảnh chữ viết và ý tưởng một cách sáng tạo để truyền đạt thông tin hiệu quả và thú vị qua các hình thức ấn phẩm in ấn và trực tuyến.

Người làm nghề Thiết kế đồ họa có thể làm việc tại các công ty về thiết kế, tư vấn quảng cáo sản phẩm, bộ phận nhận diện thương hiệu, thiết kế xuất bản sách báo hoặc phụ trách việc thiết kế và quảng cáo tại các doanh nghiệp; hoặc các doanh nghiệp làm phim hoạt hình, truyện tranh, truyền thông và tổ chức sự kiện, studio nghệ thuật, biên tập âm thanh; có thể làm việc tại các tòa soạn, các nhà xuất bản, cơ quan truyền hình, báo chí,... giảng dạy tại các trường học

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo ra các sinh viên có khả năng sáng tạo, nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực thiết kế, sử dụng các công cụ phần mềm đồ họa để tạo ra những sản phẩm trực quan phục vụ cho các lĩnh vực truyền thông, quảng cáo, marketing, truyền hình, và thiết kế sản phẩm.

- Sinh viên được rèn luyện khả năng sáng tạo trong việc phát triển ý tưởng thiết kế độc đáo, đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ và truyền tải thông điệp hiệu quả.
- Sinh viên sẽ nắm vững các công cụ thiết kế đồ họa chuyên nghiệp như Adobe Photoshop, Illustrator, InDesign, và các phần mềm khác để tạo ra các sản phẩm thiết kế đồ họa chất lượng.
- Sinh viên được trang bị kiến thức về nhu cầu và xu hướng thị trường, từ đó có khả năng áp dụng kiến thức vào các dự án thực tế, đáp ứng đúng yêu cầu của khách hàng.
- Sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, phối hợp trong các dự án thiết kế thực tế, và quản lý tiến độ công việc hiệu quả.
- Đào tạo sinh viên có tư duy thiết kế mang tính chuyên nghiệp, từ việc lựa chọn màu sắc, kiểu chữ, đến thiết kế giao diện người dùng (UI) và trải nghiệm người dùng (UX).
- Sinh viên có khả năng làm việc trong các lĩnh vực như thiết kế đồ họa cho quảng cáo, in ấn, thiết kế website, video, truyền thông trực tuyến, hoặc tự mở công ty thiết kế.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày và sử dụng được kiến thức về một số hệ thống sản xuất hiện đại và hệ thống sản xuất các sản phẩm đồ họa, các kiến thức về quy trình sản xuất một sản phẩm đồ họa;
- Trình bày được kiến thức về tạo hình mỹ thuật, kiến thức về đường, hình, khối và một số vấn đề mỹ thuật liên quan;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đồ họa, đồ họa công nghiệp;
- Trình bày được kiến thức chung về ảnh số, các hệ màu trên máy tính, các kỹ thuật biến đổi ảnh và các thao tác với ảnh số, quy trình phục chế ảnh, xử lý hậu kỳ;
- Trình bày được các kiến thức và các kiến thức cơ bản về: phạm vi ứng dụng của chế bản điện tử, bộ nhận diện thương hiệu và các công cụ tạo lập các chế bản ngắn, đơn giản, tổ chức và sắp xếp chế bản của một ấn phẩm;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet; các kiến thức cơ sở về đồ họa và đồ họa trên vi tính;
- Xác định được kiến thức cơ bản liên quan đến dịch vụ web và thiết kế giao diện WebSite, nhân vật game;
- Trình bày được kiến thức về mỹ thuật 2D và 3D; Trình bày được các kiến thức liên quan đến tạo hình 2D, 3D;

- Xác định được các kiến thức cơ sở về mỹ thuật, thẩm mỹ, các kiến thức về ánh sáng chụp ảnh, cấu tạo máy ảnh, sử dụng máy ảnh cơ học và máy ảnh số;
- Xác định được các kiến thức cơ bản và nguyên lý hoạt động cũng như cách sử dụng một số thiết bị ngoại vi số;
- Xác định được cách dựng sản phẩm đa phương tiện, tích hợp các dữ liệu thu thập, theo kịch bản; kỹ năng thu thập dữ liệu thực tế phục vụ cho việc dựng phim, biên tập âm thanh;
- Xác định đúng các tiêu chuẩn an toàn lao động;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 2.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Thiết lập được môi trường phù hợp cho máy chủ web;
- Xác định được các công cụ cần thiết cho việc xây dựng ứng dụng web;
- Sử dụng được các hệ thống mã nguồn mở để phát triển ứng dụng web;
- Xử lý được các sự cố xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống web;
- Lựa chọn được phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống;
- Lựa chọn được các cơ chế đảm bảo an toàn dữ liệu;
- Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành;
- Giao tiếp được thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán;
- Phối hợp được với đồng nghiệp, khách hàng và đối tác;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề và đọc và hiểu được một phần được tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện công việc có đạo đức, ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân; động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; Thực hiện đúng luật sở hữu trí tuệ trong ứng dụng phần mềm; cần cù, chịu khó và sáng tạo; Thực hiện tốt kỷ luật lao động và thực hiện đúng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;
- Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm Chủ tình huống;
- Cập nhật được kiến thức, thực hiện sáng tạo trong công việc; Làm việc được với các môi trường làm việc khác nhau;
- Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

- Hướng dẫn tối thiểu, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Thiết kế đồ họa web;
- Thiết kế giao diện web;
- Lập trình giao diện web;
- Phát triển ứng dụng web;
- Quản trị website;
- Kiểm thử ứng dụng web

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học/mô đun : **40 môn học/mô đun**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học : **102 tín chỉ ( 2.430 giờ)**
- Khối lượng các môn học/mô đun chung/đại cương : **435 giờ**
- Khối lượng các môn học/mô đun chuyên môn : **1.995 giờ**
- Khối lượng lý thuyết : **728 giờ**
- Khối lượng bài tập, thực hành, thực tập : **1.617 giờ**
- Giờ kiểm tra : **85 giờ**

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7         | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                   |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan DN 1                |

|            |                          |                                        |
|------------|--------------------------|----------------------------------------|
| 9          | NLCL-03                  | Tham quan DN 2                         |
| 10         | NLCL-04                  | Tiếng anh chuyên ngành thiết kế đồ họa |
| 11         | NLCL-05                  | Nhập môn Thiết kế đồ họa               |
| 12         | NLCL-06                  | Luật xa gần                            |
| 13         | NLCL-07                  | Hình họa cơ bản                        |
| 14         | NLCL-08                  | Phát triển kỹ năng sáng tạo            |
| 15         | NLCL-09                  | Màu sắc và bố cục trong thiết kế       |
| 16         | NLCL-10                  | Lắp ráp – cài đặt máy tính             |
| 17         | NLCL-11                  | Nghệ thuật chữ                         |
| 18         | NLCL-12                  | Kỹ năng giao tiếp                      |
| 19         | NLCL-13                  | Thương mại điện tử                     |
| 20         | NLCL-14                  | Đồ án môn học 1                        |
| 21         | NLCL-15                  | Đồ án môn học 2                        |
| 22         | NLCL-16                  | Thiết kế logo và ấn phẩm văn phòng     |
| 23         | NLCL-17                  | Thiết kế truyện tranh                  |
| 24         | NLCL-18                  | Biên tập – chỉnh sửa video             |
| 25         | NLCL-19                  | Kỹ thuật quay video                    |
| 26         | NLCL-20                  | Thiết kế ấn phẩm quảng cáo thương hiệu |
| 27         | NLCL-21                  | Thiết kế ấn phẩm văn hóa               |
| 28         | NLCL-22                  | Tin học đồ họa 2D CorelDRAW            |
| 29         | NLCL-23                  | Tin học thiết kế 3Ds MAX               |
| 30         | NLCL-24                  | Kỹ thuật nhiếp ảnh                     |
| 31         | NLCL-25                  | Tin học đồ họa 2D Photoshop            |
| 32         | NLCL-26                  | Tin học đồ họa 2D Illustrator          |
| 33         | NLCL-27                  | Thiết kế Brochure, Catalogue           |
| 34         | NLCL-28                  | Mạng máy tính                          |
| 35         | NLCL-29                  | Vẽ ký họa                              |
| 36         | NLCL-30                  | Thiết kế Web cơ bản                    |
| 37         | NLCL-31                  | Kỹ thuật in lụa                        |
| 38         | NLCL-32                  | Thiết kế bao bì sản phẩm               |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                        |
| 39         | NLNC-01                  | Tin học đồ họa 3D Blender (Thực hành)  |
| 40         | NLNC-02                  | Thiết kế và dàn trang với Indesign     |
| 41         | NLNC-03                  | Thực tập tốt nghiệp                    |
| 42         | NLNC-04                  | Đồ án tốt nghiệp                       |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ                     | Tên môn học/Mô đun                     | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |           |               |
|-----------------------------------|----------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------|
|                                   |                                        |            | Tổng số                 | Trong đó  |           |               |
|                                   |                                        |            |                         | Lý thuyết | TH/BT /TT | Thi/ Kiểm tra |
| I                                 | Các môn học/mô đun chung, đại cương    |            |                         |           |           |               |
| MH 01                             | Giáo dục chính trị                     | 5          | 75                      | 41        | 29        | 5             |
| MH 02                             | Pháp luật                              | 2          | 30                      | 18        | 10        | 2             |
| MH 03                             | Giáo dục thể chất                      | 2          | 60                      | 5         | 51        | 4             |
| MH 04                             | Giáo dục Quốc phòng - An ninh          | 3          | 75                      | 36        | 35        | 4             |
| MH 05                             | Tiếng Anh                              | 4          | 120                     | 42        | 72        | 6             |
| MH 06                             | Tin học                                | 3          | 75                      | 15        | 58        | 2             |
| Tổng                              |                                        | 19         | 435                     | 157       | 255       | 23            |
| II                                | Các môn học/ mô đun chuyên môn         |            |                         |           |           |               |
| 2.1                               | Môn học/mô đun cơ sở ngành             |            |                         |           |           |               |
| MH 07                             | Khởi nghiệp                            | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ 01                             | Tham quan doanh nghiệp 1               | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MĐ 02                             | Tham quan doanh nghiệp 2               | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MH 08                             | Tiếng anh chuyên ngành thiết kế đồ họa | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ 03                             | Nhập môn Thiết kế đồ họa               | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MH 09                             | Luật xa gần                            | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ 04                             | Hình họa cơ bản                        | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MH 10                             | Phát triển kỹ năng sáng tạo            | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ 05                             | Màu sắc và bố cục trong thiết kế       | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 06                             | Lắp ráp – cài đặt máy tính             | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 07                             | Nghệ thuật chữ                         | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 11                             | Kỹ năng giao tiếp                      | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2) |                                        | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 12                             | Thương mại điện tử                     | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH 13                             | Lập trình Web                          | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| Tổng                              |                                        | 24         | 480                     | 256       | 202       | 22            |
| 2.2                               | Môn học/mô đun chuyên ngành            |            |                         |           |           |               |
| MĐ 08                             | Đồ án môn học 1                        | 4          | 105                     | 15        | 90        | 0             |
| MĐ 09                             | Đồ án môn học 2                        | 5          | 135                     | 15        | 120       | 0             |
| MĐ 10                             | Thiết kế logo và ấn phẩm văn phòng     | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 11                             | Thiết kế truyện tranh                  | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 12                             | Biên tập – chỉnh sửa video             | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 13                             | Kỹ thuật quay video                    | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |

|                                          |                                                                        |            |             |            |             |           |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ 14                                    | Thiết kế ấn phẩm quảng cáo thương hiệu                                 | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 15                                    | Thiết kế ấn phẩm văn hóa                                               | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 16                                    | Tin học đồ họa 2D CorelDRAW                                            | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 17                                    | Tin học thiết kế 3Ds MAX                                               | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 18                                    | Kỹ thuật nhiếp ảnh                                                     | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 19                                    | Tin học đồ họa 2D Photoshop                                            | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 20                                    | Tin học đồ họa 2D Illustrator                                          | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 21                                    | Thiết kế Brochure, Catalogue                                           | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 22                                    | Mạng máy tính                                                          | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 2/4)</b> |                                                                        | <b>4</b>   | <b>90</b>   | <b>30</b>  | <b>56</b>   | <b>4</b>  |
| MĐ 23                                    | Vẽ kỹ họa                                                              | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 24                                    | Thiết kế Web cơ bản                                                    | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 25                                    | Kỹ thuật in lụa                                                        | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 26                                    | Thiết kế bao bì sản phẩm                                               | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>39</b>  | <b>915</b>  | <b>255</b> | <b>630</b>  | <b>30</b> |
| <b>III</b>                               | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ 27                                    | Tin học đồ họa 3D Blender (Thực hành)                                  | 5          | 120         | 30         | 85          | 5         |
| MĐ 28                                    | Thiết kế và dàn trang với Indesign                                     | 5          | 120         | 30         | 85          | 5         |
| MĐ 29                                    | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 6          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| MĐ 30                                    | Đồ án tốt nghiệp                                                       | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>20</b>  | <b>600</b>  | <b>60</b>  | <b>530</b>  | <b>10</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                         |                                                                        | <b>102</b> | <b>2430</b> | <b>728</b> | <b>1617</b> | <b>85</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô-đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô-đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên/Kỹ thuật viên Thiết kế đồ họa kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

\* **Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

- (1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1
- (2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:**

Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Thiết kế đồ họa và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Đồ án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Đồ án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Kỹ sư thực hành ngành Thiết kế đồ họa theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-STC-QLĐT ngày              tháng  
năm              của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật - Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề**                      : Công nghệ thông tin  
**Mã ngành, nghề**                      : 5480201  
**Trình độ đào tạo**                      : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh**                      : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học**                      : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Công nghệ thông tin trình độ trung cấp là nghề thực hiện: Bảo trì máy tính (Lập kế hoạch, triển khai sửa chữa bảo hành, bảo trì máy tính, bảo vệ dữ liệu, xử lý sự cố máy tính,...); Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin (Quản lý, vận hành các hệ thống dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin), Quản trị hệ thống phần mềm (Quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu của phần mềm); Quản trị cơ sở dữ liệu (nhận, xử lý và trích lọc dữ liệu, kết xuất dữ liệu,...); Dịch vụ khác hàng (Xử lý thông tin về ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin, cung cấp hỗ trợ phần cứng máy tính, phần mềm khi cần thiết); Lập trình ứng dụng (phần mềm ứng dụng, thiết kế web); Quản trị mạng máy tính (đảm bảo tính bảo mật, tính toàn vẹn và tính sẵn sàng). Công nghệ thông tin trình độ trung cấp đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Công nghệ thông tin có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng máy tính, ứng dụng công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp phát triển ứng dụng (với vai trò là chuyên gia, hỗ trợ người dùng), hoặc các doanh nghiệp hay tổ chức khác có sử dụng máy tính, hệ thống mạng, thiết bị viễn thông, thiết bị an ninh (với vai trò là người vận hành, bảo trì và sửa chữa).

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người làm Công nghệ thông tin phải có sức khỏe tốt, có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin; thực hiện vận hành, quản lý, và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin; đáp ứng nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau

- Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi Công nghệ thông tin; Kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghiệp; Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

- Trang bị cho người học kỹ năng nhận thức, kỹ năng nghiệp, kỹ năng thực hiện nhiệm vụ, giải quyết vấn đề bằng việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp cơ bản, công cụ, tài liệu và thông tin; Kỹ năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của Công nghệ thông tin; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế, Kỹ năng làm việc nhóm, đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ;

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin như: bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố hỏng hóc thông thường của máy tính và mạng máy tính;

- Trình bày chính xác các kiến thức căn bản về công nghệ thông tin;

- Xác định được quy trình bàn giao ca, ghi nhật ký công việc;

- Xác định được các tiêu chuẩn an toàn lao động;

- Phân tích được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;

- Lập kế hoạch sao lưu, phục hồi dữ liệu, hệ thống mạng máy tính;

- Xác định được quy trình xử lý dữ liệu;

- Trình bày đúng nguyên lý hoạt động của mạng máy tính, quản trị mạng máy tính;

- Trình bày kiến thức lập trình, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, thiết kế web;

- Trình bày được kiến thức về công nghệ phần mềm, quản trị dự án công nghệ thông tin.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;

- Kết nối, điều khiển được máy tính và các thiết bị ngoại vi, mạng máy tính;

- Phân tích, tổ chức và thực hiện đúng quy trình vệ sinh các trang thiết bị cũng như kỹ năng sử dụng thiết bị an toàn lao động, kỹ năng đảm bảo an toàn trong lao động nghề nghiệp;

- Lắp ráp, kết nối, sử dụng được hệ thống máy tính và các thiết bị ngoại vi, thiết bị an ninh;

- Hỗ trợ, tìm hiểu được nhu cầu của khách hàng, tư vấn cho khách hàng, hình thành sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;
- Tra cứu được tài liệu trên Internet bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh phục vụ cho yêu cầu công việc;
- Ghi được nhật ký cũng như báo cáo công việc, tiến độ công việc;
- Thực hiện được các biện pháp vệ sinh công nghiệp, cháy, nổ, chấp điện, an toàn lao động;
- Sao lưu, phục hồi được dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống;
- Xây dựng được các hệ thống thông tin đáp ứng kỳ vọng của khách hàng;
- Triển khai, cài đặt, vận hành (quản trị) được hệ thống thông tin cho doanh nghiệp.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### *2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Thực hiện công việc có đạo đức, ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, linh hoạt trong công việc để thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau (doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài);
- Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Giải quyết được công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Rèn luyện trở thành người có đạo đức, có lương tâm nghề nghiệp, có ý thức chức kỷ luật, có khả năng tự học hoặc tiếp tục học để nâng cao trình độ;
- Phân loại các phế phẩm như thiết bị phần cứng máy tính, mực in... vào đúng nơi quy định tránh ô nhiễm môi trường.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Bảo trì máy tính;
- Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin;
- Quản trị hệ thống phần mềm;
- Quản trị cơ sở dữ liệu;
- Dịch vụ khách hàng;
- Lập trình ứng dụng;

- Quản trị mạng máy tính.

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : 24 môn học/mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 58 TC (1.410 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.155 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 401 giờ
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : 968 giờ
- Giờ thi, kiểm tra : 41 giờ

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                   |
|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị             |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                      |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất              |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh  |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                      |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                        |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                |
| 7         | NLCL-01                                       | Thiết kế Đồ họa cơ bản         |
| 8         | NLCL-02                                       | Nhập môn CNTT                  |
| 9         | NLCL-03                                       | Cơ sở dữ liệu                  |
| 10        | NLCL-04                                       | Tham quan DN 1                 |
| 11        | NLCL-05                                       | Tham quan DN 2                 |
| 12        | NLCL-06                                       | Kỹ năng giao tiếp              |
| 13        | NLCL-07                                       | Truyền thông đa Phương tiện    |
| 14        | NLCL-08                                       | Kỹ thuật lập trình 1           |
| 15        | NLCL-09                                       | Tiếng anh chuyên ngành CNTT    |
| 16        | NLCL-10                                       | Lập trình hướng đối tượng      |
| 17        | NLCL-11                                       | Thiết kế website Nâng cao 1    |
| 18        | NLCL-12                                       | Thiết kế Website cơ bản        |
| 19        | NLCL-13                                       | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật |
| 20        | NLCL-14                                       | Đồ án môn học                  |
| 21        | NLCL-15                                       | Cấu trúc máy tính              |
| 22        | NLCL-16                                       | Ứng dụng Website               |

|            |                          |                     |
|------------|--------------------------|---------------------|
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                     |
| 23         | NLNC-01                  | Thực tập tốt nghiệp |
| 24         | NLNC-02                  | Đồ án chuyên ngành  |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ                     | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |           |               |
|-----------------------------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------|
|                                   |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |           |               |
|                                   |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT /TT | Thi/ Kiểm tra |
| I                                 | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |           |               |
| MH 01                             | Giáo dục chính trị                  | 2          | 30                      | 15        | 13        | 2             |
| MH 02                             | Pháp luật                           | 1          | 15                      | 9         | 5         | 1             |
| MH 03                             | Giáo dục thể chất                   | 1          | 30                      | 4         | 24        | 2             |
| MH 04                             | Giáo dục Quốc phòng - An ninh       | 2          | 45                      | 21        | 21        | 3             |
| MH 05                             | Tiếng Anh                           | 3          | 90                      | 30        | 56        | 4             |
| MH 06                             | Tin học                             | 2          | 45                      | 15        | 29        | 1             |
| Tổng                              |                                     | 11         | 255                     | 94        | 148       | 13            |
| II                                | Các môn học/ mô đun chuyên môn      |            |                         |           |           |               |
| 2.1                               | Môn học/mô đun cơ sở ngành          |            |                         |           |           |               |
| MĐ 01                             | Thiết kế Đồ họa cơ bản              | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MH 07                             | Nhập môn CNTT                       | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ 02                             | Cơ sở dữ liệu                       | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 03                             | Tham quan DN 1                      | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MĐ 04                             | Tham quan DN 2                      | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MH 08                             | Kỹ năng giao tiếp                   | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2) |                                     | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 05                             | Lắp ráp – cài đặt máy tính          | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 06                             | Thiết kế bao bì sản phẩm            | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| Tổng                              |                                     | 12         | 285                     | 101       | 174       | 10            |
| 2.2                               | Môn học/mô đun chuyên ngành         |            |                         |           |           |               |
| MĐ 07                             | Truyền thông đa Phương tiện         | 3          | 60                      | 30        | 28        | 2             |
| MĐ 08                             | Kỹ thuật lập trình 1                | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MH 09                             | Tiếng anh chuyên ngành CNTT         | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ 09                             | Lập trình hướng đối tượng           | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 10                             | Thiết kế website Nâng cao 1         | 3          | 60                      | 30        | 28        | 2             |
| MĐ 11                             | Mạng máy tính                       | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |
| MĐ 12                             | Thiết kế Website cơ bản             | 2          | 45                      | 15        | 28        | 2             |

|                            |                                                                        |           |             |            |            |           |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| MĐ 13                      | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật                                         | 3         | 60          | 30         | 28         | 2         |
| MĐ 14                      | Đồ án môn học                                                          | 5         | 150         | 0          | 150        | 0         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>24</b> | <b>540</b>  | <b>178</b> | <b>346</b> | <b>16</b> |
| <b>2.3</b>                 | <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2 môn học/mô đun)</b>                |           |             |            |            |           |
| MH 10                      | Cấu trúc máy tính                                                      | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MH 11                      | Ứng dụng Website                                                       | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>2</b>  | <b>30</b>   | <b>28</b>  | <b>0</b>   | <b>2</b>  |
| <b>III</b>                 | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |            |           |
| MĐ 15                      | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 210         | 0          | 210        | 0         |
| MĐ 16                      | Đồ án tốt nghiệp                                                       | 2         | 90          | 0          | 90         | 0         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                        | <b>9</b>  | <b>300</b>  | <b>0</b>   | <b>300</b> | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b> |                                                                        | <b>58</b> | <b>1410</b> | <b>401</b> | <b>968</b> | <b>41</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Công nghệ thông tin, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm đồ án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm đồ án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Công nghệ thông tin theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật - Du lịch Sài Gòn)

|                             |                                             |
|-----------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Tên ngành</b>            | : Công nghệ thông tin                       |
| <b>Mã ngành</b>             | : 6480201                                   |
| <b>Trình độ đào tạo</b>     | : Cao đẳng chính quy                        |
| <b>Đối tượng tuyển sinh</b> | : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương |
| <b>Thời gian đào tạo</b>    | : 2.5 năm                                   |

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Công nghệ thông tin trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện: Bảo trì máy tính (Lập kế hoạch, triển khai sửa chữa bảo hành, bảo trì máy tính, bảo vệ dữ liệu, xử lý sự cố máy tính,...); Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin (Quản lý, vận hành các hệ thống dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin), Quản trị hệ thống phần mềm (Quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu của phần mềm, chuẩn đoán các lỗi và tối ưu hệ thống,...); Quản trị cơ sở dữ liệu (nhận, xử lý và trích lọc dữ liệu, kết xuất dữ liệu,...); Dịch vụ khách hàng (Xử lý thông tin về ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin, cung cấp hỗ trợ phần cứng máy tính, phần mềm, và thiết bị ngoại vi khi cần thiết); Lập trình ứng dụng (phần mềm ứng dụng, thiết kế web, game); Quản trị mạng máy tính (đảm bảo tính bảo mật, tính toàn vẹn và tính sẵn sàng). Công nghệ thông tin trình độ cao đẳng đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Công nghệ thông tin có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng máy tính, ứng dụng công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp phát triển ứng dụng (với vai trò là người phát triển hệ thống, chuyên giao, hỗ trợ người dùng) hoặc các doanh nghiệp hay tổ chức khác có sử dụng máy tính, hệ thống mạng, thiết bị viễn thông, thiết bị an ninh (với vai trò là người vận hành, bảo trì và sửa chữa).

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người làm Công nghệ thông tin phải có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Người học tốt nghiệp ngành công nghệ thông tin có khả năng tham gia vào quá trình tin học hóa các hệ thống thông tin cũng như xây dựng phần mềm phục vụ cho các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân;

- Đào tạo người làm công nghệ thông tin phải đảm bảo trong việc ứng dụng các kỹ thuật công nghệ mới đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành nghề và xã hội; có kiến thức về chuyên môn và kỹ năng giao tiếp đáp ứng được vị trí việc làm. Ngoài ra cần phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet, quản trị mạng;
- Trình bày được các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin như: bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố hỏng hóc thông thường của máy tính và mạng máy tính;
- Trình bày chính xác các kiến thức căn bản về công nghệ thông tin;
- Xác định được quy trình bàn giao ca, ghi nhật ký công việc;
- Xác định được các tiêu chuẩn an toàn lao động;
- Phân tích được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;
- Lập kế hoạch sao lưu, phục hồi dữ liệu, hệ thống mạng máy tính;
- Xác định được quy trình xử lý dữ liệu;
- Đánh giá được các yếu tố đảm bảo an toàn dữ liệu;
- Đánh giá được quy mô, hiện trạng của mạng máy tính;
- Trình bày đúng nguyên lý hoạt động của mạng máy tính, quản trị mạng máy tính;
- Trình bày được các kiến thức về phát triển ứng dụng công nghệ thông tin;
- Trình bày được kiến thức về quản trị dự án công nghệ thông tin.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Kết nối, điều khiển được máy tính và các thiết bị ngoại vi, mạng máy tính;
- Phân tích, tổ chức và thực hiện đúng quy trình vệ sinh các trang thiết bị cũng như kỹ năng sử dụng thiết bị an toàn lao động, kỹ năng đảm bảo an toàn trong lao động nghề nghiệp;
- Lắp ráp, kết nối, sử dụng được hệ thống máy tính và các thiết bị ngoại vi, thiết bị an ninh;
- Hỗ trợ, tìm hiểu được nhu cầu của khách hàng, tư vấn cho khách hàng, hình thành sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;
- Tra cứu được tài liệu trên Internet bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh phục vụ cho yêu cầu công việc;

- Hướng dẫn được các thợ bậc thấp hơn;
- Ghi được nhật ký cũng như báo cáo công việc, tiến độ công việc;
- Phân tích được các biện pháp vệ sinh công nghiệp, cháy, nổ, chập điện, an toàn lao động;
- Xây dựng được các bài thuyết trình, thảo luận, làm chủ tình huống;
- Phát triển được ứng dụng, sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thiết kế, xây dựng được cơ sở dữ liệu theo yêu cầu, tính chất của công việc được giao;
- Sao lưu, phục hồi được dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống;
- Thiết kế, xây dựng được hệ thống mạng cơ bản;
- Xây dựng được các hệ thống thông tin đáp ứng kỳ vọng của khách hàng;
- Triển khai, cài đặt, vận hành (quản trị) được hệ thống thông tin cho doanh nghiệp;
- Quản lý được nhóm, giám sát được hệ thống công nghệ thông tin vừa và nhỏ.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; Ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện công việc có đạo đức, ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, luôn phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ: Xác định chính xác thông tin về nơi làm việc: quy mô, trang thiết bị, nhà xưởng, nội quy, quy định. Xác định đúng mục đích, yêu cầu, sản phẩm, nội quy của công việc;
- Thực hiện trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; thực hiện công việc cần cù chịu khó và sáng tạo; thực hiện công việc đúng kỷ luật lao động của tổ chức và thực hiện đúng nội qui của cơ quan, doanh nghiệp;
- Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Giải quyết được công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn tối thiểu, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Phân loại các phế phẩm như thiết bị phần cứng máy tính, mực in... vào đúng nơi quy định tránh ô nhiễm môi trường.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Bảo trì máy tính;
- Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin;

- Quản trị hệ thống phần mềm;
- Quản trị cơ sở dữ liệu;
- Dịch vụ khách hàng;
- Lập trình ứng dụng;
- Quản trị mạng máy tính.

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học/mô đun : 34 môn học/mô đun
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học : 102 tín chỉ ( 2.430 giờ)
- Khối lượng các môn học/mô đun chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học/mô đun chuyên môn : 2.295 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 670 giờ
- Khối lượng bài tập, thực hành, thực tập : 1.991 giờ
- Giờ kiểm tra : 69 giờ

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7         | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                   |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan DN 1                |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan DN 2                |
| 10        | NLCL-04                                       | Tiếng anh chuyên ngành CNTT   |
| 11        | NLCL-05                                       | Nhập môn CNTT                 |
| 12        | NLCL-06                                       | Kỹ thuật lập trình 1          |
| 13        | NLCL-07                                       | Thiết kế Đồ họa cơ bản        |
| 14        | NLCL-08                                       | Mạng máy tính                 |
| 15        | NLCL-09                                       | Lập trình hướng đối tượng     |
| 16        | NLCL-10                                       | Cơ sở dữ liệu                 |
| 17        | NLCL-11                                       | Thiết kế Website cơ bản       |
| 18        | NLCL-12                                       | Kỹ năng giao tiếp             |
| 19        | NLCL-13                                       | Lắp ráp – cài đặt máy tính    |
| 20        | NLCL-14                                       | Đồ án môn học 1               |

|            |                          |                                        |
|------------|--------------------------|----------------------------------------|
| 21         | NLCL-15                  | Đồ án môn học 2                        |
| 22         | NLCL-16                  | Lập trình Java                         |
| 23         | NLCL-17                  | Kỹ thuật lập trình 2                   |
| 24         | NLCL-18                  | Lập trình di động                      |
| 25         | NLCL-19                  | Công nghệ Phần mềm                     |
| 26         | NLCL-20                  | Lập trình ứng dụng                     |
| 27         | NLCL-21                  | Truyền thông đa Phương tiện            |
| 28         | NLCL-22                  | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật         |
| 29         | NLCL-23                  | Thiết kế website Nâng cao 1            |
| 30         | NLCL-24                  | Thiết kế website Nâng cao 2            |
| 31         | NLCL-25                  | An toàn Thông tin                      |
| 32         | NLCL-26                  | Cấu trúc máy tính                      |
| 33         | NLCL-27                  | Thương mại điện tử                     |
| 34         | NLCL-28                  | Lập trình di động IOS 1                |
| 35         | NLCL-29                  | Ứng dụng Website                       |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                        |
| 34         | NLNC-01                  | Thực hành lập trình máy tính           |
| 35         | NLNC-02                  | Thực hành lắp ráp và sửa chữa máy tính |
| 36         | NLNC-03                  | Thực tập tốt nghiệp                    |
| 37         | NLNC-04                  | Đồ án tốt nghiệp                       |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |        |                 |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|--------|-----------------|
|               |                                     |            | Tổng g số               | Trong đó  |        |                 |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/B T | Thi/ Kiểm m tra |
|               |                                     |            |                         |           | /TT    |                 |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |        |                 |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 5          | 75                      | 41        | 29     | 5               |
| MH 02         | Pháp luật                           | 2          | 30                      | 18        | 10     | 2               |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                   | 2          | 60                      | 5         | 51     | 4               |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh       | 3          | 75                      | 36        | 35     | 4               |
| MH 05         | Tiếng Anh                           | 4          | 120                     | 42        | 72     | 6               |
| MH 06         | Tin học                             | 3          | 75                      | 15        | 58     | 2               |
| Tổng          |                                     | 19         | 435                     | 157       | 255    | 23              |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn      |            |                         |           |        |                 |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành          |            |                         |           |        |                 |
| MH 7          | Khởi nghiệp                         | 2          | 30                      | 28        | 0      | 2               |
| MĐ 1          | Tham quan doanh nghiệp 1            | 1          | 45                      | 0         | 45     | 0               |
| MĐ 2          | Tham quan doanh nghiệp 2            | 1          | 45                      | 0         | 45     | 0               |

|                                          |                                                                        |           |            |            |            |           |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| MH 8                                     | Tiếng anh chuyên ngành CNTT                                            | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 9                                     | Nhập môn CNTT                                                          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 3                                     | Kỹ thuật lập trình 1                                                   | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 4                                     | Thiết kế Đồ họa cơ bản                                                 | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 5                                     | Mạng máy tính                                                          | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 6                                     | Lập trình hướng đối tượng                                              | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 7                                     | Cơ sở dữ liệu                                                          | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 8                                     | Thiết kế Website cơ bản                                                | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MH 10                                    | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2)</b> |                                                                        | <b>2</b>  | <b>45</b>  | <b>15</b>  | <b>28</b>  | <b>2</b>  |
| MĐ 9                                     | Lắp ráp – cài đặt máy tính                                             | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 10                                    | Thiết kế bao bì sản phẩm                                               | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>24</b> | <b>525</b> | <b>217</b> | <b>286</b> | <b>22</b> |
| <b>2.2</b>                               | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                                     |           |            |            |            |           |
| MĐ 11                                    | Đồ án môn học 1                                                        | 4         | 120        | 0          | 120        | 0         |
| MĐ 12                                    | Đồ án môn học 2                                                        | 5         | 150        | 0          | 150        | 0         |
| MĐ 13                                    | Lập trình Java                                                         | 3         | 60         | 30         | 28         | 2         |
| MĐ 14                                    | Kỹ thuật lập trình 2                                                   | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 15                                    | Lập trình di động                                                      | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 16                                    | Công nghệ Phần mềm                                                     | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MĐ 17                                    | Lập trình ứng dụng                                                     | 3         | 60         | 30         | 28         | 2         |
| MĐ 18                                    | Truyền thông đa Phương tiện                                            | 3         | 60         | 30         | 28         | 2         |
| MĐ 19                                    | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật                                         | 3         | 60         | 30         | 28         | 2         |
| MĐ 20                                    | Thiết kế website Nâng cao 1                                            | 3         | 60         | 30         | 28         | 2         |
| MĐ 21                                    | Thiết kế website Nâng cao 2                                            | 3         | 60         | 30         | 28         | 2         |
| MĐ 22                                    | An toàn Thông tin                                                      | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>35</b> | <b>810</b> | <b>240</b> | <b>550</b> | <b>20</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 2/4)</b> |                                                                        | <b>4</b>  | <b>60</b>  | <b>56</b>  | <b>0</b>   | <b>4</b>  |
| MH 11                                    | Cấu trúc máy tính                                                      | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 12                                    | Thương mại điện tử                                                     | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 13                                    | Lập trình di động IOS 1                                                | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH 14                                    | Ứng dụng Website                                                       | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>4</b>  | <b>60</b>  | <b>56</b>  | <b>0</b>   | <b>4</b>  |
| <b>III</b>                               | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |            |            |            |           |
| MĐ 23                                    | Thực hành lập trình máy tính                                           | 5         | 120        | 30         | 85         | 5         |
| MĐ 24                                    | Thực hành lắp ráp và sửa chữa máy tính                                 | 5         | 120        | 30         | 85         | 5         |
| MĐ 25                                    | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 6         | 180        | 0          | 180        | 0         |
| MĐ 26                                    | Đồ án tốt nghiệp                                                       | 4         | 180        | 0          | 180        | 0         |

|                  |            |             |            |             |           |
|------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| <b>Tổng</b>      | <b>20</b>  | <b>600</b>  | <b>60</b>  | <b>530</b>  | <b>10</b> |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>102</b> | <b>2430</b> | <b>730</b> | <b>1621</b> | <b>79</b> |

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc**

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên/Kỹ thuật viên Công nghệ thông tin, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá linh hoạt khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Đồ án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Đồ án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Kỹ sư thực hành ngành Công nghệ thông tin theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Quản trị khách sạn  
**Mã ngành, nghề** : 5810201  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị khách sạn trình độ trung cấp là ngành, nghề quản lý trực tiếp, hàng ngày các bộ phận trực tiếp và gián tiếp phục vụ khách du lịch trong khách sạn như: buồng, lễ tân, nhà hàng, chế biến món ăn, kế toán, kinh doanh - tiếp thị, nhân sự, an ninh, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của nghề chủ yếu được thực hiện tại các bộ phận trong khách sạn hoặc các cơ sở kinh doanh lưu trú nên môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn - vệ sinh và sức khỏe. Cường độ làm việc không cao nhưng chịu áp lực lớn về thời gian phục vụ và yêu cầu đảm bảo sự hài lòng đa dạng của khách du lịch.

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ, cần phải đảm bảo các điều kiện làm việc thiết yếu như: kiến trúc nhà cửa và quy hoạch mặt bằng khách sạn hợp lý, các loại thiết bị, dụng cụ phù hợp với tiêu chuẩn của từng công việc; các phần mềm quản trị; hệ thống thông tin liên lạc tốt; và có các quy định nội bộ về tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ và quản lý.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn trình độ trung cấp nhằm đào tạo cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có kiến thức chung về ngành Quản trị khách sạn, về lĩnh vực Quản trị kinh doanh khách sạn. Có những kiến thức tổng quát về tự nhiên, văn hóa, xã hội liên quan đến phát triển du lịch, những kiến thức cơ bản trong quản trị kinh doanh.

- Hình thành các kỹ năng cơ bản để vận dụng trong quản trị khách sạn, thực hiện chuyên sâu trong điều hành các bộ phận nghiệp vụ thuộc khách sạn; đồng thời có khả năng học tập và thích ứng với môi trường kinh doanh; chú trọng giúp sinh viên kỹ năng truyền thông hiệu quả và chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ giúp sinh viên thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và trong nghiệp vụ chuyên môn.

- Đào tạo người học ngành Quản trị khách sạn có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực khách sạn; có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và văn hóa xã hội phù hợp với chuyên ngành như: Luật Du lịch, Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật trong kinh doanh, Luật Kinh tế...;

- Trình bày được những hiểu biết khái quát về ngành du lịch, tổng quan về du lịch và khách sạn nhà hàng;

- Mô tả được vị trí, vai trò của lĩnh vực khách sạn - nhà hàng trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động và tác động của khách sạn - nhà hàng về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;

- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong khách sạn; mối quan hệ giữa các bộ phận trong khách sạn và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn;

- Trình bày được nguyên lý, quy trình quản trị nói chung, quản trị quá trình điều hành khách sạn;

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của khách sạn: nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ phòng, nghiệp vụ nhà hàng, pha chế thức uống và chế biến món ăn...;

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại khách sạn và công dụng của chúng;

- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khách sạn và cách thức đánh giá chất lượng;

- Trình bày được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong khách sạn để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại tất cả các vị trí của các bộ phận trong khách sạn như: bộ phận lễ tân, bộ phận buồng, nhà hàng hoặc bộ phận yến tiệc, hội nghị - hội thảo;

- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả;

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị khách sạn;

- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận lễ tân, Buồng, nhà hàng hoặc khu vực hội nghị, hội thảo theo tiêu chuẩn của khách sạn;
- Lập được các loại báo cáo, soạn thảo được văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của khách sạn - nhà hàng;
- Ứng dụng được phần mềm quản trị khách sạn trong công việc hàng ngày;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lễ tân;
- Buồng;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh - tiếp thị;
- Phụ bar;
- Phụ bếp;
- An ninh.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                             |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                  | : 24 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học        | : 54 TC ( 1.455 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương    | : 255 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn | : 1.200 giờ          |

- Khối lượng lý thuyết : 389 giờ
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : 1.016 giờ
- Giờ thi, kiểm tra : 50 giờ

## 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT         | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                        |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                                     |
| 1          | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                                  |
| 2          | NLCB-02                                       | Pháp luật                                           |
| 3          | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                                   |
| 4          | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                       |
| 5          | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                           |
| 6          | NLCB-06                                       | Tin học                                             |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                     |
| 7          | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp                                   |
| 8          | NLCL-02                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              |
| 9          | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp                              |
| 10         | NLCL-04                                       | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn           |
| 11         | NLCL-05                                       | Thực hành Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn |
| 12         | NLCL-06                                       | Tâm lý khách du lịch                                |
| 13         | NLCL-07                                       | Marketing du lịch                                   |
| 14         | NLCL-08                                       | Kiến tập doanh nghiệp                               |
| 15         | NLCL-09                                       | Quản trị thực phẩm đồ uống                          |
| 16         | NLCL-10                                       | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                        |
| 17         | NLCL-11                                       | Lý thuyết Nghiệp vụ buồng                           |
| 18         | NLCL-12                                       | Thực hành nghiệp vụ buồng                           |
| 19         | NLCL-13                                       | Thực hành Nghiệp vụ Nhà hàng                        |
| 20         | NLCL-14                                       | Kỹ thuật pha chế thức uống                          |
| 21         | NLCL-15                                       | An ninh – an toàn trong khách sạn                   |
| 22         | NLCL-16                                       | Quản trị nguồn nhân lực                             |
| 23         | NLCL-17                                       | Văn hóa doanh nghiệp                                |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                                     |
| 24         | NLNC-01                                       | Thực tập tốt nghiệp                                 |
| 25         | NLNC-02                                       | Khóa luận tốt nghiệp                                |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |          |  |
|---------------|--------------------|------------|-------------------------|----------|--|
|               |                    |            | Tổng số                 | Trong đó |  |
|               |                    |            |                         | TH/BT    |  |

|                                          |                                                                        |           |            | Lý<br>thuyết | /TT        | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|--------------|------------|---------------------|
| <b>I</b>                                 | <b>Các môn học/mô đun chung, đại cương</b>                             |           |            |              |            |                     |
| MH 01                                    | Giáo dục chính trị                                                     | 2         | 30         | 15           | 13         | 2                   |
| MH 02                                    | Pháp luật                                                              | 1         | 15         | 9            | 5          | 1                   |
| MH 03                                    | Giáo dục thể chất                                                      | 1         | 30         | 4            | 24         | 2                   |
| MH 04                                    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                                          | 2         | 45         | 21           | 21         | 3                   |
| MH 05                                    | Tiếng Anh                                                              | 4         | 90         | 30           | 56         | 4                   |
| MH 06                                    | Tin học                                                                | 1         | 45         | 15           | 29         | 1                   |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>11</b> | <b>255</b> | <b>94</b>    | <b>148</b> | <b>13</b>           |
| <b>II</b>                                | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>                                  |           |            |              |            |                     |
| <b>2.1</b>                               | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>                                      |           |            |              |            |                     |
| MH07                                     | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MH08                                     | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                 | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MĐ01                                     | Tham quan doanh nghiệp                                                 | 1         | 45         | 0            | 45         | 0                   |
| MH09                                     | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn                              | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MĐ02                                     | Thực hành Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn                    | 2         | 60         | 0            | 55         | 5                   |
| MH10                                     | Tâm lý khách du lịch                                                   | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MH11                                     | Marketing du lịch                                                      | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>13</b> | <b>255</b> | <b>140</b>   | <b>100</b> | <b>15</b>           |
| <b>2.2</b>                               | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                                     |           |            |              |            |                     |
| MĐ03                                     | Kiến tập DN                                                            | 5         | 225        | 0            | 225        | 0                   |
| MH12                                     | Quản trị thực phẩm đồ uống                                             | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MH13                                     | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                                           | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MH14                                     | Lý thuyết Nghiệp vụ buồng                                              | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MĐ04                                     | Thực hành nghiệp vụ buồng                                              | 2         | 60         | 0            | 55         | 5                   |
| MĐ05                                     | Thực hành Nghiệp vụ Nhà hàng                                           | 2         | 60         | 0            | 55         | 5                   |
| MĐ06                                     | Kỹ thuật pha chế thức uống                                             | 2         | 45         | 15           | 28         | 2                   |
| MH15                                     | An ninh – an toàn trong khách sạn                                      | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>19</b> | <b>510</b> | <b>127</b>   | <b>363</b> | <b>20</b>           |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2)</b> |                                                                        |           |            |              |            |                     |
| MH16                                     | Quản trị nguồn nhân lực                                                | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| MH17                                     | Văn hóa doanh nghiệp                                                   | 2         | 30         | 28           | 0          | 2                   |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>2</b>  | <b>30</b>  | <b>28</b>    | <b>0</b>   | <b>2</b>            |
| <b>III</b>                               | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |            |              |            |                     |
| MĐ07                                     | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 315        | 0            | 315        | 0                   |
| MĐ08                                     | Khóa luận tốt nghiệp                                                   | 2         | 90         | 0            | 90         | 0                   |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>9</b>  | <b>405</b> | <b>0</b>     | <b>405</b> | <b>0</b>            |

|                  |           |             |            |             |           |
|------------------|-----------|-------------|------------|-------------|-----------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>54</b> | <b>1455</b> | <b>389</b> | <b>1016</b> | <b>50</b> |
|------------------|-----------|-------------|------------|-------------|-----------|

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc**

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### 7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Quản trị khách sạn, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trong số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hê số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

\* Điểm thi kết thúc học phần: Trong số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### 7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhân tốt nghiệp

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Quản trị khách sạn theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Quản trị khách sạn  
**Mã ngành, nghề** : 6810201  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng là ngành, nghề quản lý trực tiếp, hàng ngày các bộ phận trực tiếp và gián tiếp phục vụ khách du lịch trong khách sạn như: Buồng, lễ tân, nhà hàng, chế biến món ăn, kế toán, kinh doanh và tiếp thị, nhân sự, an ninh, kỹ thuật..., đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được thực hiện tại các bộ phận trong khách sạn hoặc các cơ sở kinh doanh lưu trú nên môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn - vệ sinh và sức khỏe. Cường độ làm việc không cao nhưng chịu áp lực lớn về thời gian phục vụ và yêu cầu đảm bảo sự hài lòng đa dạng của khách du lịch.

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ, cần phải đảm bảo các điều kiện làm việc thiết yếu như: kiến trúc nhà cửa và quy hoạch mặt bằng khách sạn hợp lý, các loại thiết bị, dụng cụ phù hợp với tiêu chuẩn của từng công việc; các phần mềm quản trị; hệ thống thông tin liên lạc tốt; và có các quy định nội bộ về tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ và quản lý.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn nhằm đào tạo cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có kiến thức chung về ngành Quản trị khách sạn, có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Quản trị kinh doanh khách sạn.

Có những kiến thức tổng quát về tự nhiên, văn hóa, xã hội liên quan đến phát triển du lịch, những kiến thức cơ bản trong quản trị kinh doanh. Hình thành kỹ năng cơ bản để vận dụng trong quản trị khách sạn, thực hiện chuyên sâu trong điều hành các bộ phận nghiệp vụ thuộc khách sạn; đồng thời có khả năng học tập và thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế; chú trọng giúp sinh viên kỹ năng truyền thông hiệu quả và chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ giúp sinh viên thành thạo trong giao tiếp hàng ngày và trong nghiệp vụ chuyên môn.

- Đào tạo người học ngành Quản trị khách sạn có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực khách sạn; có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện cho người học những kỹ năng thiết yếu trong thực hành quản trị doanh nghiệp khách sạn.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Xác định được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và văn hóa xã hội phù hợp với chuyên ngành như: Luật du lịch, Luật bảo vệ môi trường, Pháp luật trong kinh doanh, Luật kinh tế...;

- Trình bày được những hiểu biết khái quát về ngành du lịch, tổng quan về du lịch và khách sạn nhà hàng;

- Mô tả được vị trí, vai trò của lĩnh vực khách sạn - nhà hàng trong ngành du lịch và đặc trưng của hoạt động và tác động của khách sạn - nhà hàng về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;

- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong khách sạn; mối quan hệ giữa các bộ phận trong khách sạn và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn;

- Trình bày được nguyên lý, quy trình quản trị nói chung, quản trị quá trình điều hành khách sạn, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, quản trị cơ sở vật chất và quản trị các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn như: Lễ tân, buồng, ẩm thực;

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của khách sạn: nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ phòng, nghiệp vụ nhà hàng, pha chế thức uống và chế biến món ăn;

- Mô tả được các quy trình quản lý của các bộ phận lễ tân, phòng, nhà hàng, bếp;

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại khách sạn và công dụng của chúng;

- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khách sạn và cách thức đánh giá chất lượng;

- Mô tả được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các bộ phận của khách sạn;

- Trình được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong khách sạn để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 2.2.2. Về kỹ năng

- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại tất cả các vị trí của các bộ phận trong khách sạn như: bộ phận lễ tân, bộ phận buồng, nhà hàng hoặc bộ phận yến tiệc, hội nghị - hội thảo;

- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả;

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị khách sạn;

- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng hoặc khu vực hội nghị, hội thảo theo tiêu chuẩn của khách sạn;

- Thực hiện đúng quy trình quản lý tại các vị trí công việc của quản lý bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng theo tiêu chuẩn của khách sạn;

- Quản lý nhân sự, tài sản, công cụ và tài chính tại các bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng theo đúng tiêu chuẩn qui định của khách sạn;

- Thực hiện đánh giá năng lực và đào tạo nhân viên đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp;

- Chủ trì hoặc tham gia xây dựng được một số kế hoạch của các bộ phận như: kế hoạch marketing, kế hoạch nhân sự, kế hoạch mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc sự kiện;

- Lập được các loại báo cáo, soạn thảo được văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của khách sạn - nhà hàng;

- Ứng dụng được phần mềm quản trị khách sạn trong công việc hàng ngày;

- Phân tích, đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận lưu trú, ăn uống, hội nghị, hội thảo và phát hiện ra được các nguyên nhân và đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao kết quả hiệu quả kinh doanh;

- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;

- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;
- Rèn luyện khả năng chịu áp lực cao trong công việc, khả năng thích ứng, linh hoạt trong xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lễ tân;
- Buồng;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh - tiếp thị;
- Phụ bar;
- Phụ bếp;
- An ninh;
- Quản lý lễ tân;
- Quản lý buồng;
- Quản lý nhà hàng.

### **4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:**

- |                                              |                             |
|----------------------------------------------|-----------------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | <b>: 43 môn học/mô đun</b>  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | <b>: 102 TC (2.580 giờ)</b> |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | <b>: 435 giờ</b>            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | <b>: 2.145 giờ</b>          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | <b>: 788 giờ</b>            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | <b>: 1.693 giờ</b>          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | <b>: 99 giờ</b>             |

### **5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề**

| <b>TT</b> | <b>Mã năng lực</b>                            | <b>Tên năng lực</b>                                 |
|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                                     |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                                  |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                                           |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                                   |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                       |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                           |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                                             |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                     |
| 7         | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp                                   |
| 8         | NLCL-02                                       | Khởi nghiệp                                         |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 1                            |
| 10        | NLCL-04                                       | Tham quan doanh nghiệp 2                            |
| 11        | NLCL-05                                       | Tổng quan du lịch                                   |
| 12        | NLCL-06                                       | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn           |
| 13        | NLCL-07                                       | Thực hành tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn |
| 14        | NLCL-08                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              |
| 15        | NLCL-09                                       | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                            |
| 16        | NLCL-10                                       | Quản trị học                                        |
| 17        | NLCL-11                                       | Tâm lý khách du lịch                                |
| 18        | NLCL-12                                       | Marketing du lịch                                   |
| 19        | NLCL-13                                       | Kiến tập doanh nghiệp 1                             |
| 20        | NLCL-14                                       | Quản trị thực phẩm đồ uống                          |
| 21        | NLCL-15                                       | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                        |
| 22        | NLCL-16                                       | Lý thuyết Nghiệp vụ buồng                           |
| 23        | NLCL-17                                       | Thực hành Nghiệp vụ buồng                           |
| 24        | NLCL-18                                       | Thực hành Nghiệp vụ Nhà hàng                        |
| 25        | NLCL-19                                       | Quản trị tiền sảnh                                  |
| 26        | NLCL-20                                       | Nghiệp vụ lễ tân                                    |
| 27        | NLCL-21                                       | Quản trị kinh doanh khách sạn                       |
| 28        | NLCL-22                                       | Tổ chức sự kiện                                     |
| 29        | NLCL-23                                       | Quan hệ và chăm sóc khách hàng                      |
| 30        | NLCL-24                                       | Quản trị Resort và khu vui chơi giải trí            |
| 31        | NLCL-25                                       | Kỹ thuật pha chế thức uống                          |
| 32        | NLCL-26                                       | An ninh – an toàn trong khách sạn                   |
| 33        | NLCL-27                                       | Kiến tập doanh nghiệp 2                             |
| 34        | NLCL-28                                       | Quản trị nguồn nhân lực                             |
| 35        | NLCL-29                                       | Văn hóa doanh nghiệp                                |
| 36        | NLCL-30                                       | Nghiệp vụ thanh toán                                |
| 37        | NLCL-31                                       | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                          |
| 38        | NLCL-32                                       | Quan hệ công chúng                                  |

|            |                          |                                    |
|------------|--------------------------|------------------------------------|
| 39         | NLCL-33                  | Quản trị chất lượng dịch vụ        |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                    |
| 40         | NLNC-01                  | Thực hành Nghiệp vụ lễ tân         |
| 41         | NLNC-02                  | Thực hành Nghiệp vụ buồng nâng cao |
| 42         | NLNC-03                  | Thực hành nghiệp vụ Bar            |
| 43         | NLNC-04                  | Thực tập tốt nghiệp                |
| 44         | NLNC-05                  | Khóa luận tốt nghiệp               |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
| /TT           |                                                     |            |                         |           |       |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương                 |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                                  | 5          | 75                      | 41        | 29    | 5             |
| MH 02         | Pháp luật                                           | 2          | 30                      | 18        | 10    | 2             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                                   | 2          | 60                      | 5         | 51    | 4             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                       | 3          | 75                      | 36        | 35    | 4             |
| MH 05         | Tiếng Anh                                           | 4          | 120                     | 42        | 72    | 6             |
| MH 06         | Tin học                                             | 3          | 75                      | 15        | 58    | 2             |
| Tổng          |                                                     | 19         | 435                     | 157       | 255   | 23            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn                      |            |                         |           |       |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành                          |            |                         |           |       |               |
| MH07          | Kỹ năng giao tiếp                                   | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH08          | Khởi nghiệp                                         | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MĐ01          | Tham quan DN 1                                      | 1          | 45                      | 0         | 45    | 0             |
| MĐ02          | Tham quan DN 2                                      | 1          | 45                      | 0         | 45    | 0             |
| MH09          | Tổng quan du lịch                                   | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH10          | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn           | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MĐ03          | Thực hành tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn | 2          | 60                      | 0         | 55    | 5             |
| MH11          | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH12          | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                            | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH13          | Quản trị học                                        | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH14          | Tâm lý khách du lịch                                | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH15          | Marketing du lịch                                   | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| Tổng          |                                                     | 22         | 420                     | 252       | 145   | 23            |
| 2.2           | Môn học/mô đun chuyên ngành                         |            |                         |           |       |               |
| MĐ04          | Kiến tập doanh nghiệp 1                             | 5          | 150                     | 0         | 150   | 0             |

|                                                  |                                                            |            |             |            |             |           |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH16                                             | Quản trị thực phẩm đồ uống                                 | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH17                                             | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                               | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH18                                             | Lý thuyết Nghiệp vụ buồng                                  | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ05                                             | Thực hành Nghiệp vụ buồng                                  | 2          | 60          | 0          | 55          | 5         |
| MĐ06                                             | Thực hành Nghiệp vụ Nhà hàng                               | 2          | 60          | 0          | 55          | 5         |
| MH19                                             | Quản trị tiền sảnh                                         | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH20                                             | Nghiệp vụ lễ tân                                           | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH21                                             | Quản trị kinh doanh khách sạn                              | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH22                                             | Tổ chức sự kiện                                            | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH23                                             | Quan hệ và chăm sóc khách hàng                             | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH24                                             | Quản trị Resort và khu vui chơi giải trí                   | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ07                                             | Kỹ thuật pha chế thức uống                                 | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH25                                             | An ninh – an toàn trong khách sạn                          | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ08                                             | Kiến tập doanh nghiệp 2                                    | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>35</b>  | <b>735</b>  | <b>295</b> | <b>408</b>  | <b>32</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 3/6 môn học)</b> |                                                            |            |             |            |             |           |
| MH26                                             | Quản trị nguồn nhân lực                                    | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH27                                             | Văn hóa doanh nghiệp                                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH28                                             | Nghiệp vụ thanh toán                                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH29                                             | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                                 | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH30                                             | Quan hệ công chúng                                         | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH31                                             | Quản trị chất lượng dịch vụ                                | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>6</b>   | <b>90</b>   | <b>84</b>  | <b>0</b>    | <b>6</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực hành/ Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ09                                             | Thực hành Nghiệp vụ lễ tân                                 | 4          | 180         | 0          | 175         | 5         |
| MĐ10                                             | Thực hành Nghiệp vụ buồng nâng cao                         | 4          | 180         | 0          | 175         | 5         |
| MĐ11                                             | Thực hành nghiệp vụ Bar                                    | 3          | 135         | 0          | 130         | 5         |
| MĐ12                                             | Học kỳ doanh nghiệp                                        | 5          | 225         | 0          | 225         | 0         |
| MĐ13                                             | Khóa luận tốt nghiệp                                       | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>20</b>  | <b>900</b>  | <b>0</b>   | <b>885</b>  | <b>15</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                                            | <b>102</b> | <b>2580</b> | <b>788</b> | <b>1693</b> | <b>99</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô-đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô-đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo

Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Quản trị khách sạn kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm

tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

## **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Quản trị khách sạn theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Du lịch lữ hành  
**Mã ngành, nghề** : 5810101  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Du lịch lữ hành trình độ trung cấp là ngành, nghề chuyên tổ chức thực hiện và phục vụ khách theo các chương trình du lịch với các nhiệm vụ cơ bản như: Chuẩn bị, tổ chức thực hiện chương trình; thuyết minh; quản lý đoàn khách; hướng dẫn tham quan; hỗ trợ quảng cáo tiếp thị và bán chương trình du lịch; thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch; chăm sóc khách hàng, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được thực hiện tại: các tuyến, điểm du lịch; điểm tham quan, thắng cảnh; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch... trong điều kiện và môi trường làm việc rất đa dạng phong phú trải rộng cả về mặt không gian và thời gian; thường xuyên có sự giao tiếp với khách du lịch, các nhà cung cấp dịch vụ và các đối tác khác. Cường độ công việc của nghề không quá nặng nhọc nhưng luôn chịu những sức ép tâm lý nhất định. Là nghề có tính dịch vụ cao. Các công việc trong nghề chủ yếu được tiến hành độc lập; chỉ có số ít công việc được tiến hành theo nhóm hoặc được một phần hỗ trợ từ doanh nghiệp chủ quản, các nhà cung ứng dịch vụ du lịch, hướng dẫn viên tại điểm...

Để hành nghề người lao động phải đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình phục vụ, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề hướng dẫn du lịch.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo ngành Du lịch lữ hành trình độ trung cấp nhằm đào tạo cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có kiến thức

chung về lĩnh vực du lịch và lữ hành, có những kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động:

- Người học sau khi tốt nghiệp ngành Du lịch lữ hành hình thành thạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng xử và giải quyết tốt các vấn đề thuộc lĩnh vực du lịch và lữ hành; có năng lực nghiên cứu khoa học du lịch để áp dụng vào thực tiễn; có năng lực tư duy phản biện tốt và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.

- Đào tạo người học ngành Du lịch lữ hành có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực khách sạn; có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được đặc điểm đặc trưng của văn hóa vùng miền, dân tộc;
- Trình bày được các tuyến, điểm du lịch cụ thể, hệ thống tài nguyên du lịch của các tuyến điểm, vùng miền;
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của người hướng dẫn viên;
- Trình bày được những đặc điểm văn hóa, lịch sử, xã hội chuyên sâu, khác biệt của điểm du lịch;
- Trình bày được đặc điểm, giá trị nổi bật của điểm du lịch (giá trị cảnh quan, thẩm mỹ, lịch sử, văn hóa, khoa học...);
- Mô tả được quy trình tổ chức thực hiện chương trình du lịch, kiến thức về viết bài thuyết minh, hướng dẫn đối tượng tham quan du lịch; quy trình xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch; cách thức tổ chức các hoạt động hoạt náo cho khách du lịch;
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của tổ chức xúc tiến, quảng cáo và bán sản phẩm, thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác, chăm sóc khách hàng và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành thực hiện chương trình du lịch;
- Thiết kế được chương trình du lịch, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình du lịch, đánh giá kết quả kinh doanh và tổng kết công việc;
- Xác định được kiến thức về nhiều lĩnh vực khác nhau (địa lý, cảnh quan, lịch sử dân tộc, đất nước...) của các quốc gia;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Xây dựng và bán được các sản phẩm du lịch như chương trình du lịch tham quan thuần túy, chương trình teambuilding, chương trình du lịch MICE, chương trình gala lunch/dinner;

- Tổ chức hoạt động tham quan, vui chơi, giải trí cho khách du lịch;
- Thuyết minh tại điểm du lịch và trên các phương tiện giao thông;
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị hỗ trợ tại điểm tham quan và trên phương tiện phục vụ khách du lịch;
- Điều hành được các công việc hàng ngày và quản lý thời gian cá nhân và nhóm làm việc một cách hiệu quả;
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại bộ phận hướng dẫn du lịch;
- Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách;
- Giao tiếp lịch sự, thân thiện với khách hàng, cấp trên và đồng nghiệp;
- Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng đối với các đơn vị đối tác du lịch và khách hàng;
- Thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, các giao dịch với các nhà cung ứng dịch vụ và khách hàng;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

### *2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề tại các công ty Du lịch, hoặc có thể trực tiếp độc lập đảm nhiệm công việc hướng dẫn đoàn du khách đi tham quan – du lịch tại các điểm du lịch trong nước:

- Hướng dẫn du lịch nội địa;
- Hướng dẫn tại điểm.
- Thiết kế chương trình du lịch;
- Tổ chức thực hiện chương trình du lịch

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : 24 môn học/mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 57 TC ( 1.470 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.215 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 462 giờ
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : 964 giờ
- Giờ thi, kiểm tra : 44 giờ

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                               |
|-----------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                                            |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                                         |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                                                  |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                                          |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                              |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                                  |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                                                    |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                            |
| 7         | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp                                          |
| 8         | NLCL-02                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                     |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp                                     |
| 10        | NLCL-04                                       | Tiếng anh chuyên ngành Quản trị dịch vụ Du Lịch và Lữ Hành |
| 11        | NLCL-05                                       | Tổng quan du lịch                                          |
| 12        | NLCL-06                                       | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                                   |
| 13        | NLCL-07                                       | Tâm lý khách du lịch                                       |
| 14        | NLCL-08                                       | Kiến tập doanh nghiệp                                      |
| 15        | NLCL-09                                       | Tiến trình lịch sử Việt Nam                                |
| 16        | NLCL-10                                       | Thực tập đi tour thực tế                                   |
| 17        | NLCL-11                                       | Địa lý du lịch Việt Nam                                    |
| 18        | NLCL-12                                       | Tổ chức sự kiện                                            |
| 19        | NLCL-13                                       | Du lịch sinh thái                                          |
| 20        | NLCL-14                                       | Nghiệp vụ hướng dẫn                                        |

|            |                          |                              |
|------------|--------------------------|------------------------------|
| 21         | NLCL-15                  | Nghệ vụ lễ hành              |
| 22         | NLCL-16                  | Nghệ vụ nhà hàng – khách sạn |
| 23         | NLCL-17                  | Kỹ năng sơ cấp cứu           |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                              |
| 24         | NLNC-01                  | Thực tập tốt nghiệp          |
| 25         | NLNC-02                  | Khóa luận tốt nghiệp         |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                     | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|----------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                        |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                        |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
|               |                                        | /TT        |                         |           |       |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương    |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                     | 2          | 30                      | 15        | 13    | 2             |
| MH 02         | Pháp luật                              | 1          | 15                      | 9         | 5     | 1             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                      | 1          | 30                      | 4         | 24    | 2             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh          | 2          | 45                      | 21        | 21    | 3             |
| MH 05         | Tiếng Anh                              | 4          | 90                      | 30        | 56    | 4             |
| MH 06         | Tin học                                | 1          | 45                      | 15        | 29    | 1             |
| Tổng          |                                        | 11         | 255                     | 94        | 148   | 13            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn         |            |                         |           |       |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành             |            |                         |           |       |               |
| MH07          | Kỹ năng giao tiếp                      | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH08          | Cơ sở văn hóa Việt Nam                 | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MĐ01          | Tham quan doanh nghiệp                 | 1          | 45                      | 0         | 45    | 0             |
| MH09          | Tiếng anh chuyên ngành Du Lịch Lễ Hành | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH10          | Tổng quan du lịch                      | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH11          | Văn hóa ẩm thực Việt Nam               | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH12          | Tâm lý khách du lịch                   | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| Tổng          |                                        | 13         | 225                     | 168       | 45    | 12            |
| 2.2           | Môn học/mô đun chuyên ngành            |            |                         |           |       |               |
| MĐ02          | Kiến tập doanh nghiệp                  | 5          | 225                     | 0         | 225   | 0             |
| MH13          | Tiến trình lịch sử Việt Nam            | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MĐ03          | Thực tập đi tour thực tế               | 3          | 90                      | 0         | 85    | 5             |
| MH14          | Địa lý du lịch Việt Nam                | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH15          | Tổ chức sự kiện                        | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MH16          | Du lịch sinh thái                      | 2          | 30                      | 28        | 0     | 2             |
| MĐ04          | Nghiep vụ hướng dẫn                    | 3          | 60                      | 30        | 28    | 2             |
| MĐ05          | Nghiep vụ lễ hành                      | 3          | 60                      | 30        | 28    | 2             |

|                                                       |                                                                        |           |             |            |            |           |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| <b>Tổng</b>                                           |                                                                        | <b>22</b> | <b>555</b>  | <b>172</b> | <b>366</b> | <b>17</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn ½ môn học/mô đun)</b> |                                                                        |           |             |            |            |           |
| MĐ06                                                  | Nghệ vụ nhà hàng – khách sạn                                           | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MĐ07                                                  | Kỹ năng sơ cấp cứu                                                     | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                           |                                                                        | <b>2</b>  | <b>30</b>   | <b>28</b>  | <b>0</b>   | <b>2</b>  |
| <b>III</b>                                            | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |            |           |
| MĐ07                                                  | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 315         | 0          | 315        | 0         |
| MĐ08                                                  | Khóa luận tốt nghiệp                                                   | 2         | 90          | 0          | 90         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                           |                                                                        | <b>9</b>  | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b> | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                      |                                                                        | <b>57</b> | <b>1470</b> | <b>462</b> | <b>964</b> | <b>44</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không

bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Du lịch lữ hành, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Du lịch lữ hành và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Du lịch lữ hành theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

|                             |                                              |
|-----------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Ngành, nghề</b>          | : Quản trị Dịch vụ Du lịch – Lữ hành         |
| <b>Mã ngành, nghề</b>       | : 6810101                                    |
| <b>Trình độ đào tạo</b>     | : Cao đẳng chính quy                         |
| <b>Đối tượng tuyển sinh</b> | : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. |
| <b>Thời gian khóa học</b>   | : 2.5 năm                                    |

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị Dịch vụ Du lịch - Lữ hành trình độ cao đẳng là ngành, nghề trực tiếp thực hiện, quản lý và điều phối các hoạt động dịch vụ, du lịch lữ hành. Nhiệm vụ của nghề Quản trị Dịch vụ Du lịch - Lữ hành bao gồm: thiết kế chương trình du lịch; tổ chức xúc tiến và bán sản phẩm du lịch; điều hành tổ chức và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch nhằm đảm bảo thực hiện tốt việc chăm sóc khách hàng để duy trì thị phần, thiết lập và duy trì tốt các mối quan hệ với đối tác; đảm bảo an toàn, an ninh cho khách hàng theo quy định; quản lý, giám sát nhân sự và đánh giá kết quả công việc một cách chặt chẽ nhằm đạt hiệu quả kinh doanh cao, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc chủ yếu được thực hiện tại các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, văn phòng đại lý lữ hành và các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác trong điều kiện môi trường làm việc rất đa dạng, phong phú, thường xuyên có sự giao tiếp với khách hàng, với các nhà cung cấp dịch vụ và các đối tác trong và ngoài nước.

Để hành nghề người lao động cần được trang bị các công cụ, máy móc thiết bị như: thiết bị văn phòng, phương tiện liên lạc, tài liệu chuyên môn... Có kiến thức nghiệp vụ và ngoại ngữ; có sức khỏe, ngoại hình phù hợp; có khả năng giao tiếp ứng xử và đạo đức nghề nghiệp. Ngoài ra, nghề quản trị lữ hành đòi hỏi người lao động phải có năng lực chỉ đạo, điều hành, giám sát các công việc nêu trên và có trình độ ngoại ngữ thích ứng với từng cấp quản trị.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo cao đẳng ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được xây dựng dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo và điều kiện nguồn lực của cơ sở đào tạo nhằm hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Sau khi hoàn thành chương trình này, sinh viên: có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, hiểu biết về pháp luật và các luật về hoạt động kinh tế, có kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội và có khả năng quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động tại các đơn vị kinh doanh thuộc lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành cũng như tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Xác định được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và văn hóa xã hội phù hợp với chuyên ngành như: Luật du lịch, Luật di sản văn hóa, Luật bảo vệ môi trường, Pháp luật trong kinh doanh...;
- Trình bày được những kiến thức về lịch sử, văn hóa, địa lý, tuyến điểm du lịch trong hoạt động kinh doanh lữ hành;
- Trình bày được nguyên lý, quy trình quản trị nói chung, quản trị quá trình điều hành và tổ chức thực hiện chương trình du lịch, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, quản trị cơ sở vật chất;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong công ty kinh doanh dịch vụ lữ hành; mối quan hệ giữa các bộ phận trong công ty kinh doanh dịch vụ lữ hành;
- Xác định được quy trình và nội dung làm việc tại văn phòng của cơ sở kinh doanh dịch vụ lữ hành;
- Trình bày được qui trình lập, lưu trữ, quản lý hồ sơ khách hàng và các nhà cung ứng dịch vụ;
- Mô tả được quy trình xây dựng chương trình du lịch;
- Xác định được quy trình và các phương thức tổ chức bán sản phẩm phù hợp với thị trường mục tiêu;
- Trình bày được các bước trong quá trình điều hành, thực hiện chương trình du lịch;
- Thông hiểu những quy định về thủ tục xuất nhập cảnh;
- Xác định được vai trò và tầm quan trọng của việc đào tạo nhân viên đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp;
- Mô tả được cách thức lập kế hoạch, quản lý và tổ chức các cuộc họp;
- Trình bày được quy trình và nguyên tắc quản lý các sự cố và tình huống khẩn cấp trong hoạt động kinh doanh lữ hành;

- Giải thích được vai trò của việc xây dựng và duy trì mối quan hệ với đối tác tại điểm đến, với các nhà cung cấp dịch vụ cho chương trình du lịch;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 2.2.2. Về kỹ năng

- Tổ chức khảo sát, điều hành và thiết kế được chương trình du lịch cơ bản, phức tạp;
- Xây dựng được chương trình du lịch phù hợp với nhu cầu của khách;
- Tổ chức quảng cáo và bán chương trình du lịch một cách hiệu quả;
- Tổ chức quản lý và điều hành thực hiện chương trình du lịch theo đúng quy trình;
- Lập, lưu trữ, quản lý hồ sơ của khách hàng và các nhà cung ứng dịch vụ;
- Tuân thủ và thực hiện theo quy trình làm việc tại văn phòng lễ hành;
- Điều hành tổ chức chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng hiệu quả;
- Giám sát và thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các nhà cung ứng dịch vụ;
- Cập nhật những kiến thức, thông tin mới về các tuyến, điểm du lịch;
- Quản lý và sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị tại bộ phận lễ hành;
- Giám sát và thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, các giao dịch với các nhà cung ứng dịch vụ và khách hàng;
- Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc sử dụng các phần mềm đặt giữ chỗ trong kinh doanh dịch vụ lễ hành;
- Soạn thảo và hoàn thiện các loại hợp đồng du lịch theo yêu cầu của khách hàng;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp
- Yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Chấp nhận áp lực công việc, thích nghi với môi trường làm việc thường xuyên có sự thay đổi;
- Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc và thuyết phục được khách hàng;
- Hợp tác với đồng nghiệp và đối tác;

- Trung thực, chủ động khắc phục khó khăn trong công việc;
- Linh hoạt trong xử lý tình huống;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Tuân thủ các quy định về pháp luật trong kinh doanh du lịch, kinh doanh lễ hành;
- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Thiết kế chương trình du lịch;
- Marketing và truyền thông;
- Kinh doanh và chăm sóc khách hàng;
- Điều hành tổ chức chương trình du lịch;
- Điều hành thiết kế chương trình du lịch;
- Điều hành tổ chức chương trình du lịch;
- Điều hành tổ chức kinh doanh lễ hành.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 39 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 102 TC (2.456 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 435 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 2.021 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 751 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 1.642 giờ          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 63 giờ             |

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |

|            |                          |                                                            |
|------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|
| 7          | NLCL-01                  | Kỹ năng giao tiếp                                          |
| 8          | NLCL-02                  | Khởi nghiệp                                                |
| 9          | NLCL-03                  | Tham quan doanh nghiệp 1                                   |
| 10         | NLCL-04                  | Tham quan doanh nghiệp 2                                   |
| 11         | NLCL-05                  | Tiếng anh chuyên ngành Quản trị dịch vụ Du Lịch và Lữ Hành |
| 12         | NLCL-06                  | Tổng quan du lịch                                          |
| 13         | NLCL-07                  | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                     |
| 14         | NLCL-08                  | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                                   |
| 15         | NLCL-09                  | Tâm lý khách du lịch                                       |
| 16         | NLCL-10                  | Quản trị học                                               |
| 17         | NLCL-11                  | Marketing du lịch                                          |
| 18         | NLCL-12                  | Tổng quan cơ sở lưu trú                                    |
| 19         | NLCL-13                  | Kiến tập doanh nghiệp 1                                    |
| 20         | NLCL-14                  | Tiến trình lịch sử Việt Nam                                |
| 21         | NLCL-15                  | Tuyến điểm du lịch                                         |
| 22         | NLCL-16                  | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                                 |
| 23         | NLCL-17                  | Kỹ năng hoạt náo                                           |
| 24         | NLCL-18                  | Nghiep vụ hướng dẫn                                        |
| 25         | NLCL-19                  | Nghiep vụ lữ hành                                          |
| 26         | NLCL-20                  | Thực tập đi tour thực tế 1                                 |
| 27         | NLCL-21                  | Thực tập đi tour thực tế 2                                 |
| 28         | NLCL-22                  | Địa lý du lịch Việt Nam                                    |
| 29         | NLCL-23                  | Tổ chức sự kiện                                            |
| 30         | NLCL-24                  | Du lịch sinh thái                                          |
| 31         | NLCL-25                  | Nghiep vụ Lễ Tân                                           |
| 32         | NLCL-26                  | Kiến tập doanh nghiệp 2                                    |
| 33         | NLCL-27                  | Nghiep vụ thanh toán                                       |
| 34         | NLCL-28                  | An ninh – an toàn trong khách sạn                          |
| 35         | NLCL-29                  | Nghiep vụ nhà hàng – khách sạn                             |
| 36         | NLCL-30                  | Kỹ năng sơ cấp cứu                                         |
| 37         | NLCL-31                  | Văn hoá du lịch                                            |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                                            |
| 38         | NLNC-01                  | Thực hành Nghiệp vụ lữ hành nâng cao                       |
| 39         | NLNC-02                  | Thực hành quản trị dịch vụ du lịch                         |
| 40         | NLNC-03                  | Thực tập tổ chức điều hành tour                            |
| 41         | NLNC-04                  | Thực tập tốt nghiệp                                        |
| 42         | NLNC-05                  | Khóa luận tốt nghiệp                                       |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                                         | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |            |            |              |
|---------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------|------------|--------------|
|               |                                                            |            | Tổng số                 | Trong đó   |            |              |
|               |                                                            |            |                         | Lý thuyết  | TH/BT      | Thi/Kiểm tra |
|               |                                                            |            |                         |            | /TT        |              |
| <b>I</b>      | <b>Các môn học/mô đun chung, đại cương</b>                 |            |                         |            |            |              |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                                         | 5          | 75                      | 41         | 29         | 5            |
| MH 02         | Pháp luật                                                  | 2          | 30                      | 18         | 10         | 2            |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                                          | 2          | 60                      | 5          | 51         | 4            |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                              | 3          | 75                      | 36         | 35         | 4            |
| MH 05         | Tiếng Anh                                                  | 4          | 120                     | 42         | 72         | 6            |
| MH 06         | Tin học                                                    | 3          | 75                      | 15         | 58         | 2            |
| <b>Tổng</b>   |                                                            | <b>19</b>  | <b>435</b>              | <b>157</b> | <b>255</b> | <b>23</b>    |
| <b>II</b>     | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>                      |            |                         |            |            |              |
| <b>2.1</b>    | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>                          |            |                         |            |            |              |
| MH07          | Kỹ năng giao tiếp                                          | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH08          | Khởi nghiệp                                                | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MĐ01          | Tham quan DN 1                                             | 1          | 45                      | 0          | 45         | 0            |
| MĐ02          | Tham quan DN 2                                             | 1          | 45                      | 0          | 45         | 0            |
| MH09          | Tiếng anh chuyên ngành Quản trị dịch vụ Du Lịch và Lữ Hành | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH10          | Tổng quan du lịch                                          | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH11          | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                     | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH12          | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                                   | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH13          | Tâm lý khách du lịch                                       | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH14          | Quản trị học                                               | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH15          | Marketing du lịch                                          | 2          | 28                      | 28         | 0          | 2            |
| MH16          | Tổng quan cơ sở lưu trú                                    | 2          | 28                      | 28         | 0          | 2            |
| <b>Tổng</b>   |                                                            | <b>22</b>  | <b>386</b>              | <b>280</b> | <b>90</b>  | <b>16</b>    |
| <b>2.2</b>    | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                         |            |                         |            |            |              |
| MĐ03          | Kiến tập doanh nghiệp 1                                    | 5          | 150                     | 0          | 150        | 0            |
| MH17          | Tiến trình lịch sử Việt Nam                                | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH18          | Tuyến điểm du lịch                                         | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MĐ04          | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                                 | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2            |
| MĐ05          | Kỹ năng hoạt náo                                           | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2            |
| MĐ06          | Nghệ vụ hướng dẫn                                          | 3          | 60                      | 30         | 28         | 2            |
| MĐ07          | Nghệ vụ lữ hành                                            | 3          | 60                      | 30         | 28         | 2            |
| MĐ08          | Thực tập đi tour thực tế 1                                 | 3          | 90                      | 0          | 90         | 0            |
| MĐ09          | Thực tập đi tour thực tế 2                                 | 3          | 90                      | 0          | 90         | 0            |
| MH19          | Địa lý du lịch Việt Nam                                    | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH20          | Tổ chức sự kiện                                            | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |

|                                                  |                                                            |            |             |            |             |           |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH21                                             | Du lịch sinh thái                                          | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH22                                             | Nghiep vụ Lễ Tân                                           | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ09                                             | Kiến tập doanh nghiệp 2                                    | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>37</b>  | <b>840</b>  | <b>258</b> | <b>562</b>  | <b>20</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 3/6 môn học)</b> |                                                            |            |             |            |             |           |
| MH23                                             | Nghiep vụ thanh toán                                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH24                                             | An ninh – an toàn trong khách sạn                          | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH25                                             | Nghiep vụ nhà hàng – khách sạn                             | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH26                                             | Kỹ năng sơ cấp cứu                                         | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH27                                             | Văn hoá du lịch                                            | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>4</b>   | <b>60</b>   | <b>56</b>  | <b>0</b>    | <b>4</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực hành/ Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ10                                             | Thực hành Nghiệp vụ lễ hành nâng cao                       | 3          | 90          | 0          | 90          | 0         |
| MĐ11                                             | Thực hành quản trị dịch vụ du lịch                         | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| MĐ12                                             | Thực tập tổ chức điều hành tour                            | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| MĐ13                                             | Thực tập tốt nghiệp                                        | 5          | 225         | 0          | 225         | 0         |
| MĐ14                                             | Khóa luận tốt nghiệp                                       | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>20</b>  | <b>735</b>  | <b>0</b>   | <b>735</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                                            | <b>102</b> | <b>2456</b> | <b>751</b> | <b>1642</b> | <b>63</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

|                                          |   |         |
|------------------------------------------|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết                    | = | 45 phút |
| - 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết                    | = | 15 giờ  |

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐT BXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch - Lữ hành kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá linh hoạt khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch - Lữ hành và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch - Lữ hành theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Quản trị Nhà hàng  
**Mã ngành, nghề** : 5810206  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị Nhà hàng trình độ trung cấp là ngành, nghề chuyên phục vụ, điều hành nhóm phục vụ tại các nhà hàng và phục vụ khách ăn uống tại các nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, resort cao cấp và các cơ sở kinh doanh ăn uống, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Nghiệp vụ nhà hàng có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây: chuẩn bị phục vụ, phục vụ khách theo thực đơn đặt trước (Set menu); Phục vụ khách ăn chọn món (À la carte), phục vụ khách ăn tự chọn (Buffet), phục vụ tiệc (Banquet), phục vụ hội nghị, hội thảo, phục vụ khách ăn tại buồng nghỉ (room service), tổ chức phục vụ các hình thức ăn uống khác: ngoài trời, catering, pha chế và phục vụ đồ uống, chăm sóc khách hàng, vệ sinh, an toàn, an ninh trong hoạt động kinh doanh nhà hàng, học tập rèn luyện, nâng cao trình độ giao tiếp ngoại ngữ đặc biệt Anh văn các ngoại ngữ khác.

Người lao động có thể làm việc trong các nhà hàng thuộc các khách sạn, khu resort, khu nghỉ dưỡng du lịch từ 1 đến 5 sao hoặc các nhà hàng độc lập với các vị trí từ nhân viên phục vụ trực tiếp, trưởng nhóm nghiệp vụ, trưởng ca và các vị trí khác trong nhà. Trong công việc có thể tiến hành độc lập hoặc phối hợp theo nhóm tùy theo yêu cầu cụ thể của công việc cũng như loại hình nhà hàng, loại hình phục vụ.

Để hành nghề người lao động phải đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình phục vụ, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề Nghiệp vụ nhà hàng.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo trình độ Trung cấp ngành Quản trị Nhà hàng nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao với phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc trách nhiệm; có khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác làm việc trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống với môi trường hội nhập quốc tế.

- Đào tạo người học hiểu biết những kiến thức cơ bản về chính trị - pháp luật, kinh tế - văn hóa - xã hội; có lập trường vững vàng; có tinh thần cống hiến cho cộng đồng và xã hội; nắm vững những kiến thức chuyên môn, thuần thục các kỹ năng nghiệp vụ trong lĩnh vực Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, cũng như các kỹ năng bổ trợ khác. Từ đó, người học có khả năng tổ chức, thực hiện và quản lý hoạt động tại các đơn vị kinh doanh thuộc lĩnh vực nhà hàng - dịch vụ ăn uống trong và ngoài nước; đồng thời có khả năng tự học, tự bồi dưỡng để phát triển nghề nghiệp bản thân trong môi trường cạnh tranh.

- Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm tại nhà hàng khách sạn; có thể đảm đương được các vị trí nhân viên nghiệp vụ nhà hàng. Đồng thời, giúp người lao động định hướng phấn đấu nâng cao trình độ về kiến thức và kỹ năng của bản thân thông qua việc học tập hoặc tích lũy kinh nghiệm trong quá trình làm việc để có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Xác định được vị trí, vai trò của nhà hàng trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động nhà hàng, tác động của nó đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;

- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong nhà hàng;

- Mô tả được mối liên hệ, hợp tác giữa các bộ phận trong nhà hàng;

- Mô tả được chức năng, nhiệm vụ của nhân viên tại các vị trí việc làm trong nhà hàng;

- Trình bày được các quy trình phục vụ tại các vị trí việc làm trong nhà hàng: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, thu ngân, tiếp tân nhà hàng;

- Trình bày được quy trình nghiệp vụ tại vị trí Điều hành nhóm phục vụ;

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu của các bộ phận trong nhà hàng và giải thích công dụng, cách sử dụng của chúng;

- Trình bày được nguyên tắc vệ sinh, an toàn – an ninh, phòng cháy, chữa cháy trong nhà hàng;

- Mô tả được nguyên nhân gây tai nạn, cháy nổ và biện pháp phòng ngừa trong nhà hàng;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí việc làm phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, thu ngân, tiếp tân nhà hàng, điều hành nhóm phục vụ, theo tiêu chuẩn của nhà hàng;

- Sử dụng đúng và an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ nhà hàng;

- Xây dựng được kế hoạch làm việc trong ca; kế hoạch phân công nhân sự cần thiết trong ca làm việc;

- Điều hành được các công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;

- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận của nhà hàng;

- Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của nhà hàng;

- Phân tích, đánh giá được kết quả làm việc của các bộ phận phụ trách; kiểm soát vật tư, hàng hóa;

- Thực hiện được báo cáo công việc, phát hiện thiếu sót và quản lý hàng hóa và tài chính trong ca làm việc;

- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### *2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của nhà hàng;

- Triển khai kế hoạch làm việc, khả năng tổ chức công việc;

- Thực hiện thao tác chính xác và đúng quy trình;

- Thực hiện vệ sinh và an toàn trong quá trình phục vụ;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong khách sạn.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phục vụ bàn;

- Pha chế và phục vụ thức uống;

- Thu ngân;

- Tiếp tân nhà hàng;

- Điều hành nhóm phục vụ.

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

|                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 24 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 54 TC ( 1.260 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 255 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 1.005 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 417 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 796 giờ            |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 47 giờ             |

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT         | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                        |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                                     |
| 1          | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                                  |
| 2          | NLCB-02                                       | Pháp luật                                           |
| 3          | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                                   |
| 4          | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                       |
| 5          | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                           |
| 6          | NLCB-06                                       | Tin học                                             |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                     |
| 7          | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp                                   |
| 8          | NLCL-02                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              |
| 9          | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp                              |
| 10         | NLCL-04                                       | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn           |
| 11         | NLCL-05                                       | Thực hành Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn |
| 12         | NLCL-06                                       | Tâm lý khách du lịch                                |
| 13         | NLCL-07                                       | Marketing du lịch                                   |
| 14         | NLCL-08                                       | Kiến tập doanh nghiệp                               |
| 15         | NLCL-09                                       | Quản trị thực phẩm đồ uống                          |
| 16         | NLCL-10                                       | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                        |
| 17         | NLCL-11                                       | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng                        |
| 18         | NLCL-12                                       | Lý thuyết nghiệp vụ bar                             |
| 19         | NLCL-13                                       | Nghiệp vụ lễ tân                                    |
| 20         | NLCL-14                                       | Quản trị kinh doanh khách sạn                       |
| 21         | NLCL-15                                       | Kỹ thuật pha chế thức uống                          |
| 22         | NLCL-16                                       | Quản trị nguồn nhân lực                             |
| 23         | NLCL-17                                       | Xây dựng thực đơn                                   |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                                     |
| 24         | NLNC-01                                       | Thực tập tốt nghiệp                                 |
| 25         | NLNC-02                                       | Khóa luận tốt nghiệp                                |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ                            | Tên môn học/Mô đun                                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |            |            |              |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------|------------|--------------|
|                                          |                                                     |            | Tổng số                 | Trong đó   |            |              |
|                                          |                                                     |            |                         | Lý thuyết  | TH/BT      | Thi/Kiểm tra |
|                                          |                                                     |            |                         |            | /TT        |              |
| <b>I</b>                                 | <b>Các môn học/mô đun chung, đại cương</b>          |            |                         |            |            |              |
| MH 01                                    | Giáo dục chính trị                                  | 2          | 30                      | 15         | 13         | 2            |
| MH 02                                    | Pháp luật                                           | 1          | 15                      | 9          | 5          | 1            |
| MH 03                                    | Giáo dục thể chất                                   | 1          | 30                      | 4          | 24         | 2            |
| MH 04                                    | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                       | 2          | 45                      | 21         | 21         | 3            |
| MH 05                                    | Tiếng Anh                                           | 4          | 90                      | 30         | 56         | 4            |
| MH 06                                    | Tin học                                             | 1          | 45                      | 15         | 29         | 1            |
| <b>Tổng</b>                              |                                                     | <b>11</b>  | <b>255</b>              | <b>94</b>  | <b>148</b> | <b>13</b>    |
| <b>II</b>                                | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>               |            |                         |            |            |              |
| <b>2.1</b>                               | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>                   |            |                         |            |            |              |
| MH07                                     | Kỹ năng giao tiếp                                   | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH08                                     | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MĐ01                                     | Tham quan doanh nghiệp                              | 1          | 45                      | 0          | 45         | 0            |
| MH09                                     | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn           | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MĐ02                                     | Thực hành Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn | 2          | 60                      | 0          | 55         | 5            |
| MH10                                     | Tâm lý khách du lịch                                | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH11                                     | Marketing du lịch                                   | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| <b>Tổng</b>                              |                                                     | <b>13</b>  | <b>255</b>              | <b>140</b> | <b>100</b> | <b>15</b>    |
| <b>2.2</b>                               | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                  |            |                         |            |            |              |
| MĐ03                                     | Kiến tập doanh nghiệp                               | 5          | 150                     | 0          | 150        | 0            |
| MH12                                     | Quản trị thực phẩm đồ uống                          | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH13                                     | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                        | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MĐ04                                     | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng                        | 2          | 60                      | 0          | 55         | 5            |
| MH14                                     | Lý thuyết nghiệp vụ bar                             | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH15                                     | Nghiệp vụ lễ tân                                    | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH16                                     | Quản trị kinh doanh khách sạn                       | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MĐ05                                     | Kỹ thuật pha chế thức uống                          | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2            |
| <b>Tổng</b>                              |                                                     | <b>19</b>  | <b>405</b>              | <b>155</b> | <b>233</b> | <b>17</b>    |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2)</b> |                                                     |            |                         |            |            |              |
| MH17                                     | Quản trị nguồn nhân lực                             | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH18                                     | Xây dựng thực đơn                                   | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| <b>Tổng</b>                              |                                                     | <b>2</b>   | <b>30</b>               | <b>28</b>  | <b>0</b>   | <b>2</b>     |

| <b>III</b>       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |            |           |
|------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| MĐ06             | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 315         | 0          | 315        | 0         |
| MĐ07             | Khóa luận tốt nghiệp                                                   | 2         | 90          | 0          | 90         | 0         |
| <b>Tổng</b>      |                                                                        | <b>9</b>  | <b>315</b>  | <b>0</b>   | <b>315</b> | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                        | <b>54</b> | <b>1260</b> | <b>417</b> | <b>796</b> | <b>47</b> |

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc**

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Quản trị nhà hàng, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị nhà hàng và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Quản trị nhà hàng theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản

lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Quản trị Nhà hàng  
**Mã ngành, nghề** : 6810206  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng là ngành, nghề chuyên tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động trong kinh doanh nhà hàng và phục vụ khách ăn uống tại các nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, resort cao cấp và các cơ sở kinh doanh ăn uống với các hình thức phục vụ đa dạng phong phú, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề quản trị nhà hàng có các nhiệm vụ: chuẩn bị phục vụ, phục vụ khách theo thực đơn đặt trước (set menu); phục vụ khách ăn chọn món (À la carte), phục vụ khách ăn tự chọn (buffet), phục vụ tiệc (banquet), phục vụ hội nghị, hội thảo, phục vụ khách ăn tại buồng nghỉ (room service), tổ chức phục vụ các hình thức ăn uống khác: ngoài trời, catering, pha chế và phục vụ đồ uống, chăm sóc khách hàng, vệ sinh, an toàn, an ninh trong hoạt động kinh doanh nhà hàng, quản trị marketing nhà hàng, quản trị nhân lực nhà hàng, quản trị cơ sở vật chất, kỹ thuật nhà hàng, quản trị chất lượng dịch vụ nhà hàng, quản trị tài chính nhà hàng, học tập rèn luyện, nâng cao trình độ giao tiếp ngoại ngữ đặc biệt Anh văn các ngoại ngữ khác.

Người lao động có thể làm việc trong các nhà hàng thuộc các khách sạn, khu resort, khu nghỉ dưỡng du lịch từ 1 đến 5 sao hoặc các nhà hàng độc lập với các vị trí từ nhân viên phục vụ trực tiếp, trưởng nhóm nghiệp vụ, trưởng ca, quản lý và các vị trí khác trong nhà hàng. Trong công việc có thể tiến hành độc lập hoặc phối hợp theo nhóm tùy theo yêu cầu cụ thể của công việc cũng như loại hình nhà hàng, loại hình phục vụ.

Để hành nghề người lao động phải đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình phục vụ, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề Quản trị nhà hàng.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người học ngành Quản trị nhà hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực quản lý nhà hàng.

- Mục tiêu đào tạo của ngành học này là cung cấp nguồn nhân lực có đủ tài năng, năng lực chuyên môn và đạo đức để làm việc và hoạt động trong lĩnh vực nhà hàng, chẳng hạn như kỹ năng về quản trị nhà hàng; quản trị dịch vụ ăn uống; tổ chức hội thảo, hội nghị, yến tiệc; xây dựng thực đơn...; có khả năng phụ trách, hoạch định chiến lược về dịch vụ ăn uống; chuyên nghiệp hóa cung cách phục vụ khách hàng trong nước và quốc tế... nhằm để nhà hàng và khách sạn phát triển và hoạt động đúng với tôn chỉ mục đích.

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm quản lý nhà hàng, dịch vụ ẩm thực cho các nhà hàng - khách sạn; quản lý dịch vụ ăn uống tư nhân; Chuyên viên tổ chức sự kiện ẩm thực trong các nhà hàng - khách sạn; Chuyên viên tư vấn, tổ chức và điều hành tại các chuỗi nhà hàng, trung tâm hội nghị...

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Xác định được vị trí, vai trò của nhà hàng trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động nhà hàng, tác động của nó đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;

- Phân tích được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các vị trí việc làm trong nhà hàng; mối quan hệ giữa các vị trí công việc trong nhà hàng;

- Phân tích được các quy trình nghiệp vụ tại những vị trí công việc của nhà hàng: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, thu ngân, tiếp tân nhà hàng, điều hành nhóm phục vụ, điều hành nhóm bar, điều hành nhóm tiệc và quản lý nhà hàng;

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu của các bộ phận trong nhà hàng và giải thích công dụng, cách sử dụng của chúng;

- Phân tích được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong nhà hàng để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;

- Mô tả được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các vị trí điều hành nhóm tại nhà hàng.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí việc làm: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, thu ngân, tiếp tân nhà hàng, điều hành nhóm phục vụ, điều hành nhóm bar, điều hành nhóm tiệc và quản lý nhà hàng theo tiêu chuẩn của nhà hàng;

- Sử dụng đúng và an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ nhà hàng;

- Xây dựng được các kế hoạch nghiệp vụ như: kế hoạch phân công công việc, kế hoạch nâng cấp chuyên môn nghiệp vụ, kế hoạch mua sắm trang thiết bị, dụng cụ cơ bản;

- Điều hành được nhóm làm việc tại các vị trí việc làm: phục vụ nhà hàng, phục vụ bar, phục vụ tiệc;
- Xây dựng được thực đơn cho khách đoàn, thực đơn À la carte, thực đơn tiệc, thực đơn hội nghị; thay đổi được thực đơn theo mùa;
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận của nhà hàng;
- Phân tích, đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận phụ trách và phát hiện ra được các nguyên nhân, đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao kết quả hiệu quả kinh doanh;
- Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của nhà hàng;
- Hướng dẫn kèm cặp kỹ năng tay nghề cho nhân viên; tổ chức ôn luyện nâng cao chất lượng tay nghề phục vụ cho nhân viên;
- Đề xuất ý kiến, hỗ trợ, tuyển dụng nhân sự phục vụ cho nhà hàng;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của nhà hàng;
- Triển khai kế hoạch làm việc, khả năng tổ chức công việc;
- Thực hiện vệ sinh và an toàn trong quá trình phục vụ;
- Thực hiện thao tác chính xác và đúng quy trình;
- Khích lệ, động viên nhân viên hoàn thành tốt công việc;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong khách sạn.

## 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phục vụ bàn;
- Pha chế & phục vụ thức uống;
- Thu ngân;
- Tiếp tân nhà hàng;
- Điều hành nhóm phục vụ.

Tại các nhà hàng độc lập hoặc nhà hàng tại khách sạn từ 1 đến 3 sao:

- Điều hành nhóm Bar;
- Điều hành nhóm tiệc;

- Quản lý nhà hàng.

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

|                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 43 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 102 TC (2.656 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 435 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 2.130 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 803 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 1.666 giờ          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 96 giờ             |

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                        |
|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                                     |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                                  |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                                           |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                                   |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                       |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                           |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                                             |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                     |
| 7         | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp                                   |
| 8         | NLCL-02                                       | Khởi nghiệp                                         |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 1                            |
| 10        | NLCL-04                                       | Tham quan doanh nghiệp 2                            |
| 11        | NLCL-05                                       | Tổng quan du lịch                                   |
| 12        | NLCL-06                                       | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn           |
| 13        | NLCL-07                                       | Thực hành Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn |
| 14        | NLCL-08                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              |
| 15        | NLCL-09                                       | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                            |
| 16        | NLCL-10                                       | Quản trị học                                        |
| 17        | NLCL-11                                       | Tâm lý khách du lịch                                |
| 18        | NLCL-12                                       | Marketing du lịch                                   |
| 19        | NLCL-13                                       | Kiến tập doanh nghiệp 1                             |
| 20        | NLCL-14                                       | Quản trị thực phẩm đồ uống                          |
| 21        | NLCL-15                                       | Quản trị tiệc                                       |
| 22        | NLCL-16                                       | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                        |
| 23        | NLCL-17                                       | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng                        |
| 24        | NLCL-18                                       | Kỹ thuật cắt tỉa rau củ, trang trí món ăn           |
| 25        | NLCL-19                                       | Lý thuyết nghiệp vụ bar                             |

|            |                          |                                     |
|------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 26         | NLCL-20                  | Nghiệp vụ lễ tân                    |
| 27         | NLCL-21                  | Quản trị kinh doanh khách sạn       |
| 28         | NLCL-22                  | Tổ chức sự kiện                     |
| 29         | NLCL-23                  | Quan hệ và chăm sóc khách hàng      |
| 30         | NLCL-24                  | Vệ sinh an toàn thực phẩm           |
| 31         | NLCL-25                  | Kỹ thuật pha chế thức uống          |
| 32         | NLCL-26                  | An ninh – an toàn trong khách sạn   |
| 33         | NLCL-27                  | Kiến tập doanh nghiệp 2             |
| 34         | NLCL-28                  | Quản trị nguồn nhân lực             |
| 35         | NLCL-29                  | Xây dựng thực đơn                   |
| 36         | NLCL-30                  | Nghiệp vụ thanh toán                |
| 37         | NLCL-31                  | Kỹ thuật cắm hoa trang trí          |
| 38         | NLCL-32                  | Quan hệ công chúng                  |
| 39         | NLCL-33                  | Quản trị chất lượng dịch vụ         |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                     |
| 40         | NLNC-01                  | Thực hành nghiệp vụ lễ tân          |
| 41         | NLNC-02                  | Thực hành nghiệp vụ bar             |
| 42         | NLNC-03                  | Kỹ thuật pha chế thức uống nâng cao |
| 43         | NLNC-04                  | Thực tập tốt nghiệp                 |
| 44         | NLNC-05                  | Khóa luận tốt nghiệp                |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |           |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |           |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT /TT | Thi/ Kiểm tra |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |           |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 5          | 75                      | 41        | 29        | 5             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 2          | 30                      | 18        | 10        | 2             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                   | 2          | 60                      | 5         | 51        | 4             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh       | 3          | 75                      | 36        | 35        | 4             |
| MH 05         | Tiếng Anh                           | 4          | 120                     | 42        | 72        | 6             |
| MH 06         | Tin học                             | 3          | 75                      | 15        | 58        | 2             |
| Tổng          |                                     | 19         | 435                     | 157       | 255       | 23            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn      |            |                         |           |           |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành          |            |                         |           |           |               |
| MH07          | Kỹ năng giao tiếp                   | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH08          | Khởi nghiệp                         | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ01          | Tham quan DN 1                      | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |

|                                                  |                                                            |           |            |            |            |           |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| MĐ02                                             | Tham quan DN 2                                             | 1         | 45         | 0          | 45         | 0         |
| MH09                                             | Tổng quan du lịch                                          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH10                                             | Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn                  | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ03                                             | Thực hành Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn        | 2         | 60         | 0          | 55         | 5         |
| MH11                                             | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                     | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH12                                             | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                                   | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH13                                             | Quản trị học                                               | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH14                                             | Tâm lý khách du lịch                                       | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH15                                             | Marketing du lịch                                          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>22</b> | <b>420</b> | <b>252</b> | <b>145</b> | <b>23</b> |
| <b>2.2</b>                                       | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                         |           |            |            |            |           |
| MĐ04                                             | Kiến tập doanh nghiệp 1                                    | 5         | 150        | 0          | 150        | 0         |
| MH16                                             | Quản trị thực phẩm đồ uống                                 | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH17                                             | Quản trị tiệc                                              | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH18                                             | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                               | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ05                                             | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng                               | 2         | 60         | 0          | 55         | 5         |
| MĐ06                                             | Kỹ thuật cắt tỉa rau củ, trang trí món ăn                  | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MH19                                             | Lý thuyết nghiệp vụ bar                                    | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH20                                             | Nghiệp vụ lễ tân                                           | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH21                                             | Quản trị kinh doanh khách sạn                              | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH22                                             | Tổ chức sự kiện                                            | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH23                                             | Quan hệ và chăm sóc khách hàng                             | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH24                                             | Vệ sinh an toàn thực phẩm                                  | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ07                                             | Kỹ thuật pha chế thức uống                                 | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| MH25                                             | An ninh – an toàn trong khách sạn                          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MĐ08                                             | Kiến tập doanh nghiệp 2                                    | 4         | 120        | 0          | 120        | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>35</b> | <b>720</b> | <b>310</b> | <b>381</b> | <b>29</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 3/6 môn học)</b> |                                                            |           |            |            |            |           |
| MH26                                             | Quản trị nguồn nhân lực                                    | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH27                                             | Xây dựng thực đơn                                          | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH28                                             | Nghiệp vụ thanh toán                                       | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH29                                             | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                                 | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH30                                             | Quan hệ công chúng                                         | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH31                                             | Quản trị chất lượng dịch vụ                                | 2         | 30         | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>6</b>  | <b>90</b>  | <b>84</b>  | <b>0</b>   | <b>6</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực hành/ Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |           |            |            |            |           |
| MĐ09                                             | Thực hành nghiệp vụ lễ tân                                 | 4         | 180        | 0          | 175        | 5         |
| MĐ10                                             | Thực hành nghiệp vụ bar                                    | 4         | 180        | 0          | 175        | 5         |

|                  |                                     |            |             |            |             |           |
|------------------|-------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ11             | Kỹ thuật pha chế thức uống nâng cao | 3          | 135         | 0          | 130         | 5         |
| MĐ12             | Học kỳ doanh nghiệp                 | 5          | 225         | 0          | 225         | 0         |
| MĐ13             | Khóa luận tốt nghiệp                | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>      |                                     | <b>20</b>  | <b>900</b>  | <b>0</b>   | <b>885</b>  | <b>15</b> |
| <b>Tổng cộng</b> |                                     | <b>102</b> | <b>2565</b> | <b>803</b> | <b>1666</b> | <b>96</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình

xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### **7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Quản trị Nhà hàng kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị Nhà hàng và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Quản trị Nhà hàng theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Kỹ thuật chế biến món ăn  
**Mã ngành, nghề** : 6810207  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 1.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ trung cấp là nghề kỹ thuật trực tiếp chế biến các loại món ăn tại khách sạn, nhà hàng, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được thực hiện tại bộ phận chế biến món ăn (khu vực nhà bếp) đòi hỏi các yêu cầu cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Để tiến hành các công việc của nghề cần phải được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho quá trình chế biến (dụng cụ sơ chế, chế biến, thiết bị đun, nấu, vệ sinh...). Trong công việc có thể tiến hành độc lập hoặc phối hợp theo nhóm tùy theo yêu cầu cụ thể của công việc cũng như cơ sở chế biến.

Để hành nghề, nhân viên phải đáp ứng yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình sản xuất chế biến, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề kỹ thuật chế biến món ăn.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân lực ngành Kỹ thuật chế biến món ăn có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc. Học sinh sau khi tốt nghiệp vận dụng được các kiến thức, kỹ năng về Kỹ thuật chế biến món ăn, đáp ứng các yêu cầu cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Để tiến hành các công việc của nghề cần phải được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho quá trình chế biến (dụng cụ sơ chế, chế biến, thiết bị đun, nấu, vệ sinh...). Trong công việc có thể tiến

hành độc lập hoặc phối hợp theo nhóm tùy theo yêu cầu cụ thể của công việc cũng như cơ sở chế biến.

Nhân lực ngành Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ trung cấp có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình sản xuất chế biến, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề kỹ thuật chế biến món ăn.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Đọc, hiểu đúng công thức chế biến, yêu cầu cảm quan của các món ăn phổ biến;
- Liệt kê được các loại nguyên liệu chính, nguyên liệu phụ và nguyên liệu gia vị sử dụng trong chế biến các món ăn cơ bản Á, Âu...;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu ở bộ phận chế biến, mô tả được công dụng và những điểm cần chú ý của chúng khi sử dụng;
- Phân tích được các yêu cầu của các quy trình nghiệp vụ cơ bản: Chuẩn bị chế biến; vệ sinh khu vực chế biến; quy trình chế biến các loại nước dùng, món ăn chế biến từ thịt, rau, thủy hải sản; các món ăn Á, Âu...;
- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ ăn uống và cách thức đánh giá chất lượng. Đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng;
- Phân tích được tầm quan trọng của vệ sinh, an toàn thực phẩm và an toàn lao động trong quá trình chế biến;
- Trình bày được các nguyên tắc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động;
- Tiếp cận được kiến thức chuyên sâu và có thể theo học ở các bậc cao hơn liên quan đến Kỹ thuật chế biến món ăn;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Thực hiện chế biến món ăn theo định mức chế biến tại bộ phận;
- Sử dụng và bảo quản nguyên liệu thực phẩm chế biến đúng kỹ thuật;
- Thực hiện việc sơ chế nguyên liệu thực phẩm theo đúng các nguyên tắc quy trình kỹ thuật;
- Chế biến được các món ăn trong thực đơn Á, Âu, tiệc... để phục vụ khách trong các nhà hàng;
- Phối hợp với bộ phận bàn trong quá trình phục vụ khách ăn uống;

- Dự tính, hạn chế các tình huống phát sinh trong lĩnh vực mà mình tham gia; phân tích đánh giá và đưa ra giải pháp xử lý các tình huống trong quá trình chế biến món ăn;

- Đưa ra được các quyết định kỹ thuật trong phạm vi giới hạn chuyên môn đã được đào tạo;

- Thực hiện các công việc của nghề bảo đảm vệ sinh, an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường... đáp ứng nhu cầu của khách du lịch;

- Thực hiện đúng các nguyên tắc về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy trong quá trình chế biến món ăn;

- Tổ chức công việc và tham gia làm việc theo nhóm nhỏ, có khả năng phối hợp với những vị trí khác có liên quan trong công việc;

- Kiểm tra, giám sát chuyên môn và hướng dẫn kỹ thuật đối với nhân viên mới, thực tập sinh ... trong phạm vi giới hạn chuyên môn được đào tạo;

- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### *2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các bếp tại khách sạn, nhà hàng đạt kết quả;

- Tự xử lý các công việc hàng ngày trong các bếp trong thẩm quyền được phân công;

- Hướng dẫn, giám sát những nhân viên mới, thực tập sinh thực hiện nhiệm vụ được giao trong ngày/ca;

- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm trước bếp trưởng/ trưởng bộ phận những công việc được giao phụ trách;

- Đánh giá vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng món ăn được phân công.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phụ bếp (tại khách sạn 1 - 5 sao);

- Đầu bếp chính sơ chế và chế biến nước dùng, xốt (tại khách sạn 1 - 5 sao);

- Đầu bếp chính xa lát và đồ nguội (tại khách sạn 1 - 5 sao);

- Đầu bếp chính bếp Á (tại khách sạn 1 - 5 sao);

- Đầu bếp chính bếp Âu (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính bếp tiệc (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính bếp bánh và món ăn tráng miệng (tại khách sạn 1 - 5 sao).

#### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : **23 môn học/mô đun**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : **54 TC ( 1.410 giờ)**
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **255 giờ**
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : **1.155 giờ**
- Khối lượng lý thuyết : **367 giờ**
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : **998 giờ**
- Giờ thi, kiểm tra : **45 giờ**

#### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                      |
|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                                   |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                                |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                                         |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                                 |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                     |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                         |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                                           |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                   |
| 7         | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp                                 |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp                            |
| 9         | NLCL-03                                       | Tiếng Anh chuyên ngành chế biến món ăn            |
| 10        | NLCL-04                                       | Tổng quan du lịch                                 |
| 11        | NLCL-05                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                            |
| 12        | NLCL-06                                       | Marketing du lịch                                 |
| 13        | NLCL-07                                       | Vệ sinh an toàn thực phẩm                         |
| 14        | NLCL-08                                       | Kiến tập doanh nghiệp                             |
| 15        | NLCL-09                                       | Kỹ thuật chế biến salad và khai vị                |
| 16        | NLCL-10                                       | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á và Việt Nam  |
| 17        | NLCL-11                                       | Thực hành kỹ thuật làm bánh Á, Âu và Việt Nam     |
| 18        | NLCL-12                                       | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu             |
| 19        | NLCL-13                                       | Thực hành chế biến món ăn điểm tâm và tráng miệng |
| 20        | NLCL-14                                       | Kỹ thuật cắt tía rau củ và trang trí món ăn       |
| 21        | NLCL-15                                       | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                        |
| 22        | NLCL-16                                       | Kỹ thuật chế biến món chay                        |

|            |                          |                      |
|------------|--------------------------|----------------------|
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                      |
| 23         | NLNC-01                  | Thực tập tốt nghiệp  |
| 24         | NLNC-02                  | Khóa luận tốt nghiệp |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                                | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |            |            |               |
|---------------|---------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------|------------|---------------|
|               |                                                   |            | Tổng số                 | Trong đó   |            |               |
|               |                                                   |            |                         | Lý thuyết  | TH/BT      | Thi/ Kiểm tra |
|               |                                                   |            |                         |            | /TT        |               |
| <b>I</b>      | <b>Các môn học/mô đun chung, đại cương</b>        |            |                         |            |            |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                                | 2          | 30                      | 15         | 13         | 2             |
| MH 02         | Pháp luật                                         | 1          | 15                      | 9          | 5          | 1             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                                 | 1          | 30                      | 4          | 24         | 2             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                     | 2          | 45                      | 21         | 21         | 3             |
| MH 05         | Tiếng Anh                                         | 4          | 90                      | 30         | 56         | 4             |
| MH 06         | Tin học                                           | 1          | 45                      | 15         | 29         | 1             |
| <b>Tổng</b>   |                                                   | <b>11</b>  | <b>255</b>              | <b>94</b>  | <b>148</b> | <b>13</b>     |
| <b>II</b>     | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>             |            |                         |            |            |               |
| <b>2.1</b>    | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>                 |            |                         |            |            |               |
| MH07          | Kỹ năng giao tiếp                                 | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2             |
| MĐ01          | Tham quan doanh nghiệp                            | 1          | 45                      | 0          | 45         | 0             |
| MH08          | Tiếng Anh chuyên ngành chế biến món ăn            | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2             |
| MH09          | Tổng quan du lịch                                 | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2             |
| MH10          | Cơ sở văn hóa Việt Nam                            | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2             |
| MH11          | Marketing du lịch                                 | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2             |
| MH12          | Vệ sinh an toàn thực phẩm                         | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2             |
| <b>Tổng</b>   |                                                   | <b>13</b>  | <b>225</b>              | <b>168</b> | <b>45</b>  | <b>12</b>     |
| <b>2.2</b>    | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                |            |                         |            |            |               |
| MĐ02          | Kiến tập doanh nghiệp                             | 5          | 150                     | 0          | 150        | 0             |
| MĐ03          | Kỹ thuật chế biến salad và khai vị                | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2             |
| MĐ04          | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á và Việt Nam  | 3          | 75                      | 15         | 55         | 5             |
| MĐ05          | Thực hành kỹ thuật làm bánh Á, Âu và Việt Nam     | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2             |
| MĐ06          | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu             | 3          | 75                      | 15         | 55         | 5             |
| MĐ07          | Thực hành chế biến món ăn điểm tâm và tráng miệng | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2             |

|                                          |                                                                        |           |             |            |            |           |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| MĐ08                                     | Kỹ thuật cắt tỉa rau củ và trang trí món ăn                            | 2         | 45          | 15         | 28         | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>19</b> | <b>480</b>  | <b>90</b>  | <b>372</b> | <b>18</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2)</b> |                                                                        |           |             |            |            |           |
| MĐ09                                     | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                                             | 2         | 45          | 15         | 28         | 2         |
| MĐ10                                     | Kỹ thuật chế biến món chay                                             | 2         | 45          | 15         | 28         | 2         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>2</b>  | <b>45</b>   | <b>15</b>  | <b>28</b>  | <b>2</b>  |
| <b>III</b>                               | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |            |           |
| MĐ 12                                    | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 315         | 0          | 315        | 0         |
| MĐ 13                                    | Khóa luận tốt nghiệp                                                   | 2         | 90          | 0          | 90         | 0         |
| <b>Tổng</b>                              |                                                                        | <b>9</b>  | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b> | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                         |                                                                        | <b>54</b> | <b>1410</b> | <b>367</b> | <b>998</b> | <b>45</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

### 7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐ ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Kỹ thuật chế biến món ăn, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá linh hoạt khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật chế biến món ăn và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Kỹ thuật chế biến món ăn theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Kỹ thuật chế biến món ăn  
**Mã ngành, nghề** : 6810207  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ cao đẳng là ngành, nghề kỹ thuật trực tiếp chế biến các loại món ăn tại các bếp của khách sạn, nhà hàng, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của nghề chủ yếu được thực hiện tại bộ phận chế biến món ăn (khu vực nhà bếp) đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với điều kiện và môi trường làm việc. Để tiến hành các công việc của nghề cần phải được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho quá trình chế biến như dụng cụ sơ chế, chế biến, thiết bị đun, nấu, vệ sinh... Trong công việc có thể tiến hành độc lập hoặc phối hợp theo nhóm tùy theo yêu cầu cụ thể của công việc cũng như cơ sở chế biến.

Để hành nghề, nhân viên phải đáp ứng yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình sản xuất chế biến, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề kỹ thuật chế biến món ăn.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo người học ngành Kỹ thuật chế biến món ăn có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức và năng lực làm việc trong lĩnh vực chế biến món ăn.

- Người học tốt nghiệp ngành Kỹ thuật chế biến món ăn được trang bị các kiến thức chuyên môn về kinh doanh ăn uống; tổ chức, chế biến các món ăn tại các khách sạn, nhà hàng và các cơ sở kinh doanh ăn uống khác với các hình thức phục vụ ăn uống đa dạng (các bữa ăn thường, các bữa tiệc và ăn tự chọn...) đáp ứng các yêu cầu về chất

lượng (đảm bảo giá trị dinh dưỡng, giá trị cảm quan và vệ sinh an toàn thực phẩm...); đồng thời phù hợp với khẩu vị, tập quán ăn uống của du khách trong nước và quốc tế;

- Đào tạo nhân viên ngành kỹ thuật chế biến món ăn đảm bảo những kiến thức cần thiết cho nghiệp vụ kỹ thuật chế biến món ăn như: Tổng quan du lịch và khách sạn, tâm lý khách du lịch, giao tiếp trong kinh doanh, văn hóa ẩm thực, thương phẩm và an toàn thực phẩm, sinh lý dinh dưỡng, nghiệp vụ nhà hàng, nghiệp vụ chế biến bánh và món ăn tráng miệng, văn hóa ẩm thực, xây dựng thực đơn, tổ chức sự kiện...;

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Đọc, hiểu đúng công thức chế biến, yêu cầu cảm quan của các món ăn phổ biến;
- Liệt kê được các loại nguyên liệu chính, nguyên liệu phụ và nguyên liệu gia vị sử dụng trong chế biến các món ăn cơ bản Á, Âu...;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu ở bộ phận chế biến, mô tả được công dụng và những điểm cần chú ý của chúng khi sử dụng;
- Phân tích được các yêu cầu của các quy trình nghiệp vụ cơ bản: Chuẩn bị chế biến; vệ sinh khu vực chế biến; quy trình chế biến các loại nước dùng, món ăn chế biến từ thịt, rau, hải sản; các món ăn Á, Âu...;
- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ ăn uống và cách thức đánh giá chất lượng. Đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng;
- Trình bày được nguyên lý, quá trình quản trị nói chung, quản trị con người, tài sản, tài chính, quản trị marketing trong kinh doanh ăn uống;
- Mô tả được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các bộ phận của nhà hàng, bộ phận chế biến món ăn;
- Phân tích được tầm quan trọng của vệ sinh, an toàn thực phẩm và an toàn lao động trong quá trình chế biến;
- Trình bày được các nguyên tắc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động;
- Trình bày được các kiến thức hỗ trợ nghề nghiệp như: Tổng quan du lịch khách sạn, xây dựng thực đơn, văn hóa ẩm thực, sinh lý dinh dưỡng, thương phẩm và an toàn thực phẩm...;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Đảm bảo vệ sinh, an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường... đáp ứng nhu cầu của khách du lịch;

- Thực hiện an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy trong quá trình chế biến món ăn;
  - Quản lý và tổ chức điều hành sản xuất kinh doanh tại các bếp trong nhà hàng, khách sạn;
  - Thực hiện được các công việc có liên quan đến nghiệp vụ chế biến món ăn như:
    - + Xây dựng được các thực đơn phù hợp với các đối tượng khách cụ thể;
    - + Xây dựng được định mức chế biến tại bộ phận, mua và bảo quản nguyên vật liệu chế biến đúng kỹ thuật;
    - + Thực hiện việc sơ chế thực phẩm, nguyên liệu chế biến theo đúng các nguyên tắc quy trình kỹ thuật;
    - + Chế biến được các món ăn chủ yếu để phục vụ khách trong các nhà hàng;
    - + Phối hợp với bộ phận bàn trong quá trình phục vụ khách ăn uống.
  - Thực hiện được các công việc liên quan đến quản trị nhân lực, quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật, quản trị chất lượng trong chế biến món ăn;
  - Sử dụng, vận hành đúng, an toàn các loại trang thiết bị trong chế biến món ăn;
  - Phân tích, đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận, cá nhân có liên quan đến quá trình chế biến món ăn và có thể đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao kết quả hiệu quả kinh doanh;
  - Dự thảo được các loại báo cáo, tham gia soạn thảo được một số loại hợp đồng ký kết hợp đồng với các nhà cung ứng nguyên liệu, thực phẩm... ;
  - Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.
  - Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*
- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các bếp tại khách sạn, nhà hàng đạt kết quả;
  - Tự xử lý các công việc hàng ngày trong các bếp, giải quyết được các tình huống khách đặt ăn, bổ sung thêm suất ăn hoặc thay đổi thực đơn trong những trường hợp bất thường;
  - Hướng dẫn, giám sát những nhân viên bếp chính hoặc phụ bếp thực hiện nhiệm vụ được giao trong ngày/ca;
  - Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm trước tổng bếp trưởng những công việc được giao phụ trách;

- Đánh giá chất lượng món ăn, vệ sinh an toàn thực phẩm và kết quả kinh doanh ăn uống của bộ phận chế biến được phân công.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phụ bếp (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính sơ chế và chế biến nước dùng, xốt (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính xa lát và đồ nguội (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính bếp Á (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính bếp Âu (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính bếp tiệc (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Đầu bếp chính bếp bánh và món ăn tráng miệng (tại khách sạn 1 - 5 sao);
- Bếp trưởng/trưởng bộ phận bếp sơ chế (tại khách sạn 1 - 3 sao);
- Bếp trưởng/trưởng bộ phận bếp xa lát và đồ nguội (tại khách sạn 1 - 3 sao);
- Bếp trưởng/trưởng bộ phận bếp Á (tại khách sạn 1 - 3 sao);
- Bếp trưởng/trưởng bộ phận bếp Âu (tại khách sạn 1 - 3 sao);
- Bếp trưởng/trưởng bộ phận bếp tiệc (tại khách sạn 1 - 3 sao);
- Bếp trưởng/trưởng bộ phận bếp bánh và món ăn tráng miệng (tại khách sạn 1 - 3 sao).

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                             |
|----------------------------------------------|-----------------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | <b>: 43 môn học/mô đun</b>  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | <b>: 102 TC (2.400 giờ)</b> |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | <b>: 435 giờ</b>            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | <b>: 1.965 giờ</b>          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | <b>: 738 giờ</b>            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | <b>: 1.565 giờ</b>          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | <b>: 97 giờ</b>             |

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT       | Mã năng lực                             | Tên năng lực       |
|----------|-----------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b> |                    |
| 1        | NLCB-01                                 | Giáo dục chính trị |
| 2        | NLCB-02                                 | Pháp luật          |
| 3        | NLCB-03                                 | Giáo dục thể chất  |

|           |                                               |                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                     |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                         |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                                           |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                   |
| 7         | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                                       |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp 1                          |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 2                          |
| 10        | NLCL-04                                       | Kỹ năng giao tiếp                                 |
| 11        | NLCL-05                                       | Kỹ năng giao tiếp                                 |
| 12        | NLCL-06                                       | Khởi nghiệp                                       |
| 13        | NLCL-07                                       | Tham quan doanh nghiệp 1                          |
| 14        | NLCL-08                                       | Tham quan doanh nghiệp 2                          |
| 15        | NLCL-09                                       | Tiếng anh chuyên ngành chế biến món ăn            |
| 16        | NLCL-10                                       | Tổng quan du lịch                                 |
| 17        | NLCL-11                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                            |
| 18        | NLCL-12                                       | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                          |
| 19        | NLCL-13                                       | Tâm lý khách du lịch                              |
| 20        | NLCL-14                                       | Quản trị học                                      |
| 21        | NLCL-15                                       | Marketing du lịch                                 |
| 22        | NLCL-16                                       | Vệ sinh an toàn thực phẩm                         |
| 23        | NLCL-17                                       | Kiến tập doanh nghiệp 1                           |
| 24        | NLCL-18                                       | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng                      |
| 25        | NLCL-19                                       | Quản trị thực phẩm đồ uống                        |
| 26        | NLCL-20                                       | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng                      |
| 27        | NLCL-21                                       | Kỹ thuật chế biến salad và khai vị                |
| 28        | NLCL-22                                       | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á và Việt Nam  |
| 29        | NLCL-23                                       | Thực hành kỹ thuật làm bánh Á, Âu và Việt Nam     |
| 30        | NLCL-24                                       | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu             |
| 31        | NLCL-25                                       | Thực hành chế biến món ăn điểm tâm và tráng miệng |
| 32        | NLCL-26                                       | Dinh dưỡng đại cương                              |
| 33        | NLCL-27                                       | Kỹ thuật pha chế thức uống                        |
| 34        | NLCL-28                                       | Quản trị tác nghiệp và Điều hành bếp              |
| 35        | NLCL-29                                       | Kỹ thuật cắt tỉa rau củ và trang trí món ăn       |
| 36        | NLCL-30                                       | Kiến tập doanh nghiệp 2                           |
| 37        | NLCL-31                                       | Xây dựng thực đơn                                 |
| 38        | NLCL-32                                       | Quản trị nguồn nhân lực                           |
| 39        | NLCL-33                                       | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                        |
| 40        | NLCL-34                                       | Kỹ thuật chế biến món chay                        |
| 41        | NLCL-35                                       | Tổ chức sự kiện                                   |

|            |                          |                                                |
|------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                                |
| 42         | NLNC-01                  | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu nâng cao |
| 43         | NLNC-02                  | Kỹ thuật pha chế thức uống nâng cao            |
| 44         | NLNC-03                  | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng nâng cao          |
| 45         | NLNC-04                  | Thực tập tốt nghiệp                            |
| 46         | NLNC-05                  | Khóa luận tốt nghiệp                           |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                     | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |           |               |
|---------------|----------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------|
|               |                                        |            | Tổng số                 | Trong đó  |           |               |
|               |                                        |            |                         | Lý thuyết | TH/BT /TT | Thi/ Kiểm tra |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương    |            |                         |           |           |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                     | 5          | 75                      | 41        | 29        | 5             |
| MH 02         | Pháp luật                              | 2          | 30                      | 18        | 10        | 2             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                      | 2          | 60                      | 5         | 51        | 4             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh          | 3          | 75                      | 36        | 35        | 4             |
| MH 05         | Tiếng Anh                              | 4          | 120                     | 42        | 72        | 6             |
| MH 06         | Tin học                                | 3          | 75                      | 15        | 58        | 2             |
| Tổng          |                                        | 19         | 435                     | 157       | 255       | 23            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn         |            |                         |           |           |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành             |            |                         |           |           |               |
| MH07          | Kỹ năng giao tiếp                      | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH08          | Khởi nghiệp                            | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MĐ01          | Tham quan doanh nghiệp 1               | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MĐ02          | Tham quan doanh nghiệp 2               | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MH09          | Tiếng anh chuyên ngành chế biến món ăn | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH10          | Tổng quan du lịch                      | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH11          | Cơ sở văn hóa Việt Nam                 | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH12          | Văn hóa ẩm thực Việt Nam               | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH13          | Tâm lý khách du lịch                   | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH14          | Quản trị học                           | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH15          | Marketing du lịch                      | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH16          | Vệ sinh an toàn thực phẩm              | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| Tổng          |                                        | 22         | 390                     | 280       | 90        | 20            |
| 2.2           | Môn học/mô đun chuyên ngành            |            |                         |           |           |               |
| MĐ03          | Kiến tập doanh nghiệp 1                | 5          | 150                     | 0         | 150       | 0             |
| MH17          | Lý thuyết Nghiệp vụ nhà hàng           | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |
| MH18          | Quản trị thực phẩm đồ uống             | 2          | 30                      | 28        | 0         | 2             |

|                                                  |                                                            |            |             |            |             |           |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ04                                             | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng                               | 2          | 60          | 0          | 55          | 5         |
| MĐ05                                             | Kỹ thuật chế biến salad và khai vị                         | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ06                                             | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á và Việt Nam           | 3          | 75          | 15         | 55          | 5         |
| MĐ07                                             | Thực hành kỹ thuật làm bánh Á, Âu và Việt Nam              | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ08                                             | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu                      | 3          | 75          | 15         | 55          | 5         |
| MĐ09                                             | Thực hành chế biến món ăn điểm tâm và tráng miệng          | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH19                                             | Dinh dưỡng đại cương                                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ10                                             | Kỹ thuật pha chế thức uống                                 | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH20                                             | Quản trị tác nghiệp và Điều hành bếp                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ11                                             | Kỹ thuật cắt tỉa rau củ và trang trí món ăn                | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ12                                             | Kiến tập doanh nghiệp 2                                    | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>35</b>  | <b>825</b>  | <b>217</b> | <b>575</b>  | <b>33</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 3/5 môn học)</b> |                                                            |            |             |            |             |           |
| MĐ16                                             | Xây dựng thực đơn                                          | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ17                                             | Quản trị nguồn nhân lực                                    | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ18                                             | Kỹ thuật cắm hoa trang trí                                 | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ19                                             | Kỹ thuật chế biến món chay                                 | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ20                                             | Tổ chức sự kiện                                            | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>6</b>   | <b>90</b>   | <b>84</b>  | <b>0</b>    | <b>6</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực hành/ Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ13                                             | Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu nâng cao             | 4          | 120         | 0          | 115         | 5         |
| MĐ14                                             | Thực hành kỹ thuật pha chế thức uống nâng cao              | 4          | 120         | 0          | 115         | 5         |
| MĐ15                                             | Thực hành Nghiệp vụ nhà hàng nâng cao                      | 3          | 90          | 0          | 85          | 5         |
| MĐ21                                             | Học kỳ doanh nghiệp                                        | 5          | 150         | 0          | 150         | 0         |
| MĐ22                                             | Khóa luận tốt nghiệp                                       | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                            | <b>20</b>  | <b>660</b>  | <b>0</b>   | <b>645</b>  | <b>15</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                                            | <b>102</b> | <b>2400</b> | <b>738</b> | <b>1565</b> | <b>97</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- |                                                                               |   |         |
|-------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết                                                         | = | 45 phút |
| - 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập                                      | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết                                                         | = | 15 giờ  |
| - 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận                                    | = | 30 giờ  |
| - 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp | = | 45 giờ. |

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### 7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Kỹ thuật chế biến món ăn kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá linh hoạt khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### 7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật chế biến món ăn và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Kỹ thuật chế biến món ăn theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày tháng năm  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

|                             |                                              |
|-----------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Ngành, nghề</b>          | : Công nghệ Kỹ thuật Ô tô                    |
| <b>Mã ngành, nghề</b>       | : 5510216                                    |
| <b>Trình độ đào tạo</b>     | : Trung cấp                                  |
| <b>Đối tượng tuyển sinh</b> | : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. |
| <b>Thời gian khóa học</b>   | : 1.5 năm                                    |

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ trung cấp là nghề thực hiện các công việc về bảo dưỡng và sửa chữa các loại xe ô tô đảm bảo đúng qui trình và yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học nghề Công nghệ kỹ thuật ô tô có thể làm việc tại các gara, xưởng sửa chữa ô tô, các trung tâm bảo hành của các hãng xe ô tô, các cơ sở kinh doanh, buôn bán ô tô và phụ tùng xe ô tô, các nhà máy lắp ráp ô tô, nhà máy sản xuất linh kiện và các công ty vận tải, hoặc tham gia giảng dạy thực hành ở các cơ sở đào tạo nghề về sửa chữa ô tô.

Để làm nghề “Công nghệ kỹ thuật ô tô”, người học phải có sức khỏe tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có đủ kiến thức và kỹ năng chuyên môn để sau khi tốt nghiệp ra trường có thể đáp ứng được các vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên nghiên cứu, sáng tạo để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức công việc và sự say mê nghề nghiệp.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người làm nghề công nghệ kỹ thuật ô tô để người học có năng lực chuyên môn để giải quyết các công việc liên quan đến bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị, thiết kế các giải pháp ứng dụng và cải tiến kỹ thuật, tư vấn và quản trị trong các hoạt động liên quan đến ngành công nghệ kỹ thuật ô tô;

Trở thành các công dân tích cực có phẩm chất đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuẩn mực, thực hiện trách nhiệm nâng cao chất lượng cuộc sống thông qua việc đóng góp vào các lĩnh vực liên quan đến công nghiệp ô tô và hoạt động khởi nghiệp, tiếp tục học tập để

nâng cao kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ để phát triển bản thân thích ứng tốt với sự thay đổi của công nghệ, nhu cầu xã hội và xu hướng toàn cầu hoá.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các kiến thức tổng quan về ô tô.
- Phân biệt được các loại ô tô.
- Trình bày được kiến thức cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các hệ thống động cơ, truyền động, cơ cấu di chuyển và điện ô tô.
- Trình bày được kiến thức cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các hệ thống thủy lực ô tô.
- Trình bày được kiến thức cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các cơ cấu liên kết và điều khiển của ô tô.
- Trình bày được qui trình bảo dưỡng của các hệ thống động cơ, truyền động, cơ cấu di chuyển và điện ô tô và các cơ cấu liên kết bộ phận công tác.
- Kiểm tra và xác định được các sai hỏng của các cơ cấu, hệ thống trên ô tô.
- Phân tích được các nguyên nhân gây sai hỏng của các hệ thống động cơ, truyền động, cơ cấu di chuyển, điện ô tô và các cơ cấu liên kết bộ phận công tác.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Thực hiện bảo dưỡng xe đúng qui trình, đảm bảo các thông số và yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất.
- Thực hiện đúng qui trình kiểm tra, chẩn đoán và xác định chính xác các sai hỏng của ô tô.
- Thực hiện sửa chữa đúng quy trình, đảm bảo kỹ thuật.
- Lập được kế hoạch tổ chức sửa chữa, quản lý các công việc phù hợp, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh công nghiệp.
- Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### *2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Chấp hành tốt các qui định pháp luật, chính sách của nhà nước.

- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
- Giải quyết tốt công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi.
- Thực hiện tác phong công nghiệp, có ý thức kỷ luật lao động cao, có trách nhiệm với công việc, thích ứng với môi trường lao động trong bối cảnh hội nhập Quốc tế.
- Chấp hành tốt các nội qui, qui định tại nơi làm việc, có năng lực tự chủ, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ khi được giao.
- Luôn có tinh thần học hỏi, rèn luyện tính cẩn thận, chịu khó, tập trung, sáng tạo để nâng cao kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu công việc.
- Đánh giá được các kết quả công việc của mình và của các thành viên trong nhóm.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Bảo dưỡng ô tô.
- Sửa chữa động cơ.
- Sửa chữa hệ thống truyền động và cơ cấu di chuyển ô tô.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 24 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 56 TC ( 1.470 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 225 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 1.215 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 442 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 997 giờ            |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 31 giờ             |

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |

|            |                          |                                       |
|------------|--------------------------|---------------------------------------|
| 7          | NLCL-01                  | Tham quan doanh nghiệp                |
| 8          | NLCL-02                  | Nhập môn CNKT Ô Tô                    |
| 9          | NLCL-03                  | Vẽ kỹ thuật                           |
| 10         | NLCL-04                  | Lý thuyết ô tô                        |
| 11         | NLCL-05                  | Dung sai - kỹ thuật đo                |
| 12         | NLCL-06                  | Nguyên lý máy                         |
| 13         | NLCL-07                  | Đồ án môn học                         |
| 14         | NLCL-08                  | Điện - điện tử trên ô tô              |
| 15         | NLCL-09                  | Động cơ đốt trong                     |
| 16         | NLCL-10                  | Thực hành động cơ cơ bản              |
| 17         | NLCL-11                  | Kết cấu khung gầm ô tô                |
| 18         | NLCL-12                  | Thực hành gầm                         |
| 19         | NLCL-13                  | Hệ thống điện thân xe                 |
| 20         | NLCL-14                  | Thực hành hệ thống điện thân xe       |
| 21         | NLCL-15                  | Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô |
| 22         | NLCL-16                  | Tiếng Anh chuyên ngành                |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                       |
| 23         | NLNC-01                  | Thực tập tốt nghiệp                   |
| 24         | NLNC-02                  | Khóa luận tốt nghiệp                  |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |           |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |           |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT /TT | Thi/ Kiểm tra |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |           |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 2          | 30                      | 15        | 13        | 2             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 1          | 15                      | 9         | 5         | 1             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                   | 1          | 30                      | 4         | 24        | 2             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh       | 2          | 45                      | 21        | 21        | 3             |
| MH 05         | Tiếng Anh                           | 4          | 90                      | 30        | 56        | 4             |
| MH 06         | Tin học                             | 1          | 45                      | 15        | 29        | 1             |
| Tổng          |                                     | 11         | 255                     | 94        | 148       | 13            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn      |            |                         |           |           |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành          |            |                         |           |           |               |
| MĐ 01         | Tham quan doanh nghiệp              | 1          | 45                      | 0         | 45        | 0             |
| MH 07         | Nhập môn CNKT Ô Tô                  | 2          | 30                      | 29        | 0         | 1             |
| MH 08         | Vẽ kỹ thuật                         | 4          | 60                      | 58        | 0         | 2             |
| MH 09         | Lý thuyết ô tô                      | 2          | 30                      | 29        | 0         | 1             |

|                  |                                             |           |             |            |            |           |
|------------------|---------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| MH 10            | Dung sai - kỹ thuật đo                      | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| MH 11            | Nguyên lý máy                               | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| <b>Tổng</b>      |                                             | <b>13</b> | <b>225</b>  | <b>174</b> | <b>45</b>  | <b>6</b>  |
| <b>2.2</b>       | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>          |           |             |            |            |           |
| MĐ 02            | Đồ án môn học                               | 5         | 225         | 0          | 225        | 0         |
| MH 12            | Điện - điện tử trên ô tô                    | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| MH 13            | Động cơ đốt trong                           | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| MĐ 03            | Thực hành động cơ cơ bản                    | 2         | 60          | 0          | 58         | 2         |
| MH 14            | Kết cấu khung gầm ô tô                      | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| MĐ 04            | Thực hành gầm                               | 2         | 60          | 0          | 58         | 2         |
| MH 15            | Hệ thống điện thân xe                       | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| MĐ 05            | Thực hành hệ thống điện thân xe             | 2         | 60          | 0          | 58         | 2         |
| MĐ 06            | Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô       | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| MH 16            | Tiếng Anh chuyên ngành                      | 2         | 30          | 29         | 0          | 1         |
| <b>Tổng</b>      |                                             | <b>23</b> | <b>585</b>  | <b>174</b> | <b>399</b> | <b>12</b> |
| <b>III</b>       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp</b> |           |             |            |            |           |
| MĐ 07            | Học kỳ doanh nghiệp                         | 7         | 315         | 0          | 315        | 0         |
| MĐ 08            | Đồ án tốt nghiệp                            | 2         | 90          | 0          | 90         | 0         |
| <b>Tổng</b>      |                                             | <b>9</b>  | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b> | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                             | <b>56</b> | <b>1470</b> | <b>442</b> | <b>997</b> | <b>31</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

|                                          |   |         |
|------------------------------------------|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết                    | = | 45 phút |
| - 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết                    | = | 15 giờ  |

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ

- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐT BXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Công nghệ Kỹ thuật ô tô, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm đề án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm đề án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Công nghệ Kỹ thuật Ô tô  
**Mã ngành, nghề** : 6510202  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện các công việc về bảo dưỡng và sửa chữa các loại xe ô tô đảm bảo đúng qui trình và yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học Nghề “Công nghệ kỹ thuật ô tô” có thể làm việc tại các gara, xưởng sửa chữa ô tô, các trung tâm bảo hành của các hãng xe ô tô, các cơ sở kinh doanh, buôn bán ô tô và phụ tùng xe ô tô, các nhà máy lắp ráp ô tô, nhà máy sản xuất linh kiện và các công ty vận tải, hoặc tham gia giảng dạy thực hành ở các cơ sở đào tạo nghề về sửa chữa ô tô.

Để làm nghề “Công nghệ kỹ thuật ô tô”, người học phải có sức khỏe tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có đủ kiến thức và kỹ năng chuyên môn để sau khi tốt nghiệp ra trường có thể đáp ứng được các vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên nghiên cứu, sáng tạo để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức công việc và sự say mê nghề nghiệp.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người làm nghề công nghệ ô tô trở thành các kỹ sư lành nghề và chuyên gia có năng lực chuyên môn để giải quyết các công việc liên quan đến bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị, thiết kế các giải pháp ứng dụng và cải tiến kỹ thuật, tư vấn và quản trị trong các hoạt động liên quan đến ngành công nghệ kỹ thuật ô tô;

Có khả năng phát triển tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, kỹ năng giải quyết vấn đề, khả năng lãnh đạo để làm việc trong môi trường đa ngành, đa lĩnh vực;

Trở thành các công dân tích cực có phẩm chất đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuẩn mực, thực hiện trách nhiệm nâng cao chất lượng cuộc sống thông qua việc đóng góp vào các lĩnh vực liên quan đến công nghiệp ô tô và hoạt động khởi nghiệp, tiếp tục học tập để nâng cao kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ để phát triển bản thân thích ứng tốt với sự thay đổi của công nghệ, nhu cầu xã hội và xu hướng toàn cầu hoá.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về điện – điện tử, cơ ứng dụng, vẽ kỹ thuật, vật liệu cơ khí, khí nén – thủy lực ... cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn nghề công nghệ kỹ thuật ô tô;
- Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các hệ thống trên động cơ, hệ thống treo, lái, phanh, truyền lực và điện ô tô;
- Trình bày được qui trình bảo dưỡng của các hệ thống trên động cơ, hệ thống treo, lái, phanh, truyền lực và điện ô tô;
- Nhận biết và trình bày được cách vận hành các thiết bị và dụng cụ sử dụng trong chuyên môn nghề;
- Chẩn đoán và xác định được các sai hỏng của ô tô;
- Phân tích được các nguyên nhân gây sai hỏng của các hệ thống trên động cơ, hệ thống treo, lái, phanh, truyền lực và điện ô tô;
- Trình bày được các phương pháp và công nghệ sửa chữa cho ô tô;
- Trình bày được các qui trình vận hành và kiểm tra cho ô tô;
- Mô tả được các phương pháp hiệu chỉnh các thông số làm việc của các hệ thống trên ô tô, bảo đảm đúng các điều kiện qui định của nhà sản xuất;
- Tiếp thu và chuyển giao được công nghệ mới trong lĩnh vực ô tô;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Bảo dưỡng xe đúng qui trình, đảm bảo các thông số và yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất;
- Thực hiện đúng các qui trình kiểm tra và chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô;
- Dự đoán chính xác các sai hỏng của ô tô;
- Tháo và lắp thành thạo các chi tiết, các cơ cấu và hệ thống trên ô tô;
- Thực hiện sửa chữa đúng quy trình, qui phạm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Lập được kế hoạch tổ chức sửa chữa và quản lý các công việc phù hợp với các điều kiện nơi làm việc;

- Sử dụng thành thạo các thiết bị và dụng cụ dùng cho chuyên môn nghề;
- Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành tốt các qui định pháp luật, chính sách của nhà nước;
- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Giải quyết tốt công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi;
- Thực hiện tác phong công nghiệp, có ý thức kỷ luật lao động cao, có trách nhiệm với công việc, thích ứng với môi trường lao động trong bối cảnh hội nhập Quốc tế;
- Chấp hành tốt các nội qui, qui định tại nơi làm việc, có năng lực tự chủ, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ khi được giao;
- Luôn có tinh thần học hỏi, rèn luyện tính cẩn thận, chịu khó, tập trung, sáng tạo để nâng cao kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu công việc;
- Tuân thủ các yêu cầu bảo đảm an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp;
- Đánh giá được các kết quả công việc của mình và của các thành viên trong nhóm.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Bảo dưỡng ô tô;
- Sửa chữa động cơ;
- Sửa chữa hệ thống treo, lái, phanh và truyền lực ô tô;
- Sửa chữa điện ô tô;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                          |                      |
|------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun               | : 39 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học     | : 102 TC (2.505 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương | : 435 giờ            |

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : **2.070 giờ**
- Khối lượng lý thuyết : **739 giờ**
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : **1.709 giờ**
- Giờ thi, kiểm tra : **57 giờ**

## 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                       |
|-----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                                    |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                                 |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                                          |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                                  |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                      |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                                          |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                                            |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                                    |
| 7         | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                                        |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp 1                           |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 2                           |
| 10        | NLCL-04                                       | Kỹ năng giao tiếp                                  |
| 11        | NLCL-05                                       | Nhập môn CNKT Ô Tô                                 |
| 12        | NLCL-06                                       | An toàn vệ sinh lao động và môi trường công nghiệp |
| 13        | NLCL-07                                       | Vẽ kỹ thuật                                        |
| 14        | NLCL-08                                       | Nguyên lý máy                                      |
| 15        | NLCL-09                                       | Lý thuyết ô tô                                     |
| 16        | NLCL-10                                       | Dung sai - kỹ thuật đo                             |
| 17        | NLCL-11                                       | Nguội - hàn cơ bản                                 |
| 18        | NLCL-12                                       | Thực hành vẽ kỹ thuật bằng vi tính                 |
| 19        | NLCL-13                                       | Kỹ thuật nhiệt                                     |
| 20        | NLCL-14                                       | Đồ án 1                                            |
| 21        | NLCL-15                                       | Đồ án 2                                            |
| 22        | NLCL-16                                       | Điện - điện tử trên ô tô                           |
| 23        | NLCL-17                                       | Động cơ đốt trong                                  |
| 24        | NLCL-18                                       | Thực hành động cơ cơ bản                           |
| 25        | NLCL-19                                       | Động cơ xăng                                       |
| 26        | NLCL-20                                       | Động cơ diesel                                     |
| 27        | NLCL-21                                       | Kết cấu khung gầm ô tô                             |
| 28        | NLCL-22                                       | Thực hành gầm                                      |
| 29        | NLCL-23                                       | Hệ thống điện động cơ                              |
| 30        | NLCL-24                                       | Thực hành điện động cơ                             |
| 31        | NLCL-25                                       | Hệ thống điện thân xe                              |

|            |                          |                                       |
|------------|--------------------------|---------------------------------------|
| 32         | NLCL-26                  | Thực hành hệ thống điện thân xe       |
| 33         | NLCL-27                  | Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô |
| 34         | NLCL-28                  | Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô  |
| 35         | NLCL-29                  | Đồ án 1                               |
| 36         | NLCL-30                  | Đồ án 2                               |
| 37         | NLCL-31                  | Tiếng anh chuyên ngành                |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                       |
| 38         | NLNC-04                  | Thực hành gầm nâng cao                |
| 39         | NLNC-03                  | Thực hành động cơ nâng cao            |
| 40         | NLNC-04                  | Thực hành điện ô tô nâng cao          |
| 41         | NLNC-05                  | Thực tập tốt nghiệp                   |
| 42         | NLNC-06                  | Đồ án tốt nghiệp                      |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                                 | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|----------------------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                                    |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                                    |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
| /TT           |                                                    |            |                         |           |       |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương                |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                                 | 5          | 75                      | 41        | 29    | 5             |
| MH 02         | Pháp luật                                          | 2          | 30                      | 18        | 10    | 2             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                                  | 2          | 60                      | 5         | 51    | 4             |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                      | 3          | 75                      | 36        | 35    | 4             |
| MH 05         | Tiếng Anh                                          | 4          | 120                     | 42        | 72    | 6             |
| MH 06         | Tin học                                            | 3          | 75                      | 15        | 58    | 2             |
| Tổng          |                                                    | 19         | 435                     | 157       | 255   | 23            |
| II            | Các môn học/ mô đun chuyên môn                     |            |                         |           |       |               |
| 2.1           | Môn học/mô đun cơ sở ngành                         |            |                         |           |       |               |
| MH 07         | Khởi nghiệp                                        | 2          | 30                      | 29        | 0     | 1             |
| MĐ 01         | Tham quan doanh nghiệp 1                           | 1          | 45                      | 0         | 45    | 0             |
| MĐ 02         | Tham quan doanh nghiệp 2                           | 1          | 45                      | 0         | 45    | 0             |
| MH 08         | Kỹ năng giao tiếp                                  | 2          | 30                      | 29        | 0     | 1             |
| MH 09         | Nhập môn CNKT Ô Tô                                 | 2          | 30                      | 29        | 0     | 1             |
| MH 10         | An toàn vệ sinh lao động và môi trường công nghiệp | 2          | 30                      | 29        | 0     | 1             |
| MĐ 03         | Vẽ kỹ thuật                                        | 4          | 60                      | 58        | 0     | 2             |
| MH 11         | Nguyên lý máy                                      | 2          | 30                      | 29        | 0     | 1             |
| MH 12         | Lý thuyết ô tô                                     | 2          | 30                      | 29        | 0     | 1             |
| MH 13         | Dung sai - kỹ thuật đo                             | 2          | 30                      | 29        | 0     | 1             |

|                                                  |                                                 |            |             |            |             |           |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ 04                                            | Nguội - hàn cơ bản                              | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Học phần (mô đun) tự chọn (Chọn ½ MH/MĐ)</b>  |                                                 | <b>2</b>   | <b>45</b>   | <b>15</b>  | <b>28</b>   | <b>2</b>  |
| MĐ 05                                            | Vẽ kỹ thuật bằng vi tính                        | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 06                                            | Kỹ thuật nhiệt                                  | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>24</b>  | <b>450</b>  | <b>291</b> | <b>146</b>  | <b>13</b> |
| <b>2.2</b>                                       | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>              |            |             |            |             |           |
| MĐ 07                                            | Đồ án 1                                         | 5          | 150         | 0          | 150         | 0         |
| MĐ 08                                            | Đồ án 2                                         | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| MH 14                                            | Điện - điện tử trên ô tô                        | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MH 15                                            | Động cơ đốt trong                               | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MĐ 09                                            | Thực hành động cơ cơ bản                        | 2          | 60          | 0          | 58          | 2         |
| MĐ 10                                            | Động cơ xăng                                    | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ 11                                            | Động cơ diesel                                  | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MH 16                                            | Kết cấu khung gầm ô tô                          | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MĐ 12                                            | Thực hành gầm                                   | 2          | 60          | 0          | 58          | 2         |
| MH 17                                            | Hệ thống điện động cơ                           | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MĐ 13                                            | Thực hành điện động cơ                          | 2          | 60          | 0          | 58          | 2         |
| MH 18                                            | Hệ thống điện thân xe                           | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MĐ 19                                            | Thực hành hệ thống điện thân xe                 | 2          | 60          | 0          | 58          | 2         |
| MH 19                                            | Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô           | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MH 20                                            | Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô            | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MH 21                                            | Tiếng Anh chuyên ngành                          | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>37</b>  | <b>840</b>  | <b>262</b> | <b>558</b>  | <b>20</b> |
| <b>Môn học/Mô đun tự chọn (Chọn 1/2 môn học)</b> |                                                 |            |             |            |             |           |
| MH 22                                            | Hệ thống khí nén - thủy lực                     | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| MH 23                                            | Kỹ thuật lái xe                                 | 2          | 30          | 29         | 0           | 1         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>2</b>   | <b>30</b>   | <b>29</b>  | <b>0</b>    | <b>1</b>  |
| <b>III</b>                                       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ 20                                            | Thực hành gầm nâng cao                          | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| MĐ 21                                            | Thực hành động cơ nâng cao                      | 3          | 90          | 0          | 90          | 0         |
| MĐ 22                                            | Thực hành điện ô tô nâng cao                    | 3          | 90          | 0          | 90          | 0         |
| MĐ 23                                            | Thực tập tốt nghiệp                             | 6          | 270         | 0          | 270         | 0         |
| MĐ 24                                            | Đồ án tốt nghiệp                                | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                                      |                                                 | <b>20</b>  | <b>750</b>  | <b>0</b>   | <b>750</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                                 | <b>102</b> | <b>2505</b> | <b>739</b> | <b>1709</b> | <b>57</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

- + Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

- + Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- + Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- + Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- + Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- + Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

- + Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

- + Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

- + Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

- + Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

- + Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- |                                                                               |   |         |
|-------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết                                                         | = | 45 phút |
| - 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập                                      | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết                                                         | = | 15 giờ  |
| - 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận                                    | = | 30 giờ  |
| - 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp | = | 45 giờ. |

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

#### 7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Công nghệ Kỹ thuật Ô tô kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### 7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm đồ án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm đồ án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Kỹ sư thực hành ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC-QLĐT ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề** : Tiếng Anh  
**Mã ngành, nghề** : 5220206  
**Trình độ đào tạo** : Trung cấp  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.  
**Thời gian khóa học** : 1,5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Tiếng Anh trình độ trung cấp là ngành, nghề đào tạo nhân lực sử dụng các kỹ năng cơ bản: Nghe, nói, đọc, viết gắn với công việc hành chính - văn phòng, biên dịch, học vụ có sử dụng Tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Tiếng Anh trình độ trung cấp có các cơ hội nghề nghiệp tại các công ty nước ngoài tại Việt Nam, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty Việt Nam có sử dụng Tiếng Anh, các công ty giáo dục, các trường học, các trung tâm ngoại ngữ, các trung tâm cung cấp dịch vụ tư vấn du học và dịch thuật, các công ty có bộ phận dịch vụ khách hàng, hành chính, nhân sự, quảng cáo có sử dụng Tiếng Anh.

Người hành nghề có thể đảm nhận nhiều nhiệm vụ khác nhau như: Tiếp nhận và sắp xếp hồ sơ, công văn, lịch làm việc; soạn thảo và trả lời các thư từ, email bằng Tiếng Anh; biên dịch tài liệu, hồ sơ; hỗ trợ tổ chức và ghi biên bản trong các cuộc họp, hội thảo, sự kiện; sử dụng Tiếng Anh để chăm sóc, giao tiếp với khách hàng; và sử dụng Tiếng Anh để hỗ trợ các bộ phận khác giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc...

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân lực trình độ trung cấp ngành Tiếng Anh sử dụng được các kỹ năng cơ bản: Nghe, nói, đọc, viết trong tiếng Anh gắn với công việc hành chính – văn phòng, biên dịch, học vụ tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu trong khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học sử dụng tiếng Anh đạt bậc 3/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được tiếng Anh vào công việc chuyên môn của ngành nghề như: Tiếp nhận,

sắp xếp và quản lý hồ sơ, công văn, lịch làm việc; soạn thảo và trả lời các thư từ, email thương mại bằng Tiếng Anh; biên dịch tài liệu, hồ sơ; tổ chức và hỗ trợ chuyển ngữ trực tiếp và gián tiếp trong các cuộc họp, hội thảo, sự kiện; sử dụng Tiếng Anh để chăm sóc, giao tiếp, thuyết trình và thương lượng với khách hàng và sử dụng Tiếng Anh để giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### *2.2.2. Về kiến thức*

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Trình bày được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh được sử dụng phổ biến trong giao tiếp hằng ngày;

- Trình bày được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp văn phòng, học vụ, biên dịch của ngành Tiếng Anh;

- Xác định và nhận biết được các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh ở vị trí công việc văn phòng, học vụ, biên dịch và các tình huống sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Xác định và trình bày được kiến thức nghề nghiệp, các quy trình thực hiện công việc, các quy tắc xử lý công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Sắp xếp được một số buổi gặp gỡ, tọa đàm theo yêu cầu của đối tác hai bên;

- Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh vào các lĩnh vực nghề nghiệp liên quan tới công việc hành chính - văn phòng, học vụ, biên dịch để thực hiện các nhiệm vụ công việc;

- Ghi nhận, xác định được các ý chính, và chuyển tiếp được thông tin đơn giản rõ ràng bằng giọng nói chuẩn trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận đơn giản;

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề hàng ngày trong các tình huống trong kinh doanh, trong tư vấn và chăm sóc khách hàng;

- Đọc hiểu, phân loại, và sắp xếp các tài liệu tiếng Anh có nội dung trao đổi thông tin thông thường hoặc tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực thương mại;

- Soạn thảo được thư từ, email bằng tiếng Anh;

- Viết được biên bản cho các buổi họp có sử dụng tiếng Anh;

- Hỗ trợ dịch các hợp đồng thương mại cơ bản, tài liệu kinh doanh, thư tín thương mại cơ bản bằng tiếng Anh;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được tiếng Anh, đạt bậc 3/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;
- Có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; có khả năng giải quyết công việc, một số vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Ý thức học tập suốt đời, luôn tìm tòi, học hỏi để trau dồi, bổ sung kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn;
- Tận dụng mọi cơ hội nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh để giao tiếp, trao đổi và xử lý công việc hiệu quả;
- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và một phần của nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hành chính văn phòng;
- Học vụ trong cơ sở đào tạo tiếng Anh;
- Biên dịch.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 25 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 61 TC ( 1.425 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 225 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 1.170 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 464 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 920 giờ            |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 41 giờ             |

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT         | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1          | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2          | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3          | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4          | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5          | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6          | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7          | NLCL-01                                       | Kỹ năng giao tiếp             |
| 8          | NLCL-02                                       | Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nhật      |
| 9          | NLCL-03                                       | Tiếng Việt thực hành          |
| 10         | NLCL-04                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam        |
| 11         | NLCL-05                                       | Tham quan doanh nghiệp 1      |
| 12         | NLCL-06                                       | Tham quan doanh nghiệp 2      |
| 13         | NLCL-07                                       | Phương pháp học Tiếng Anh     |
| 14         | NLCL-08                                       | Văn hóa Anh – Mỹ              |
| 15         | NLCL-09                                       | Kiến tập doanh nghiệp         |
| 16         | NLCL-10                                       | Luyện âm                      |
| 17         | NLCL-11                                       | Ngữ pháp 1                    |
| 18         | NLCL-12                                       | Nghe – Nói 1                  |
| 19         | NLCL-13                                       | Đọc – Viết 1                  |
| 20         | NLCL-14                                       | Nghe – Nói 2                  |
| 21         | NLCL-15                                       | Đọc – Viết 2                  |
| 22         | NLCL-16                                       | Biên dịch                     |
| 23         | NLCL-17                                       | Phiên dịch                    |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                               |
| 24         | NLNC-01                                       | Học kỳ doanh nghiệp           |
| 25         | NLNC-02                                       | Khóa luận tốt nghiệp          |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                  | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |           |       |               |
|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------|-----------|-------|---------------|
|               |                                     |            | Tổng số                 | Trong đó  |       |               |
|               |                                     |            |                         | Lý thuyết | TH/BT | Thi/ Kiểm tra |
|               |                                     |            |                         |           | /TT   |               |
| I             | Các môn học/mô đun chung, đại cương |            |                         |           |       |               |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                  | 2          | 30                      | 15        | 13    | 2             |
| MH 02         | Pháp luật                           | 1          | 15                      | 9         | 5     | 1             |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                   | 1          | 30                      | 4         | 24    | 2             |

|                  |                                                                        |           |             |            |            |           |
|------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|------------|-----------|
| MH 04            | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                                          | 2         | 45          | 21         | 21         | 3         |
| MH 05            | Tiếng Anh                                                              | 4         | 90          | 30         | 56         | 4         |
| MH 06            | Tin học                                                                | 1         | 45          | 15         | 29         | 1         |
| <b>Tổng</b>      |                                                                        | <b>11</b> | <b>255</b>  | <b>94</b>  | <b>148</b> | <b>13</b> |
| <b>II</b>        | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>                                  |           |             |            |            |           |
| <b>2.1</b>       | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>                                      |           |             |            |            |           |
| MH 08            | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 01            | Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nhật                                               | 2         | 45          | 15         | 28         | 2         |
| MH 09            | Tiếng Việt thực hành                                                   | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MH 10            | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                 | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 02            | Tham quan doanh nghiệp 1                                               | 1         | 45          | 0          | 45         | 0         |
| MĐ 03            | Tham quan doanh nghiệp 2                                               | 1         | 45          | 0          | 45         | 0         |
| MH 11            | Phương pháp học Tiếng Anh                                              | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MH 12            | Văn hóa Anh – Mỹ                                                       | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>      |                                                                        | <b>14</b> | <b>285</b>  | <b>155</b> | <b>118</b> | <b>12</b> |
| <b>2.2</b>       | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>                                     |           |             |            |            |           |
| MĐ 03            | Kiến tập doanh nghiệp                                                  | 5         | 150         | 0          | 150        | 0         |
| MH 16            | Luyện âm                                                               | 2         | 45          | 15         | 28         | 2         |
| MH 17            | Ngữ pháp                                                               | 2         | 30          | 28         | 0          | 2         |
| MĐ 05            | Nghe – Nói 1                                                           | 3         | 90          | 0          | 88         | 2         |
| MH 19            | Đọc – Viết 1                                                           | 3         | 45          | 43         | 0          | 2         |
| MĐ 06            | Nghe – Nói 2                                                           | 3         | 90          | 0          | 88         | 2         |
| MH 20            | Đọc – Viết 2                                                           | 3         | 45          | 43         | 0          | 2         |
| MH 22            | Biên dịch                                                              | 3         | 45          | 43         | 0          | 2         |
| MH 23            | Phiên dịch                                                             | 3         | 45          | 43         | 0          | 2         |
| <b>Tổng</b>      |                                                                        | <b>27</b> | <b>585</b>  | <b>215</b> | <b>354</b> | <b>16</b> |
| <b>III</b>       | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp/Môn học/Mô đun bổ sung</b> |           |             |            |            |           |
| MĐ 07            | Thực tập tốt nghiệp                                                    | 7         | 210         | 0          | 210        | 0         |
| MĐ 08            | Khóa luận tốt nghiệp                                                   | 2         | 90          | 0          | 90         | 0         |
| <b>Tổng</b>      |                                                                        | <b>9</b>  | <b>300</b>  | <b>0</b>   | <b>300</b> | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                        | <b>61</b> | <b>1425</b> | <b>464</b> | <b>920</b> | <b>41</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 học sinh cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, học sinh đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Học sinh có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô-đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô-đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

### 7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBOXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBOXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho học sinh đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### 7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên ngành Tiếng Anh, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào

thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở học sinh.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Học sinh được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Học sinh phải học hết chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm khóa luận tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm khóa luận tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của học sinh, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho học sinh. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp ngành Tiếng Anh theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày tháng năm của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật – Du lịch Sài Gòn)

**Ngành, nghề:** Tiếng Anh

**Mã ngành, nghề:** 6220206

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

**Thời gian khóa học:** 2,5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Tiếng Anh trình độ cao đẳng là ngành, nghề đào tạo nhân lực sử dụng thành thạo các kỹ năng cơ bản: Nghe, nói, đọc, viết trong Tiếng Anh gắn với công việc hành chính - văn phòng, biên dịch, học vụ tại các cơ sở đào tạo Tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người hành nghề có thể đảm nhận nhiều nhiệm vụ khác nhau như: Tiếp nhận, sắp xếp và quản lý hồ sơ, công văn, lịch làm việc; soạn thảo và trả lời các thư từ, email thương mại bằng Tiếng Anh; biên dịch tài liệu, hồ sơ; tổ chức và hỗ trợ chuyển ngữ trực tiếp và gián tiếp trong các cuộc họp, hội thảo, sự kiện; sử dụng Tiếng Anh để chăm sóc, giao tiếp, thuyết trình và thương lượng với khách hàng và sử dụng Tiếng Anh để giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc,

Sau khi tốt nghiệp, người học có cơ hội được làm việc tại các công ty nước ngoài ở Việt Nam, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty Việt Nam có sử dụng Tiếng Anh, các công ty ở nước ngoài có nhu cầu tuyển dụng nhân sự toàn cầu; các công ty giáo dục, các trường học, các trung tâm ngoại ngữ, các trung tâm cung cấp dịch vụ tư vấn du học và dịch thuật, các công ty có bộ phận dịch vụ khách hàng, hành chính, nhân sự, quảng cáo, có sử dụng Tiếng Anh;

Để sử dụng Tiếng Anh trong công việc, người hành nghề phải có sức khỏe, có ngoại hình phù hợp với yêu cầu của ngành, nghề; có thiết bị hỗ trợ công việc như máy tính, máy in, máy fax, máy chiếu, máy chụp hình, máy ghi âm, và các dụng cụ văn phòng phẩm cơ bản như giấy, sổ tay, bút viết. Ngoài ra, người học phải biết tra cứu thông tin, sử dụng từ

điền và các công cụ chuyển ngữ để liên tục nghiên cứu và cập nhật kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

## **2. Mục tiêu đào tạo**

### **2.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo nhân lực trình độ Cao đẳng tiếng Tiếng Anh thành thạo các kỹ năng cơ bản: Nghe, nói, đọc, viết trong tiếng Anh gắn với công việc hành chính – văn phòng, biên dịch, học vụ tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học sử dụng tiếng Anh đạt bậc 4/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được tiếng Anh vào công việc chuyên môn của ngành nghề như: Tiếp nhận, sắp xếp và quản lý hồ sơ, công văn, lịch làm việc; soạn thảo và trả lời các thư từ, email thương mại bằng Tiếng Anh; biên dịch tài liệu, hồ sơ; tổ chức và hỗ trợ chuyển ngữ trực tiếp và gián tiếp trong các cuộc họp, hội thảo, sự kiện; sử dụng Tiếng Anh để chăm sóc, giao tiếp, thuyết trình và thương lượng với khách hàng và sử dụng Tiếng Anh để giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

#### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc câu được sử dụng phổ biến trong Tiếng Anh;

- Trình bày được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh thể hiện thông qua ngôn ngữ;

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Xác định, phân biệt và giải thích được các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh, các nghiệp vụ chuyên môn cần có trong các lĩnh vực này và các tình huống sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Xác định và trình bày kiến thức nghề nghiệp, nghiệp vụ chuyên môn trong các lĩnh vực nghề nghiệp hành chính văn phòng, học vụ, biên dịch của ngành Tiếng Anh;

- Phân biệt được điều kiện công tác ở Việt Nam cũng như nước ngoài tại nhiều khu vực ngành, nghề khác nhau trong môi trường quốc tế hóa, toàn cầu hóa;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 2.2.2. Về kỹ năng

- Giới thiệu được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh;

- Vận dụng được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh để thực hiện các nhiệm vụ trong công việc chuyên môn;

- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng; xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận;

- Nghe hiểu và phân biệt được các ý chi tiết để điền mẫu đơn, bảng biểu và ghi chú;

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề hàng ngày trong các tình huống trong kinh doanh và hoạt động doanh nghiệp;

- Thuyết trình, giao tiếp và thương lượng với khách hàng trong lĩnh vực tư vấn và chăm sóc khách hàng, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; giải quyết các phản nàn và sự cố của khách hàng;

- Thuyết trình và báo cáo được công việc bằng Tiếng Anh;

- Đọc hiểu, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh trao đổi thông tin thông thường hoặc tài liệu Tiếng Anh trong lĩnh vực thương mại;

- Đánh giá được các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại và email;

- Soạn thảo các hợp đồng thương mại, tài liệu kinh doanh, văn kiện thương mại, thư tín thương mại và email bằng Tiếng Anh;

- Viết báo cáo so sánh, đối chiếu các bảng biểu dữ liệu trong kinh doanh thương mại; viết biên bản cho các buổi họp có sử dụng Tiếng Anh;

- Biên dịch được các tài liệu thông thường và tài liệu thương mại cơ bản bằng Tiếng Anh;

- Tổ chức, sắp xếp các sự kiện, hội thảo, hội họp, tài liệu, xây dựng lịch làm việc theo yêu cầu của đối tác hai bên;

- Tiếp nhận, đánh giá và giải quyết các tình huống phát sinh, các sự cố trong công việc;

- Sử dụng thành thạo từ vựng và cấu trúc câu Tiếng Anh chuyên ngành trong công việc văn phòng, học vụ và biên dịch;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được Tiếng Anh đạt bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ và giúp đỡ người khác;
- Chủ động tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp sử dụng nhân sự để điều chỉnh kỹ năng và nhận thức của bản thân về nghề nghiệp trước khi đi làm thực tế;
- Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp;
- Tận dụng mọi cơ hội nâng cao khả năng sử dụng Tiếng Anh để giao tiếp, trao đổi và xử lý công việc hiệu quả hơn;
- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hành chính văn phòng có sử dụng tiếng Anh;
- Học vụ trong cơ sở đào tạo tiếng Anh;
- Biên dịch.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | : 36 môn học/mô đun  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | : 102 TC (2.445 giờ) |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | : 435 giờ            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | : 2.010 giờ          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | : 783 giờ            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | : 1.586 giờ          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | : 76 giờ             |

## 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT         | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                         |
|------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                                      |
| 1          | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị                   |
| 2          | NLCB-02                                       | Pháp luật                            |
| 3          | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất                    |
| 4          | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh        |
| 5          | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                            |
| 6          | NLCB-06                                       | Tin học                              |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                      |
| 7          | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                          |
| 8          | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp 1             |
| 9          | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 2             |
| 10         | NLCL-04                                       | Kỹ năng giao tiếp                    |
| 11         | NLCL-05                                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam               |
| 12         | NLCL-06                                       | Phương pháp học Tiếng Anh            |
| 13         | NLCL-07                                       | Ngôn ngữ đối chiếu                   |
| 14         | NLCL-08                                       | Từ vựng học                          |
| 15         | NLCL-09                                       | Văn hóa Anh - Mỹ                     |
| 16         | NLCL-10                                       | Tiếng Việt thực hành                 |
| 17         | NLCL-11                                       | Cú pháp học                          |
| 18         | NLCL-12                                       | Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nhật 1           |
| 19         | NLCL-13                                       | Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nhật 2           |
| 20         | NLCL-14                                       | Kiến tập doanh nghiệp 1              |
| 21         | NLCL-15                                       | Kiến tập doanh nghiệp 2              |
| 22         | NLCL-16                                       | Luyện âm                             |
| 23         | NLCL-17                                       | Ngữ pháp 1                           |
| 24         | NLCL-18                                       | Ngữ pháp 2                           |
| 25         | NLCL-19                                       | Nghe – Nói 1                         |
| 26         | NLCL-20                                       | Nghe – Nói 2                         |
| 27         | NLCL-21                                       | Nghe – Nói 3                         |
| 28         | NLCL-22                                       | Đọc – Viết 1                         |
| 29         | NLCL-23                                       | Đọc – Viết 2                         |
| 30         | NLCL-24                                       | Đọc – Viết 3                         |
| 31         | NLCL-25                                       | Biên dịch                            |
| 32         | NLCL-26                                       | Phiên dịch                           |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                      |
| 33         | NLNC-01                                       | Thực hành Kỹ năng giao tiếp nâng cao |

|    |         |                                         |
|----|---------|-----------------------------------------|
| 34 | NLNC-02 | Thực hành tiếng anh chăm sóc khách hàng |
| 35 | NLNC-03 | Học kỳ tốt nghiệp                       |
| 36 | NLNC-04 | Khóa luận tốt nghiệp                    |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã môn học/MĐ | Tên môn học/Mô đun                         | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |            |            |              |
|---------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------|------------|------------|--------------|
|               |                                            |            | Tổng số                 | Trong đó   |            |              |
|               |                                            |            |                         | Lý thuyết  | TH/BT      | Thi/Kiểm tra |
|               |                                            |            |                         |            | /TT        |              |
| <b>I</b>      | <b>Các môn học/mô đun chung, đại cương</b> |            |                         |            |            |              |
| MH 01         | Giáo dục chính trị                         | 5          | 75                      | 41         | 29         | 5            |
| MH 02         | Pháp luật                                  | 2          | 30                      | 18         | 10         | 2            |
| MH 03         | Giáo dục thể chất                          | 2          | 60                      | 5          | 51         | 4            |
| MH 04         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh              | 3          | 75                      | 36         | 35         | 4            |
| MH 05         | Tiếng Anh                                  | 4          | 120                     | 42         | 72         | 6            |
| MH 06         | Tin học                                    | 3          | 75                      | 15         | 58         | 2            |
| <b>Tổng</b>   |                                            | <b>19</b>  | <b>435</b>              | <b>157</b> | <b>255</b> | <b>23</b>    |
| <b>II</b>     | <b>Các môn học/ mô đun chuyên môn</b>      |            |                         |            |            |              |
| <b>2.1</b>    | <b>Môn học/mô đun cơ sở ngành</b>          |            |                         |            |            |              |
| MH 07         | Khởi nghiệp                                | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MĐ 01         | Tham quan doanh nghiệp 1                   | 1          | 45                      | 0          | 45         | 0            |
| MĐ 02         | Tham quan doanh nghiệp 2                   | 1          | 45                      | 0          | 45         | 0            |
| MH 08         | Kỹ năng giao tiếp                          | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 09         | Cơ sở văn hóa Việt Nam                     | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 10         | Phương pháp học Tiếng Anh                  | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 11         | Ngôn ngữ đối chiếu                         | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 12         | Từ vựng học                                | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 13         | Văn hóa Anh - Mỹ                           | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 14         | Tiếng Việt thực hành                       | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 15         | Cú pháp học                                | 2          | 30                      | 28         | 0          | 2            |
| MH 16         | Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nhật 1                 | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2            |
| MH 17         | Ngoại ngữ 2 – Tiếng Nhật 2                 | 2          | 45                      | 15         | 28         | 2            |
| <b>Tổng</b>   |                                            | <b>24</b>  | <b>450</b>              | <b>282</b> | <b>146</b> | <b>22</b>    |
| <b>2.2</b>    | <b>Môn học/mô đun chuyên ngành</b>         |            |                         |            |            |              |

|                            |                                                 |            |             |            |             |           |
|----------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ 03                      | Kiến tập doanh nghiệp 1                         | 5          | 150         | 0          | 150         | 0         |
| MĐ 04                      | Kiến tập doanh nghiệp 2                         | 4          | 120         | 0          | 120         | 0         |
| MH 16                      | Luyện âm                                        | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 17                      | Ngữ pháp 1                                      | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MH 18                      | Ngữ pháp 2                                      | 2          | 30          | 28         | 0           | 2         |
| MĐ 05                      | Nghe – Nói 1                                    | 3          | 75          | 15         | 55          | 5         |
| MĐ 06                      | Nghe – Nói 2                                    | 3          | 75          | 15         | 55          | 5         |
| MĐ 07                      | Nghe – Nói 3                                    | 3          | 75          | 15         | 55          | 5         |
| MH 19                      | Đọc – Viết 1                                    | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| MH 20                      | Đọc – Viết 2                                    | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| MH 21                      | Đọc – Viết 3                                    | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| MH 22                      | Biên dịch                                       | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| MH 23                      | Phiên dịch                                      | 3          | 45          | 43         | 0           | 2         |
| <b>Tổng</b>                |                                                 | <b>39</b>  | <b>810</b>  | <b>344</b> | <b>435</b>  | <b>31</b> |
| <b>III</b>                 | <b>Thực tập tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ 11                      | Thực hành Kỹ năng giao tiếp nâng cao            | 5          | 150         | 0          | 150         | 0         |
| MĐ 12                      | Thực hành tiếng Anh chăm sóc khách hàng         | 5          | 150         | 0          | 150         | 0         |
| MĐ 13                      | Thực tập tốt nghiệp                             | 6          | 270         | 0          | 270         | 0         |
| MĐ 14                      | Khóa luận tốt nghiệp                            | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                |                                                 | <b>20</b>  | <b>750</b>  | <b>0</b>   | <b>750</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b> |                                                 | <b>102</b> | <b>2445</b> | <b>783</b> | <b>1586</b> | <b>76</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBOXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBOXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBOXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô-đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập sinh viên đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô-đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô-đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBOXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Tiếng Anh, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực

tiền. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp. Khoa Ngoại ngữ có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Nhà trường.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Tiếng Anh theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày tháng năm của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật – Du lịch Sài Gòn)

|                              |                                                           |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Ngành, nghề:</b>          | <b>Tiếng Nhật</b>                                         |
| <b>Mã ngành, nghề:</b>       | 6220212                                                   |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>     | Cao đẳng                                                  |
| <b>Đối tượng tuyển sinh:</b> | Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương. |
| <b>Thời gian khóa học:</b>   | 2,5 năm                                                   |

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Tiếng Nhật trình độ cao đẳng là ngành, nghề đào tạo nhân lực sử dụng được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết gắn với các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp như trợ lý, hành chính - văn thư, biên dịch, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia của Việt Nam.

Chương trình đào tạo tiếng Nhật giúp người học có được những kiến thức về văn hóa, đất nước Nhật Bản; nắm vững ngữ pháp, kiến thức chuyên ngành nền tảng và nâng cao để ứng dụng ở lĩnh vực thương mại, nhà hàng khách sạn, du lịch. Đồng thời giúp người học ứng dụng được trong công tác chuyên môn, được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp hiện đại, đáp ứng yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong nền hội nhập quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp, người học có cơ hội việc làm tại các bộ phận của tổ chức hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng Tiếng Nhật. Người hành nghề chịu cường độ làm việc cao, chịu áp lực về thời gian và yêu cầu đảm bảo tiến độ.

Để hành nghề, người lao động làm việc ở vị trí này phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và say mê nghề.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân lực trình độ Cao đẳng Tiếng Nhật thành thạo các kỹ năng cơ bản: Nghe, nói, đọc, viết trong Tiếng Nhật gắn với công việc hành chính - văn phòng, biên dịch, học vụ tại các cơ sở đào tạo Tiếng Nhật, đáp ứng yêu cầu trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học sử dụng được Tiếng Nhật đạt bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được Tiếng Nhật vào công việc chuyên môn của ngành, nghề. cụ thể như sau: Có thể đảm nhận nhiều nhiệm vụ khác nhau như: Tiếp nhận, sắp xếp và quản lý hồ sơ, công văn, lịch làm việc; soạn thảo và trả lời các thư từ, email thương mại bằng Tiếng Nhật; biên dịch tài liệu, hồ sơ; tổ chức và hỗ trợ chuyển ngữ trực tiếp và gián tiếp trong các cuộc họp, hội thảo, sự kiện; học vụ trong các cơ sở đào tạo Tiếng Nhật và các Trung tâm cung cấp dịch vụ tư vấn du học; sử dụng Tiếng Nhật để chăm sóc, giao tiếp, thuyết trình và thương lượng với khách hàng và sử dụng Tiếng Nhật để giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Trình bày được các nguyên tắc về chính tả, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, văn bản tiếng Việt;

- Tổng hợp được từ vựng, lối diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp Tiếng Nhật ở trình độ bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội Nhật;

- Phân tích được các công việc liên quan tới công tác hành chính - văn phòng, các quy trình tiếp khách, tiếp xúc với khách hàng, dịch thuật các văn bản, tài liệu, quy trình hỗ trợ các phòng ban;

- Trình bày lưu loát những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày trong môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### *2.2.2. Về kỹ năng*

- Sắp xếp được các cuộc hội thảo, tọa đàm, lịch làm việc theo yêu cầu của đối tác hai bên;

- Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận thực hiện mục tiêu đã đề ra trong cơ quan, doanh nghiệp;

- Viết, thuyết trình thành thạo; thảo luận và làm chủ tình huống trong công việc trợ lý, hành chính - văn thư và biên phiên dịch có sử dụng Tiếng Nhật;
- Phát âm chuẩn, trôi chảy, có tốc độ phù hợp, đúng trọng âm, ngữ điệu;
- Sử dụng được các quy tắc nối âm, biến âm, đồng hóa âm trong Tiếng Nhật một cách thành thạo trong xử lý công việc;
- Diễn đạt trôi chảy các ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân;
- Sử dụng được linh hoạt, đúng các từ vựng, lối diễn đạt, ngữ pháp, cấu trúc câu thường dùng trong giao tiếp;
- Giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ trong các cuộc trao đổi, hội họp, sự kiện, phiên dịch;
- Diễn đạt mạch lạc, đầy đủ các ý chính của một đoạn văn, chủ đề quen thuộc hàng ngày hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề liên quan đến công tác trợ lý, hành chính - văn phòng;
- Viết được các văn bản, tài liệu rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau;
- Diễn đạt được trôi chảy, rõ ràng những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Nhật;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### *2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong công việc;
- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật;
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan và tổ chức;
- Có trách nhiệm công dân, luôn phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ;
- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi;

- Có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi;
- Đánh giá được kết quả làm việc của cá nhân và của các thành viên trong nhóm.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có cơ hội được làm việc tại các công ty có sử dụng Tiếng Nhật, các công ty giáo dục, các trường học, các trung tâm ngoại ngữ, các trung tâm cung cấp dịch vụ tư vấn du học và dịch thuật, các công ty có bộ phận dịch vụ khách hàng, hành chính, nhân sự, quảng cáo, có sử dụng Tiếng Nhật.

Vị trí việc làm cụ thể như sau:

- Hành chính văn phòng có sử dụng Tiếng Nhật.
- Học vụ trong cơ sở đào tạo Tiếng Nhật.
- Biên phiên dịch Tiếng Nhật.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Số lượng môn học, mô đun : **34 môn học/mô đun**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : **102 TC (2.400 giờ)**
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435 giờ**
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : **1.965 giờ**
- Khối lượng lý thuyết : **736 giờ**
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm : **1.597 giờ**
- Giờ thi, kiểm tra : **67 giờ**

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                  |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b>       |                               |
| 1         | NLCB-01                                       | Giáo dục chính trị            |
| 2         | NLCB-02                                       | Pháp luật                     |
| 3         | NLCB-03                                       | Giáo dục thể chất             |
| 4         | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh |
| 5         | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                     |
| 6         | NLCB-06                                       | Tin học                       |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                               |
| 7         | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                   |
| 8         | NLCL-02                                       | Tham quan doanh nghiệp 1      |
| 9         | NLCL-03                                       | Tham quan doanh nghiệp 2      |

|            |                          |                                      |
|------------|--------------------------|--------------------------------------|
| 10         | NLCL-04                  | Kỹ năng giao tiếp                    |
| 11         | NLCL-05                  | Nhập môn tiếng Nhật                  |
| 12         | NLCL-06                  | Cơ sở văn hoá Việt Nam               |
| 13         | NLCL-07                  | Đọc – Viết 1 (Tiếng Nhật)            |
| 14         | NLCL-08                  | Hán tự (Kanji)                       |
| 15         | NLCL-09                  | Nghe – Nói 1 (Tiếng Nhật)            |
| 16         | NLCL-10                  | Ngữ pháp 1 (Tiếng Nhật)              |
| 17         | NLCL-11                  | Ngữ pháp 2 (Tiếng Nhật)              |
| 18         | NLCL-12                  | Tiếng Việt thực hành                 |
| 19         | NLCL-13                  | Kiến tập doanh nghiệp 1              |
| 20         | NLCL-14                  | Kiến tập doanh nghiệp 2              |
| 21         | NLCL-15                  | Đọc – Viết 2 (Tiếng Nhật)            |
| 22         | NLCL-16                  | Đọc – Viết 3 (Tiếng Nhật)            |
| 23         | NLCL-17                  | Đọc – Viết 4 (Tiếng Nhật)            |
| 24         | NLCL-18                  | Nghe – Nói 2 (Tiếng Nhật)            |
| 25         | NLCL-19                  | Nghe – Nói 3 (Tiếng Nhật)            |
| 26         | NLCL-20                  | Nghe – Nói 4 (Tiếng Nhật)            |
| 27         | NLCL-21                  | Ngữ pháp 3 (Tiếng Nhật)              |
| 28         | NLCL-22                  | Ngữ pháp 4 (Tiếng Nhật)              |
| 29         | NLCL-23                  | Biên dịch (Tiếng Nhật)               |
| 30         | NLCL-24                  | Phiên dịch (Tiếng Nhật)              |
| 31         | NLCL-25                  | Tiếng Anh tăng cường 1 (Ngoại ngữ 2) |
| 32         | NLCL-26                  | Tiếng Anh tăng cường 2 (Ngoại ngữ 2) |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b> |                                      |
| 33         | NLNC-01                  | Học kỳ tốt nghiệp                    |
| 34         | NLNC-02                  | Khóa luận tốt nghiệp                 |

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã<br>MH/<br>MD | Tên môn học/mô đun            | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                 |                  |
|-----------------|-------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|-----------------|------------------|
|                 |                               |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                 |                  |
|                 |                               |                  |                         | Lý<br>thuyết | TH/TT/<br>TN/TL | Thi/<br>Kiểm tra |
| I.              | Các môn học chung/đại cương   |                  |                         |              |                 |                  |
| MH01            | Giáo dục chính trị            | 5                | 75                      | 41           | 29              | 5                |
| MH02            | Pháp luật                     | 2                | 30                      | 18           | 10              | 2                |
| MH03            | Giáo dục thể chất             | 2                | 60                      | 5            | 51              | 4                |
| MH04            | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3                | 75                      | 36           | 35              | 4                |

| Mã<br>MH/<br>MD | Tên môn học/mô đun                   | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                 |                  |
|-----------------|--------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|-----------------|------------------|
|                 |                                      |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                 |                  |
|                 |                                      |                  |                         | Lý<br>thuyết | TH/TT/<br>TN/TL | Thi/<br>Kiểm tra |
| MH05            | Tiếng Anh                            | 4                | 120                     | 42           | 72              | 6                |
| MH06            | Tin học                              | 3                | 75                      | 15           | 58              | 2                |
| <b>Tổng</b>     |                                      | <b>19</b>        | <b>435</b>              | <b>157</b>   | <b>255</b>      | <b>23</b>        |
| <b>II.</b>      | <b>Các môn học/Mô đun chuyên môn</b> |                  |                         |              |                 |                  |
| <b>II.1</b>     | <b>Môn học/Mô đun cơ sở ngành</b>    |                  |                         |              |                 |                  |
| MH 07           | Khởi nghiệp                          | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MD 01           | Tham quan doanh nghiệp 1             | 1                | 45                      | 0            | 45              | 0                |
| MD 02           | Tham quan doanh nghiệp 2             | 1                | 45                      | 0            | 45              | 0                |
| MH 08           | Kỹ năng giao tiếp                    | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH 09           | Nhập môn tiếng Nhật                  | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH 10           | Cơ sở văn hoá Việt Nam               | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH 11           | Hán tự (Kanji)                       | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH 12           | Tiếng Việt thực hành                 | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| <b>Tổng</b>     |                                      | <b>14</b>        | <b>270</b>              | <b>168</b>   | <b>90</b>       | <b>12</b>        |
| <b>II.2</b>     | <b>Môn học/Mô đun chuyên môn</b>     |                  |                         |              |                 |                  |
| MD 03           | Kiến tập doanh nghiệp 1              | 5                | 150                     | 0            | 150             | 0                |
| MD 04           | Kiến tập doanh nghiệp 2              | 4                | 120                     | 0            | 120             | 0                |
| MH 13           | Đọc – Viết 1 (Tiếng Nhật)            | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MD 05           | Nghe – Nói 1 (Tiếng Nhật)            | 2                | 60                      | 0            | 58              | 2                |
| MH 14           | Ngữ pháp 1 (Tiếng Nhật)              | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH 16           | Ngữ pháp 2 (Tiếng Nhật)              | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH 17           | Đọc – Viết 2 (Tiếng Nhật)            | 3                | 45                      | 43           | 0               | 2                |
| MH 18           | Đọc – Viết 3 (Tiếng Nhật)            | 3                | 45                      | 43           | 0               | 2                |
| MH 19           | Đọc – Viết 4 (Tiếng Nhật)            | 3                | 45                      | 43           | 0               | 2                |
| MH23            | Nghe – Nói 2 (Tiếng Nhật)            | 3                | 90                      | 0            | 88              | 2                |
| MH24            | Nghe – Nói 3 (Tiếng Nhật)            | 3                | 90                      | 0            | 88              | 2                |
| MH25            | Nghe – Nói 4 (Tiếng Nhật)            | 3                | 90                      | 0            | 88              | 2                |
| MH26            | Ngữ pháp 3 (Tiếng Nhật)              | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH27            | Ngữ pháp 4 (Tiếng Nhật)              | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH28            | Biên dịch (Tiếng Nhật)               | 3                | 45                      | 43           | 0               | 2                |

| Mã<br>MH/<br>MD            | Tên môn học/mô đun                   | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                 |                  |
|----------------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|-----------------|------------------|
|                            |                                      |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                 |                  |
|                            |                                      |                  |                         | Lý<br>thuyết | TH/TT/<br>TN/TL | Thi/<br>Kiểm tra |
| MH29                       | Phiên dịch (Tiếng Nhật)              | 3                | 45                      | 43           | 0               | 2                |
| MH30                       | Tiếng Anh tăng cường 1 (Ngoại ngữ 2) | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| MH31                       | Tiếng Anh tăng cường 2 (Ngoại ngữ 2) | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                |
| <b>Tổng</b>                |                                      | <b>49</b>        | <b>1035</b>             | <b>411</b>   | <b>592</b>      | <b>32</b>        |
| <b>II.4</b>                | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>           |                  |                         |              |                 |                  |
| MD 08                      | Biên phiên dịch nâng cao             | 5                | 150                     | 0            | 150             | 0                |
| MD 09                      | Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật     | 5                | 150                     | 0            | 150             | 0                |
| MD 10                      | Học kỳ doanh nghiệp                  | 6                | 180                     | 0            | 180             | 0                |
| MD 11                      | Khóa luận tốt nghiệp                 | 4                | 180                     | 0            | 180             | 0                |
| <b>Tổng</b>                |                                      | <b>20</b>        | <b>660</b>              | <b>0</b>     | <b>660</b>      | <b>0</b>         |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b> |                                      | <b>102</b>       | <b>2400</b>             | <b>736</b>   | <b>1597</b>     | <b>67</b>        |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **7.2. Hướng dẫn dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ**

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập sinh viên đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

## **7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút

- 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập = 60 phút

- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

### **7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên Tiếng Nhật, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

- (1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1
- (2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:**

Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Khóa luận tốt nghiệp. Khoa Ngoại ngữ có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Nhà trường.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Tiếng Nhật theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG  
KỸ THUẬT – DU LỊCH SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 312.10/25/QĐ-STC ngày 30 tháng 10 năm 2025 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật - Du lịch Sài Gòn)*

**Ngành, nghề** : Quản trị mạng máy tính  
**Mã ngành, nghề** : 6480209  
**Trình độ đào tạo** : Cao đẳng chính quy  
**Đối tượng tuyển sinh** : Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương  
**Thời gian khóa học** : 2.5 năm

### 1. Giới thiệu chương trình, mô tả ngành nghề đào tạo

Quản trị mạng máy tính trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện các công việc cài đặt, hỗ trợ, quản lý mạng và hệ thống máy tính giúp thông tin luôn được lưu thông; thiết kế, xây dựng và triển khai hệ thống mạng, duy trì phần cứng và phần mềm mạng, khắc phục sự cố mạng và đảm bảo an ninh mạng, tính khả dụng và các tiêu chuẩn hiệu suất, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm việc trong ngành/ngành Quản trị mạng máy tính làm việc tại các cơ quan, đơn vị chuyên ngành, các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, các dịch vụ thuộc các thành phần mạng máy tính. Người làm việc trong ngành/ngành Quản trị mạng máy tính là người có kiến thức lý thuyết rộng, kiến thức thực tế cần thiết, kỹ năng thực hành chuyên sâu, sáng tạo vào thực tế công tác và tự học tập. Người hành nghề cần phải có đủ sức khỏe, có tâm về nghề nghiệp và có khả năng tổ chức và quản lý công việc.

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Ngành Cao đẳng Quản trị mạng máy tính là đào tạo sinh viên có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng thực hành trong việc thiết kế, triển khai, quản lý và bảo trì hệ thống mạng máy tính. Mục tiêu này hướng tới việc cung cấp cho sinh viên khả năng làm việc trong các lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông, phục vụ nhu cầu ngày càng cao về bảo mật, quản lý hạ tầng mạng trong các tổ chức, doanh nghiệp.

Chương trình đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính cung cấp kiến thức nền tảng về mạng máy tính, các giao thức mạng, cấu trúc hệ thống mạng, và các mô hình mạng như LAN, WAN, VPN, và mạng không dây. Người học sẽ được đào tạo kỹ năng thiết kế và triển khai các hệ thống mạng cho các doanh nghiệp, từ mạng nội bộ đến mạng kết nối

internet, đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả và ổn định. Từ đó biết cách giám sát, duy trì và tối ưu hóa hoạt động của các hệ thống mạng máy tính, đảm bảo các kết nối mạng luôn được duy trì ổn định và an toàn; trang bị kiến thức về bảo mật mạng, từ các phương pháp mã hóa, tường lửa, đến các chiến lược bảo vệ dữ liệu và phòng chống các cuộc tấn công mạng.

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có được các kỹ năng phân tích và giải quyết các sự cố về mạng, từ việc kiểm tra phần cứng đến xử lý các lỗi phần mềm liên quan đến kết nối mạng; rèn luyện khả năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc, phát triển tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề phức tạp liên quan đến mạng máy tính và bảo mật, giúp họ phối hợp với các bộ phận khác để giải quyết các vấn đề liên quan đến hạ tầng mạng.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *2.2.1. Về kiến thức*

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về máy tính;
- Trình bày được kiến thức nền tảng về mạng máy tính;
- Phân tích được nhu cầu sử dụng hệ thống mạng của khách hàng;
- Phân tích được nhu cầu nâng cấp, tối ưu hóa hệ thống mạng.
- Xác lập được mô hình, chính sách mạng;
- Trình bày được nguyên tắc, phương pháp để hoạch định, thiết kế và xây dựng, cài đặt và cấu hình, vận hành và quản trị, bảo trì, sửa chữa và nâng cấp hệ thống mạng máy tính;
- Xác định được chức năng, hoạt động của thiết bị mạng trong hệ thống;
- Trình bày được quy trình kiểm tra các thiết bị mạng, thông mạng;
- Trình bày chính xác cấu trúc và vai trò của các dịch vụ mạng, các kiến thức mạng máy tính, quản trị mạng;
- Xác định được các yêu cầu khai thác, cập nhật dữ liệu, tạo báo cáo trong phần mềm;
- Mô tả được các bước lập báo cáo về hiệu suất sử dụng mạng;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về phát triển các ứng dụng trên mạng;
- Xác định được mô hình, hệ thống mạng cần thiết cho việc khai thác dịch vụ CNTT;
- Mô tả được cách thiết kế và lắp đặt mạng không dây;
- Liệt kê được các nguy cơ, sự cố mất an ninh, an toàn dữ liệu cũng như đề xuất được các giải pháp xử lý sự cố; Phân loại được các loại vi-rút và các phần mềm diệt vi-rút;
- Phân tích, đánh giá được mức độ an toàn của hệ thống mạng và các biện pháp bảo vệ hệ thống mạng;

- Xác định được quy trình bàn giao ca, ghi nhật ký công việc;
- Xác định được các tiêu chuẩn an toàn lao động;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

#### 2.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Khai thác được các ứng dụng trên hệ thống mạng;
- Thiết kế, xây dựng và triển khai được hệ thống mạng cho doanh nghiệp nhỏ và trung bình;
- Cài đặt, cấu hình và quản trị được hệ thống mạng sử dụng hệ điều hành máy chủ;
- Cài đặt, cấu hình và quản trị được các dịch vụ: DNS, DHCP, RRAS, Web, Mail;
- Cấu hình chính xác các thiết bị mạng thông dụng: Switch, Router,...;
- Đánh giá được hệ thống bảo mật, mã hóa được dữ liệu;
- Xây dựng và triển khai được hệ thống tường lửa bảo vệ hệ thống mạng;
- Bảo trì, sửa chữa và nâng cấp được phần mềm và phần cứng của hệ thống mạng;
- Xây dựng được các ứng dụng đơn giản trên hệ thống mạng;
- Đánh giá, lựa chọn được thiết bị hệ thống mạng không dây;
- Bảo dưỡng và khắc phục được lỗi hệ thống mạng không dây;
- Kèm cặp, hướng dẫn được các thợ bậc thấp hơn;
- Ghi được nhật ký cũng như báo cáo công việc, tiến độ công việc;
- Thực hiện được các biện pháp vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động;
- Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống;
- Quản lý nhóm, giám sát được hệ thống công nghệ thông tin vừa và nhỏ;
- Lập kế hoạch, phân công và giám sát được công việc của nhóm;
- Quản lý được các sự cố và tình huống khẩn cấp;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### 2.2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện đạo đức, ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ tốt; động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; cần cù chịu khó và sáng tạo trong công việc; Ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;

- Sáng tạo trong công việc, thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau (doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài);
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của nhà nước;
- Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Giải quyết tốt công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn tối thiểu, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phân tích và thiết kế hệ thống mạng;
- Lắp đặt, cấu hình hệ thống mạng;
- Triển khai dịch vụ mạng và quản trị đối tượng sử dụng mạng;
- Quản trị hệ thống phần mềm;
- Bảo trì và sửa chữa hệ thống mạng;
- Quản trị mạng máy tính;
- Giám sát hệ thống mạng.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- |                                              |                             |
|----------------------------------------------|-----------------------------|
| - Số lượng môn học, mô đun                   | <b>: 39 môn học/mô đun</b>  |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học         | <b>: 103 TC (2.505 giờ)</b> |
| - Khối lượng các môn học chung/đại cương     | <b>: 435 giờ</b>            |
| - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn  | <b>: 2.070 giờ</b>          |
| - Khối lượng lý thuyết                       | <b>: 777 giờ</b>            |
| - Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm | <b>: 1.633 giờ</b>          |
| - Giờ thi, kiểm tra                          | <b>: 95 giờ</b>             |

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

| TT       | Mã năng lực                             | Tên năng lực       |
|----------|-----------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Năng lực cơ bản (Năng lực chung)</b> |                    |
| 1        | NLCB-01                                 | Giáo dục chính trị |
| 2        | NLCB-02                                 | Pháp luật          |
| 3        | NLCB-03                                 | Giáo dục thể chất  |

|            |                                               |                                   |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|
| 4          | NLCB-04                                       | Giáo dục Quốc phòng - An ninh     |
| 5          | NLCB-05                                       | Tiếng Anh                         |
| 6          | NLCB-06                                       | Tin học                           |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b> |                                   |
| 7          | NLCL-01                                       | Khởi nghiệp                       |
| 8          | NLCL-02                                       | Giáo dục định hướng ngành         |
| 9          | NLCL-03                                       | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật    |
| 10         | NLCL-04                                       | Mạng máy tính                     |
| 11         | NLCL-05                                       | Hệ điều hành                      |
| 12         | NLCL-06                                       | Công nghệ IPV6                    |
| 13         | NLCL-07                                       | Lắp ráp và cài đặt máy tính       |
| 14         | NLCL-08                                       | Thiết kế Website cơ bản           |
| 15         | NLCL-09                                       | Kỹ thuật lập trình cơ bản         |
| 16         | NLCL-10                                       | Kỹ năng giao tiếp                 |
| 17         | NLCL-11                                       | Cấu trúc rời rạc                  |
| 18         | NLCL-12                                       | Tiếng Anh chuyên ngành QTM        |
| 19         | NLCL-13                                       | Đồ án môn học                     |
| 20         | NLCL-14                                       | Quản trị mạng Windows             |
| 21         | NLCL-15                                       | Thiết kế hệ thống mạng 1          |
| 22         | NLCL-16                                       | Thiết kế hệ thống mạng 2          |
| 23         | NLCL-17                                       | Quản trị mạng Linux               |
| 24         | NLCL-18                                       | An ninh mạng                      |
| 25         | NLCL-19                                       | Công nghệ tường lửa               |
| 26         | NLCL-20                                       | CCNA                              |
| 27         | NLCL-21                                       | Cấu trúc máy tính                 |
| 28         | NLCL-22                                       | Đồ họa ứng dụng                   |
| 29         | NLCL-23                                       | Triển khai các dịch vụ mạng       |
| 30         | NLCL-24                                       | Lập trình hướng đối tượng         |
| 31         | NLCL-25                                       | Công nghệ mạng không dây          |
| 32         | NLCL-26                                       | Phần mềm mã nguồn mở              |
| 33         | NLCL-27                                       | Ảo hóa - điện toán đám mây        |
| 34         | NLCL-28                                       | Triển khai hệ thống mạng nâng cao |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                   |
| 35         | NLNC-01                                       | Phần mềm mã nguồn mở              |
| 36         | NLNC-02                                       | Ảo hóa - điện toán đám mây        |
| 37         | NLNC-03                                       | Triển khai hệ thống mạng nâng cao |
| 38         | NLNC-04                                       | Khắc phục sự cố mạng              |
| 39         | NLNC-05                                       | Cơ sở dữ liệu                     |
| 40         | NLNC-06                                       | Thương mại điện tử                |
| 41         | NLNC-07                                       | Thực tập tốt nghiệp               |

|    |         |                      |
|----|---------|----------------------|
| 42 | NLNC-08 | Khóa luận tốt nghiệp |
|----|---------|----------------------|

## 6. Nội dung chương trình:

| Mã<br>MH/<br>MĐ | Tên môn học/mô đun             | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                 |                     |
|-----------------|--------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|-----------------|---------------------|
|                 |                                |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                 |                     |
|                 |                                |                  |                         | Lý<br>thuyết | TH/TT/<br>TN/TL | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
| I.              | Các môn học chung/đại cương    |                  |                         |              |                 |                     |
| MH01            | Giáo dục chính trị             | 5                | 75                      | 41           | 29              | 5                   |
| MH02            | Pháp luật                      | 2                | 30                      | 18           | 10              | 2                   |
| MH03            | Giáo dục thể chất              | 2                | 60                      | 5            | 51              | 4                   |
| MH04            | Giáo dục Quốc phòng - An ninh  | 3                | 75                      | 36           | 35              | 4                   |
| MH05            | Tiếng Anh                      | 4                | 120                     | 42           | 72              | 6                   |
| MH06            | Tin học                        | 3                | 75                      | 15           | 58              | 2                   |
| Tổng            |                                | 19               | 435                     | 157          | 255             | 23                  |
| II.             | Các môn học/Mô đun chuyên môn  |                  |                         |              |                 |                     |
| II.1            | Môn học/Mô đun cơ sở ngành     |                  |                         |              |                 |                     |
| MH07            | Khởi nghiệp                    | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                   |
| MH08            | Giáo dục định hướng ngành      | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                   |
| MĐ01            | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ02            | Mạng máy tính                  | 3                | 60                      | 30           | 28              | 2                   |
| MĐ03            | Hệ điều hành                   | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ04            | Công nghệ IPV6                 | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ05            | Lắp ráp và cài đặt máy tính    | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ06            | Thiết kế Website cơ bản        | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ07            | Kỹ thuật lập trình cơ bản      | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MH09            | Kỹ năng giao tiếp              | 2                | 30                      | 28           | 0               | 2                   |
| Tổng            |                                | 21               | 420                     | 204          | 196             | 20                  |
| II.2            | Môn học/Mô đun chuyên môn      |                  |                         |              |                 |                     |
| MH10            | Cấu trúc rời rạc               | 3                | 45                      | 43           | 0               | 2                   |
| MH11            | Tiếng Anh chuyên ngành QTM     | 3                | 45                      | 43           | 0               | 2                   |
| MĐ08            | Đồ án môn học                  | 3                | 135                     | 0            | 135             | 0                   |
| MĐ09            | Quản trị mạng Windows          | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ10            | Thiết kế hệ thống mạng 1       | 3                | 75                      | 15           | 55              | 5                   |
| MĐ11            | Thiết kế hệ thống mạng 2       | 3                | 75                      | 15           | 55              | 5                   |
| MĐ12            | Quản trị mạng Linux            | 3                | 75                      | 15           | 55              | 5                   |
| MĐ13            | An ninh mạng                   | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ14            | Công nghệ tường lửa            | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ15            | CCNA                           | 3                | 60                      | 30           | 28              | 2                   |
| MĐ16            | Cấu trúc máy tính              | 2                | 45                      | 15           | 28              | 2                   |
| MĐ17            | Đồ họa ứng dụng                | 3                | 60                      | 30           | 28              | 2                   |

|                            |                                                                   |            |             |            |             |           |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MĐ18                       | Triển khai các dịch vụ mạng                                       | 3          | 60          | 30         | 28          | 2         |
| MĐ19                       | Lập trình hướng đối tượng                                         | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ20                       | Công nghệ mạng không dây                                          | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ21                       | Phần mềm mã nguồn mở                                              | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ22                       | Ảo hóa - điện toán đám mây                                        | 3          | 60          | 30         | 28          | 2         |
| MĐ23                       | Triển khai hệ thống mạng nâng cao                                 | 4          | 105         | 15         | 85          | 5         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                   | <b>48</b>  | <b>1110</b> | <b>371</b> | <b>693</b>  | <b>46</b> |
| <b>II.3</b>                | <b>Môn học/Mô đun tự chọn, nâng cao (Chọn 3/6 môn học/mô đun)</b> |            |             |            |             |           |
| MĐ24                       | Khắc phục sự cố mạng                                              | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ25                       | Cơ sở dữ liệu                                                     | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ26                       | Thương mại điện tử                                                | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ27                       | Thiết kế Website nâng cao                                         | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ28                       | Lập trình IOS 1                                                   | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| MĐ29                       | Phân tích thiết kế thuật toán                                     | 2          | 45          | 15         | 28          | 2         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                   | <b>6</b>   | <b>135</b>  | <b>45</b>  | <b>84</b>   | <b>6</b>  |
| <b>II.4</b>                | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>                                        |            |             |            |             |           |
| MĐ30                       | Thực tập tốt nghiệp                                               | 5          | 225         | 0          | 225         | 0         |
| MĐ31                       | Đồ án tốt nghiệp                                                  | 4          | 180         | 0          | 180         | 0         |
| <b>Tổng</b>                |                                                                   | <b>9</b>   | <b>405</b>  | <b>0</b>   | <b>405</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b> |                                                                   | <b>103</b> | <b>2505</b> | <b>777</b> | <b>1633</b> | <b>95</b> |

## 7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ Trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

**7.2. Hướng dẫn** dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức lớp học:

+ Căn cứ vào chương trình đào tạo, lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Tối thiểu mỗi lớp học được tổ chức từ 18 đến 35 cho lớp học lý thuyết và 18 sinh viên cho lớp học thực hành.

+ Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo. Một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Đăng ký môn học/mô đun theo chương trình đào tạo: Trước mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập học sinh đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

+ Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Khối lượng học tập tối đa không quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

+ Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

+ Sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm đối với những môn học/mô đun có điểm D.

- Các trường hợp khác về việc: rút khối lượng học tập đăng ký, quy đổi điểm môn học/mô đun, Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học... được thực hiện theo Thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; và quy chế đào tạo của Nhà trường.

**7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

\* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

\* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

|                                          |   |         |
|------------------------------------------|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết                    | = | 45 phút |
| - 1 giờ học thực hành/ tích hợp/thực tập | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết                    | = | 15 giờ  |

- 1 tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thảo luận = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp = 45 giờ.

Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

- Tổ chức dạy/ học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

- Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTĐBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực được do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/mô đun.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các Doanh nghiệp, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo.

**7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun**

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo nhân viên/Kỹ thuật viên Quản trị mạng máy tính, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

**\* Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

**\* Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

**Ghi chú:** Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học/mô đun;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

#### **7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình mới được làm Đồ án tốt nghiệp để đánh giá năng lực chuyên môn theo chuẩn đầu ra. Khoa chuyên môn có trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn học sinh làm Đồ án tốt nghiệp đảm bảo đúng quy định, chương trình đào tạo của Nhà trường ban hành

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Kỹ sư thực hành ngành Quản trị mạng máy tính theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng ; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).

**HIỆU TRƯỞNG**

**ThS. Lê Việt Hà**